

CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ



# KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 TỈNH PHÚ THỌ



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

**KẾT QUẢ**  
**TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021**  
**TỈNH PHÚ THỌ**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022

**Chỉ đạo biên soạn:**

NGUYỄN HIỀN MINH

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ

**Tham gia biên soạn:**

Phòng Thu thập thông tin thống kê,

Phòng Thống kê Tổng hợp,

Phòng Thống kê Kinh tế

CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

*Nguồn ảnh Bìa 1: Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ*

## LỜI MỞ ĐẦU

*Thực hiện Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021; căn cứ quy trình, phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021 ban hành kèm theo Quyết định số 1344/QĐ-BKHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; quy trình, phương án Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 ban hành kèm theo Quyết định số 1006/QĐ-BNV ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ đã ban hành Kế hoạch số 501/KH-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2021 về triển khai Tổng điều tra kinh tế và điều tra Cơ sở hành chính năm 2021 (viết gọn là Tổng điều tra) trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.*

*Cuộc Tổng điều tra thu thập các thông tin về cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh nhằm các mục đích chính sau:*

*- Đánh giá sự phát triển về số lượng, quy mô và lao động của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tôn giáo, tín ngưỡng; kết quả sản xuất kinh doanh; kết quả thu chi của cơ sở hành chính; mức độ ứng dụng công nghệ thông tin; cơ cấu và sự phân bố của các cơ sở, của lao động theo địa phương, theo ngành kinh tế và theo hình thức sở hữu, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của Đảng, Nhà nước, các Bộ, ngành và của tỉnh.*

*- Tính toán chỉ tiêu thống kê chính thức của các chuyên ngành thống kê, chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP), Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2020 theo Đề án “Đổi mới quy trình biên soạn số liệu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” và các chỉ tiêu thống kê khác thuộc Hệ thống tài khoản quốc gia;*

*- Cập nhật thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi năm gốc so sánh phục vụ biên soạn các chỉ tiêu kinh tế - xã hội; làm dàn tổng thể về cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp cho các cuộc điều tra chọn mẫu trong giai đoạn tiếp theo của ngành Thống kê, Nội vụ, các Bộ, ngành và của tỉnh;*

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách quản lý, kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành, vùng, phát triển cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực... đáp ứng yêu cầu quản lý của Chính phủ, các Bộ, ngành và của tỉnh.

Khác với các kỳ Tổng điều tra kinh tế trước đây, trong Tổng điều tra năm 2021 đơn vị điều tra là cơ quan hành chính do Sở Nội vụ chủ trì thực hiện. Cục Thống kê phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng báo cáo nhằm phác họa đầy đủ sự biến động của toàn bộ các đơn vị điều tra đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ biên soạn, phát hành ấn phẩm **“Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 tỉnh Phú Thọ”** nhằm cung cấp những thông tin để các cấp, các ngành đánh giá thực trạng tình hình hoạt động của các cơ sở kinh tế, đơn vị hành chính, sự nghiệp và các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, trên cơ sở đó xây dựng các chủ trương, chính sách phát triển các cơ sở này trong các năm tiếp theo, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, của vùng và của cả nước.

Với quy mô và phạm vi điều tra rộng, khối lượng thông tin lớn, nội dung phức tạp, có nhiều đổi mới về nội dung và cách thức thực hiện nên việc biên soạn ấn phẩm khó tránh khỏi những hạn chế. Cục Thống kê rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân.

Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ trân trọng cảm ơn Tổng cục Thống kê; Ủy ban nhân dân tỉnh; các sở, ban, ngành; các địa phương đã quan tâm chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra; các điều tra viên, giám sát viên, quản trị hệ thống và đặc biệt là các đơn vị thuộc đối tượng điều tra đã phối hợp chặt chẽ với Ban chỉ đạo Tổng điều tra các cấp trong thời gian tiến hành cuộc Tổng điều tra, góp phần tạo nên thành công của cuộc Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ**

# MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b>	<b>3</b>
<b>Phần I. TỔNG QUAN</b>	<b>7</b>
<b>I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA</b>	<b>9</b>
1. Khái quát về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra	9
1.1. Doanh nghiệp	11
1.2. Hợp tác xã	12
1.3. Cơ sở SXKD cá thể	12
1.4. Đơn vị sự nghiệp	12
1.5. Hiệp hội	13
1.6. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	13
1.7. Đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội	13
2. Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra	14
3. Đặc trưng cơ bản về lao động trong các đơn vị điều tra	15
4. Các đơn vị điều tra theo khu vực kinh tế	17
5. Hoạt động đổi mới sáng tạo trong các đơn vị điều tra	18
<b>II. DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ</b>	<b>19</b>
1. Doanh nghiệp	19
1.1. Số doanh nghiệp và lao động	19
1.2. Nguồn vốn	23
1.3. Doanh thu thuần	24
1.4. Lợi nhuận	26
2. Hợp tác xã	28
<b>III. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>	<b>30</b>
1. Số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	30
1.1. Theo ngành kinh tế	30
1.2. Theo cơ cấu ngành kinh tế	32
1.3. Theo địa điểm sản xuất kinh doanh	32
1.4. Theo tình trạng đăng ký kinh doanh	32
1.5. Theo đơn vị hành chính	32

2. Lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	33
2.1. Theo ngành kinh tế	33
2.2. Cơ cấu theo ngành kinh tế	35
2.3. Theo đơn vị hành chính	36
2.4. Theo trình độ của người lao động	37
3. Doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể	38
4. Nguồn vốn sản xuất, kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể	39
5. Tài sản của cơ sở SXKD cá thể	39
6. Ứng dụng công nghệ thông tin	39
IV. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI, TÔN GIÁO	40
1. Đơn vị hành chính	40
2. Đơn vị sự nghiệp	44
3. Hiệp hội và tổ chức phi chính phủ	49
4. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	52
V. KẾT LUẬN	54
<b>Phần II. CÁC BIỂU SỐ LIỆU</b>	<b>57</b>
A. ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA	63
B. DOANH NGHIỆP	83
C. HỢP TÁC XÃ	93
D. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	101
E. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ	133
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	139
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	147
F. CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG	157

**Phần I.**  
**TỔNG QUAN**





## **I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA**

Đơn vị điều tra trong Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 bao gồm 05 loại:

- (1) Doanh nghiệp, hợp tác xã;
- (2) Cơ sở SXKD cá thể;
- (3) Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội;
- (4) Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng;
- (5) Đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội.

Đơn vị điều tra trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ do Cục Thống kê thực hiện bao gồm: doanh nghiệp, hợp tác xã; cơ sở SXKD cá thể; đơn vị sự nghiệp, hiệp hội; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Riêng đơn vị điều tra là cơ quan hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội (gọi tắt là đơn vị hành chính) do Sở Nội vụ chủ trì thực hiện điều tra. Trong báo cáo này, Cục Thống kê phối hợp cùng Sở Nội vụ tổng hợp, biên soạn kết quả chung cho toàn bộ 05 loại đơn vị điều tra.

Dưới đây là những đặc trưng cơ bản về số lượng đơn vị, lao động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các loại đơn vị điều tra đang hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh trong Tổng điều tra (TĐT) năm 2021.

### **1. Khái quát về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra**

Số lượng của các đơn vị trong Tổng điều tra năm 2021 giảm so với kết quả Tổng điều tra năm 2017, nhưng số lượng lao động của các đơn vị điều tra tăng so với năm 2017.

Tổng số đơn vị điều tra trong Tổng điều tra năm 2021 đạt 71.943 đơn vị, giảm 5,1% (giảm 3.852 đơn vị) so với Tổng điều tra năm 2017. Bình quân mỗi năm giữa hai kỳ Tổng điều tra năm 2017 và năm 2021, số lượng đơn vị giảm 1,3%/năm, so với các giai đoạn trước đều giảm (giai đoạn 2012-2017 tăng 0,12%/năm, giai đoạn 2007-2012 tăng 2,72%/năm).

Số lượng lao động đang làm việc tại các đơn vị trong Tổng điều tra năm 2021 là 320.055 người, tăng 2,3% (tăng 7.177 người) so với kỳ Tổng điều tra trước. Bình quân mỗi năm giai đoạn 2017-2021 số lượng lao động tăng 0,6%/năm, thấp hơn mức tăng 2,2%/năm của giai đoạn 2012-2017 và mức tăng 5,8%/năm của giai đoạn 2007-2012.

Trong các loại hình đơn vị điều tra có hai loại hình là doanh nghiệp và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng duy trì có mức tăng trưởng so với kỳ Tổng điều tra trước; các đơn vị còn lại như: Hợp tác xã (HTX), các cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) cá thể, đơn vị hành chính, sự nghiệp đều giảm so với kỳ Tổng điều tra trước.

**Bảng 01: Số lượng các đơn vị trong Tổng điều tra năm 2021**

	Số cơ sở (Đơn vị)		Tăng/giảm (%)	
	2017	2021	2021 so với 2017	BQ năm thời kỳ 2017-2021
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>75.795</b>	<b>71.943</b>	<b>-5,1</b>	<b>-1,3</b>
1. Doanh nghiệp	3.303	4.530	37,1	8,2
2. Hợp tác xã	292	287	-1,7	-0,4
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	68.642	64.671	-5,8	-1,5
4. Đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi chính phủ	2.869	1.714	-40,3	-12,1
4.1. Đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị	687	574	-16,4	-4,4
4.2. Đơn vị sự nghiệp	1.473	1.104	-25,1	-7,0
4.3. Hiệp hội	709	36	-94,9	-52,5
5. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	689	741	7,5	1,8

Lao động làm việc trong các doanh nghiệp, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có sự tăng trưởng; lao động trong các đơn vị hợp tác xã (HTX), cơ sở SXKD cá thể, hành chính, tổ chức chính trị và đơn vị sự nghiệp giảm trong 2 kỳ Tổng điều tra.

**Bảng 02: Số lượng lao động trong các đơn vị trong Tổng điều tra năm 2021**

	Số lao động (Người)		Tăng/giảm (%)	
	2017	2021	2021 so với 2017	BQ năm thời kỳ 2017-2021
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>312.878</b>	<b>320.055</b>	<b>2,3</b>	<b>0,6</b>
1. Doanh nghiệp	135.321	156.543	15,7	3,7
2. Hợp tác xã	3.428	2.824	-17,6	-4,7
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	113.710	108.066	-5,0	-1,3
4. Đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi chính phủ	59.554	50.083	-15,9	-4,2
4.1. Đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị	14.852	10.910	-26,5	-7,4
4.2. Đơn vị sự nghiệp	40.856	39.015	-4,5	-1,1
4.3. Hiệp hội	3.846	158	-95,9	-55,0
5. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	865	2.539	193,5	30,9

### ***1.1. Doanh nghiệp***

Đơn vị điều tra là doanh nghiệp tăng cả về số lượng và lao động, doanh nghiệp có mức tăng cao nhất trong các loại đơn vị điều tra.

Trong Tổng điều tra năm 2021 (tính đến 31/12/2020), trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có 4.530 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, tăng 37,1% (tăng 1.227 doanh nghiệp) so với Tổng điều tra năm 2017. Trong kỳ Tổng điều tra năm 2021, bình quân mỗi năm số doanh nghiệp tăng 8,2%, cao hơn mức tăng 8,1% bình quân năm của giai đoạn 2012-2017.

Tính đến 31/12/2020, các doanh nghiệp thu hút 156.543 lao động, tăng 15,7% (+21.222 lao động) so với Tổng điều tra năm 2017. Tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2017 - 2021 đạt 3,7%, thấp hơn mức tăng 3,8%/năm của giai đoạn 2012-2017.

## **1.2. Hợp tác xã**

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2021, trên địa bàn tỉnh có 287 hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, giảm 1,7% (giảm 5 hợp tác xã) so với năm 2017; thu hút 2.824 lao động, giảm 17,6% (giảm 604 lao động) so với năm 2017. Số lượng các hợp tác xã thuộc ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng chủ yếu với 51,9%, thấp hơn so với năm 2017 (năm 2017 chiếm 60,6%); các ngành Công nghiệp - Xây dựng chiếm tỷ trọng 24,4%, tăng 4,9 điểm phần trăm (năm 2017 là 19,5%) và các ngành Dịch vụ chiếm tỷ trọng 23,7%, tăng 3,8 điểm phần trăm so với Tổng điều tra năm 2017 (năm 2017 là 19,9%).

Bình quân giai đoạn 2017-2021, mỗi năm số lượng HTX giảm 0,4%, thấp hơn mức giảm bình quân 4,6% của giai đoạn 2012-2017; mỗi năm số lao động trong các HTX giảm 4,7%, mức giảm lớn hơn so với mức giảm bình quân 3,5%/năm của giai đoạn 2012-2017.

## **1.3. Cơ sở SXKD cá thể**

Kết quả Tổng điều tra năm 2021, trên địa bàn tỉnh có 64.671 cơ sở SXKD cá thể, giảm 5,8% (giảm 3.971 cơ sở) so với Tổng điều tra năm 2017; các cơ sở SXKD cá thể thu hút 108.066 lao động, giảm 5,0% (giảm 5.644 lao động) so với Tổng điều tra năm 2017. Bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2021, số cơ sở giảm 1,5%/năm và số lao động giảm 1,3%/năm, giảm hơn nhiều so với mức giảm của giai đoạn 2012-2017, số lượng giảm là 0,2%/năm và lao động giảm 0,4%/năm.

## **1.4. Đơn vị sự nghiệp**

Kết quả Tổng điều tra năm 2021, đơn vị sự nghiệp giảm về số lượng đơn vị so với năm 2017 (đặc biệt lĩnh vực Y tế giảm mạnh do thay đổi quy định về đơn vị điều tra<sup>1</sup>).

Tổng số lượng đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh là 1.104 đơn vị, giảm 25,1% (giảm 369 đơn vị) so với kỳ Tổng điều tra năm 2017; Lao động trong

---

<sup>1</sup> Các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực Y tế thay đổi về đơn vị điều tra: Trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021, đơn vị điều tra là Trung tâm y tế (đã bao gồm các Trạm y tế); Trong Tổng điều tra kinh tế năm 2017, đơn vị điều tra là Trạm y tế.

các đơn vị sự nghiệp là 39.015 lao động, giảm 4,5% (giảm 1.841 lao động) so với Tổng điều tra năm 2017. Bình quân năm giai đoạn 2017-2021, số lượng đơn vị sự nghiệp giảm 7,0%/năm và số lượng lao động giảm 1,1%/năm; giai đoạn 2012-2017 bình quân hằng năm số lượng đơn vị tăng 0,3%/năm và số lượng lao động tăng 3,8%/năm.

### ***1.5. Hiệp hội***

Kết quả Tổng điều tra cho thấy, số lượng đơn vị hiệp hội trên địa bàn tỉnh Phú Thọ là 36 đơn vị, giảm 94,9% so với Tổng điều tra năm 2017 (năm 2017 là 709 đơn vị); số lượng lao động là 158 người, giảm 95,9% so với năm 2017 (năm 2017 là 3.846 người). Nguyên nhân giảm số lượng đơn vị năm 2021 so với năm 2017 do quy định về đơn vị điều tra có sự thay đổi.

### ***1.6. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng***

Theo kết quả Tổng điều tra, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có 741 cơ sở thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, tăng 7,5% (tăng 51 cơ sở) so với Tổng điều tra năm 2017; tốc độ tăng giai đoạn 2017-2021 cao hơn tốc độ tăng giai đoạn 2012 -2017 (năm 2017 giảm 27,5% so với năm 2012). Bình quân giai đoạn 2017 - 2021, số lượng cơ sở tăng 1,8%/năm.

Số lượng chức sắc, nhà tu hành đang làm việc thường xuyên tại các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng theo kết quả Tổng điều tra là 2.539 người, tăng 193,5% so với Tổng điều tra năm 2017. Tốc độ tăng nhân lực bình quân năm giai đoạn 2017-2021 là 30,9%/năm.

### ***1.7. Đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội***

Theo kết quả Tổng điều tra, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có 574 đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội, giảm 16,4% (giảm 113 đơn vị) so với kết quả Tổng điều tra năm 2017, bình quân hằng năm giai đoạn 2017-2021 giảm 4,4%/năm.

Nguyên nhân giảm số lượng của các đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội chủ yếu là do thay đổi quy định về đơn vị điều tra. Trong phương án điều tra cơ sở hành chính năm 2021: Đảng ủy cấp xã, các đoàn thể cấp xã như:

Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên được thu thập thông tin trong phiếu của Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong Tổng điều tra năm 2017, các đơn vị trên là một đơn vị điều tra độc lập. Hơn nữa, đây là kết quả của việc thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”.

## **2. Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra**

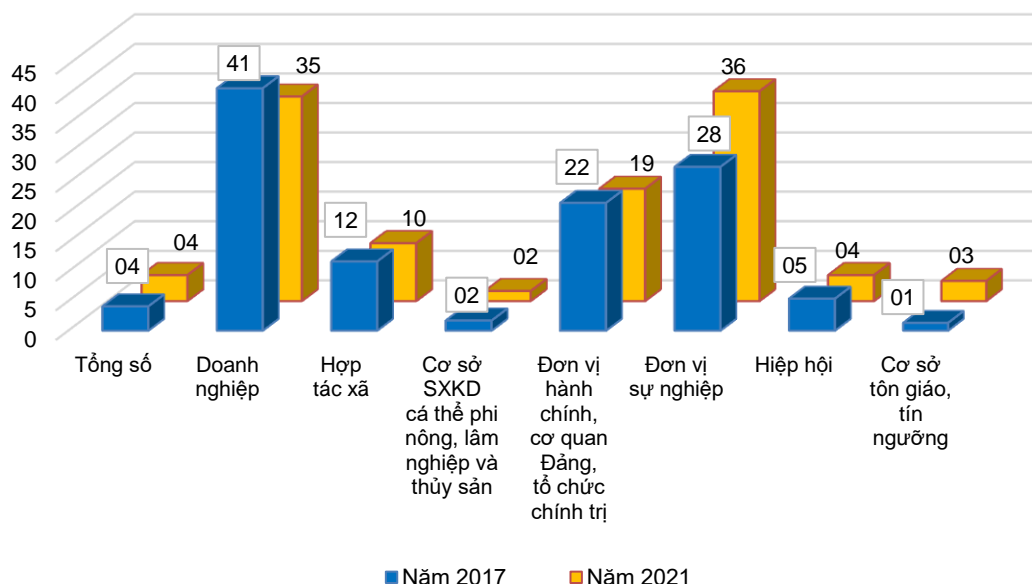
Quy mô lao động bình quân một đơn vị tại thời điểm 31/12 của Tổng điều tra năm 2021 biến động không đều so với Tổng điều tra năm 2017, trong đó giảm mạnh ở khối doanh nghiệp và hợp tác xã.

Lao động bình quân của một đơn vị điều tra tăng từ 4,1 người Tổng điều tra năm 2017 lên 4,4 người Tổng điều tra năm 2021. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp giảm từ 41 người xuống 34,6 người (doanh nghiệp nhà nước tăng từ 307,7 người lên 425,4 người; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm từ 23,8 người xuống 17,8 người; doanh nghiệp FDI giảm nhẹ từ 544 người xuống 543,1 người); khu vực hợp tác xã giảm từ 11,7 người năm 2017 xuống còn 9,8 người năm 2021. Các cơ sở SXKD cá thể năm 2021 có quy mô lao động trên một cơ sở tương đương với năm 2017 là 1,7 người. Các đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị giảm từ 21,6 người năm 2017 xuống còn 19 người năm 2021; khu vực hiệp hội giảm từ 5,4 người năm 2017 xuống còn 4,4 người năm 2021.

Ngược với các đơn vị điều tra khác, quy mô lao động bình quân trong các đơn vị sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng Tổng điều tra năm 2021 có biến động tăng so với Tổng điều tra năm 2017. Cụ thể: Lao động bình quân trên một đơn vị sự nghiệp năm 2017 là 27,7 người/đơn vị, tăng lên 35,5 người/đơn vị năm 2021; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng là 1,3 người/cơ sở năm 2017, tăng lên 3,4 người/cơ sở trong năm 2021.

**Biểu đồ 01: Quy mô lao động bình quân trong các đơn vị điều tra**

*Đơn vị tính: Người/đơn vị*



Xét theo khu vực kinh tế trong Tổng điều tra năm 2021, lao động bình quân trên một đơn vị khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 15,3 người xuống còn 12,8 người qua hai kỳ Tổng điều tra; khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng từ 7,3 người lên 9,1 người; khu vực Dịch vụ biến động không lớn, giảm nhẹ từ 2,8 người xuống 2,7 người trong Tổng điều tra năm 2021.

### **3. Đặc trưng cơ bản về lao động trong các đơn vị điều tra**

Trình độ của người đứng đầu trong các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở SXKD cá thể, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tôn giáo đã có sự thay đổi tích cực; khu vực hành chính, sự nghiệp vẫn dẫn đầu về trình độ đại học và trên đại học.

Trình độ đào tạo của người đứng đầu trong các đơn vị điều tra được cải thiện đáng kể, thể hiện ở tỷ lệ người đã qua đào tạo; kết quả Tổng điều tra năm 2021 đạt 67,4%, tăng 7,1 điểm phần trăm so với kết quả Tổng điều tra năm 2017 và tăng lên hầu hết ở các trình độ. Cụ thể so với năm 2017, tỷ lệ người được đào tạo dưới 3 tháng đạt 9,1%, tăng 0,9 điểm phần trăm; trình độ sơ cấp



đạt 17,6%, tăng 8,1 điểm phần trăm; trình độ trung cấp đạt 10,6%, tăng 0,6 điểm phần trăm; trình độ cao đẳng đạt 3,6%, tăng 0,8 điểm phần trăm; trình độ đại học đạt 7,1%, tăng 2,4 điểm phần trăm và trình độ trên đại học đạt 0,8%, tăng 0,5 điểm phần trăm. Tuy nhiên, tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo vẫn chiếm tỷ trọng lớn với mức 32,6%, chủ yếu do các cơ sở SXKD cá thể, chiếm 35,2%, giảm 7,1 điểm phần trăm; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng chiếm 35,4%, giảm 7,4 điểm phần trăm so với kết quả Tổng điều tra năm 2017.

*Doanh nghiệp:* Tỷ lệ người đứng đầu có trình độ trên đại học là 2,2%; trình độ đại học là 42,7%; trình độ cao đẳng là 10,7%; trình độ trung cấp là 15,2%; các trình độ còn lại chiếm 21,1%; tỷ lệ chưa qua đào tạo chiếm 8,1%.

*Hợp tác xã:* Tỷ lệ người đứng đầu đã qua đào tạo với trình độ đại học chiếm 33,1%, trên đại học chiếm 1%, trình độ cao đẳng chiếm 3,8%, trình độ trung cấp chiếm 30,3% và sơ cấp chiếm 13,9%; các trình độ đào tạo khác chiếm 7,4%; tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo chiếm 10,5%.

*Cơ sở SXKD cá thể:* Tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo còn khá cao, chiếm 35,2%; trình độ sơ cấp là 18,9%; trình độ đào tạo dưới 3 tháng là 10%; trung cấp là 10,3%; các trình độ còn lại chiếm 25,6%.

*Đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội:* Tỷ lệ người đứng đầu có trình độ trên đại học là 35,4%, trình độ đại học là 62,7%; các trình độ còn lại chỉ chiếm 1,9%.

*Đơn vị sự nghiệp:* Tỷ lệ người đứng đầu có trình độ đại học là 78,4%; trình độ trên đại học là 20,3%; trình độ cao đẳng chiếm 0,7%; trình độ trung cấp chiếm 0,4%; trình độ khác chỉ chiếm 0,2%.

*Hiệp hội:* Tỷ lệ người đứng đầu có trình độ đại học là 44,4%; trình độ trên đại học là 38,9%; trình độ cao đẳng chiếm 2,8%; trình độ trung cấp chiếm 11,1%; trình độ đào tạo dưới 3 tháng là 2,8%.

*Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng:* Tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo cao, chiếm 35,4%; trình độ đào tạo đại học đạt 15,4%; trình độ trên đại học đạt 2,4%; trình độ cao đẳng đạt 5,3%; trình độ trung cấp là 21,3%; trình độ sơ cấp là 13,8% và các trình độ đào tạo khác là 6,4%.

**Bảng 03: Tỷ lệ người đứng đầu theo trình độ chuyên môn được đào tạo***Đơn vị tính: %*

	Tổng số		Chia ra					
	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chưa qua đào tạo	32,6	8,1	10,5	35,2	0,0	0,0	0,0	35,4
Đào tạo dưới 3 tháng	9,1	0,9	2,1	10,0	0,0	0,0	2,8	4,6
Sơ cấp	17,6	6,4	13,9	18,9	0,0	0,0	0,0	13,8
Trung cấp	10,6	15,2	30,3	10,3	1,6	0,4	11,1	21,3
Cao đẳng	3,6	10,7	3,8	3,1	0,3	0,7	2,8	5,3
Đại học	7,1	42,7	33,1	2,7	62,7	78,4	44,4	15,4
Trên đại học	0,8	2,2	1,0	0,1	35,4	20,3	38,9	2,4
Trình độ khác	18,6	13,6	5,2	19,7	0,0	0,2	0,0	1,9

Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị trong Tổng điều tra năm 2021 tăng 4,8% so với Tổng điều tra năm 2017 (năm 2021 chiếm 54,4%, năm 2017 chiếm 49,6%). Khu vực Dịch vụ có tỷ lệ nữ cao nhất đạt 54,9%; khu vực Công nghiệp - Xây dựng có tỷ lệ đạt 54,1%; khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ lệ 33,4%.

#### 4. Các đơn vị điều tra theo khu vực kinh tế

Khu vực Dịch vụ có số lượng đơn vị và lao động lớn trong các khu vực kinh tế. Số lượng các đơn vị hoạt động trong khu vực Dịch vụ đạt trên 54,6 nghìn đơn vị, tăng 0,7% so với Tổng điều tra năm 2017, chiếm tỷ trọng 75,9%, cao nhất trong ba khu vực và cao hơn mức 71,5% của năm 2017. Khu vực này thu hút trên 143,7 nghìn lao động, giảm 5,9% so với năm 2017, chiếm 44,9% tổng số lao động. Bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2021 lượng đơn vị và lao động của khu vực này tăng 0,2%/năm và giảm 1,5%/năm.

Khu vực Công nghiệp - Xây dựng sụt giảm về số lượng đơn vị nhưng tăng số lao động so với Tổng điều tra năm 2017. Tổng điều tra năm 2021, số lượng đơn vị đạt 17.142 đơn vị, giảm 19,8% so với Tổng điều tra năm 2017, bình quân giai đoạn 2017-2021 giảm 5,4%/năm. Số lượng lao động đạt trên 173,7 nghìn người, tăng 11% so với Tổng điều tra năm 2017; bình quân hằng năm trong giai đoạn 2017-2021 tăng 2,7%/năm. Tỷ trọng số đơn vị và lao động của khu vực này trong Tổng điều tra năm 2021 lần lượt là 23,8% và 54,3%.

Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất trong ba khu vực kinh tế cả về số lượng đơn vị và lao động, trong đó tỷ trọng số đơn vị là 0,3% và tỷ trọng số lao động là 0,8%.

**Bảng 04: Tăng trưởng về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra phân theo khu vực kinh tế**

	TĐT năm 2017		TĐT năm 2021		Tăng/giảm năm 2021 so với năm 2017 (%)	
	Số đơn vị (Đơn vị)	Số lao động (Người)	Số đơn vị (Đơn vị)	Số lao động (Người)	Số đơn vị	Số lao động
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>75.795</b>	<b>312.878</b>	<b>71.943</b>	<b>320.055</b>	<b>-5,1</b>	<b>2,3</b>
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	234	3.574	199	2.553	-15,0	-28,6
II. Công nghiệp - Xây dựng	21.361	156.436	17.142	173.717	-19,8	11,0
III. Dịch vụ	54.200	152.868	54.602	143.785	0,7	-5,9

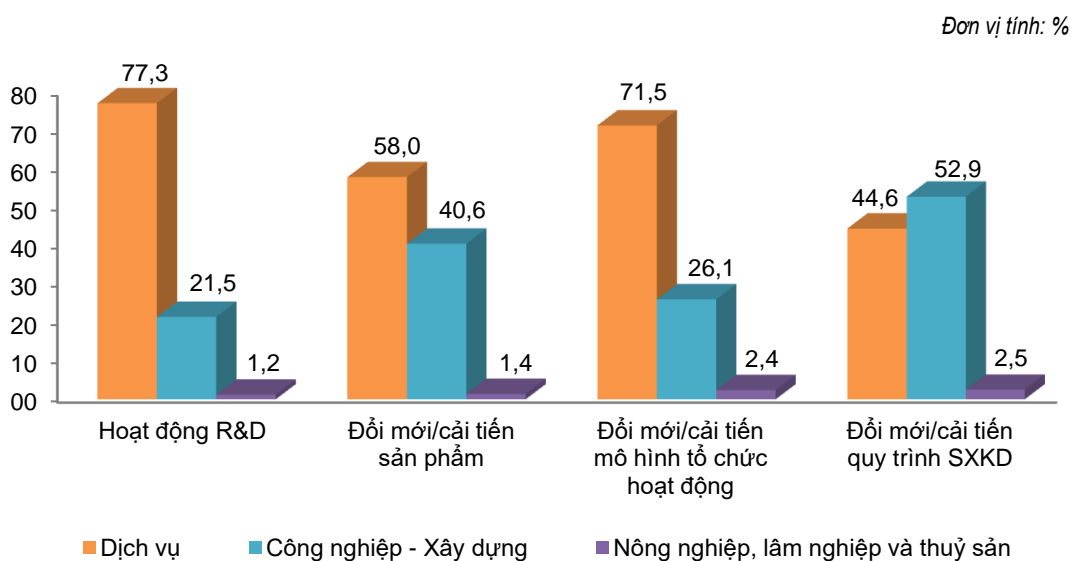
### 5. Hoạt động đổi mới sáng tạo trong các đơn vị điều tra

Về đổi mới sáng tạo, khu vực Dịch vụ dẫn đầu với số lượng các đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) là 140 đơn vị, chiếm 77,3%; hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm là 300 đơn vị, chiếm 58%; hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động là 485 đơn vị, chiếm 71,5% và hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD là 194 đơn vị, chiếm 44,6%.

Tiếp theo là khu vực Công nghiệp - Xây dựng với số lượng các đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) là 39 đơn vị, chiếm 21,5%; hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm là 210 đơn vị, chiếm 40,6%; hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động là 177 đơn vị, chiếm 26,1% và hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD là 230 đơn vị, chiếm 52,9%.

Thấp nhất là khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản với số lượng các đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) là 2 đơn vị, chiếm 1,2%; hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm là 7 đơn vị, chiếm 1,4%; hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động là 16 đơn vị, chiếm 2,4% và hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD là 11 đơn vị, chiếm 2,5%.

**Biểu đồ 02: Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ba khu vực kinh tế**



## II. DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

### 1. Doanh nghiệp

#### 1.1. Số doanh nghiệp và lao động

Theo kết quả Tổng điều tra, tính đến thời điểm 31/12/2020, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có 4.530 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất

kinh doanh. Sau 2 kỳ Tổng điều tra, số lượng doanh nghiệp tăng 37,1%; bình quân hàng năm tăng 8,2%/năm.

Số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tính đến 31/12/2020 thu hút 156.543 lao động. Năm 2021 số lượng lao động tăng 15,7% so với năm 2017, bình quân hàng năm giữa 2 kỳ Tổng điều tra tăng 3,7%/năm. Tốc độ tăng lao động luôn thấp hơn tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp cho thấy số lượng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ tăng nhanh hơn số lượng doanh nghiệp vừa và lớn dẫn đến quy mô lao động bình quân doanh nghiệp ngày càng giảm, từ 40,9 lao động trong Tổng điều tra năm 2017 xuống còn 34,5 lao động trong Tổng điều tra năm 2021.

Số lượng doanh nghiệp và lao động làm việc trong doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước và FDI tăng nhanh, ngược lại khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm rõ rệt.

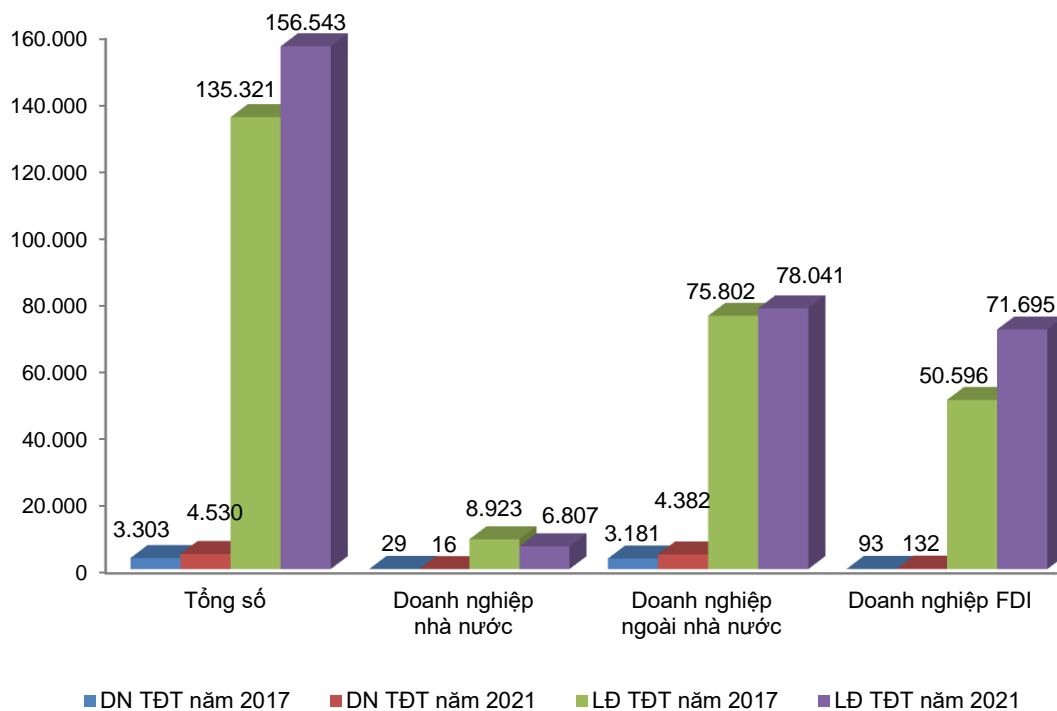
Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, khu vực ngoài nhà nước tập trung nhiều doanh nghiệp và lao động nhất, với 4.382 doanh nghiệp, chiếm 96,7% tổng số doanh nghiệp, tăng 37,7% so với năm 2016; thu hút 78.041 lao động, chiếm 49,9% trong tổng số lao động, tăng 2,9% so với năm 2016.

Doanh nghiệp FDI có tốc độ tăng số doanh nghiệp nhanh nhất trong ba khu vực và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng số việc làm tạo ra tại khu vực doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp FDI là 132 doanh nghiệp, chiếm 2,9% tổng số doanh nghiệp, tăng 41,9% so năm 2016; thu hút 71.695 lao động, chiếm tỷ trọng 45,8%, tăng 41,7% so với năm 2016.

Do chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp lại của Nhà nước, số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm trong giai đoạn này, tính đến 31/12/2020, tổng số doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh chỉ còn 16 doanh nghiệp, chiếm 0,4% tổng số doanh nghiệp, giảm 44,8% so với năm 2016; thu hút 6.807 lao động, chiếm 4,3% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 23,7% so với năm 2016.

**Biểu đồ 03: Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD trong 2 kỳ Tổng điều tra phân theo loại hình**

*Đơn vị tính: Doanh nghiệp, lao động*



Tại thời điểm 31/12/2020, quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp của doanh nghiệp FDI lớn nhất, với 543,1 lao động; tiếp theo là doanh nghiệp nhà nước, với 425,4 lao động; thấp nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước, với 17,8 lao động.

Cơ cấu giữa các ngành kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực Công nghiệp - Xây dựng và khu vực Dịch vụ.

Khu vực Dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng đóng góp tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Khu vực này tập trung nhiều doanh nghiệp nhất, đạt 2.610 doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020, chiếm 57,6% trong tổng số doanh nghiệp, tăng 32,5% so với năm 2016. Tuy nhiên, mức độ thu hút lao động của khu vực này chỉ đạt 24.398 lao động, chiếm 15,6% trong tổng số

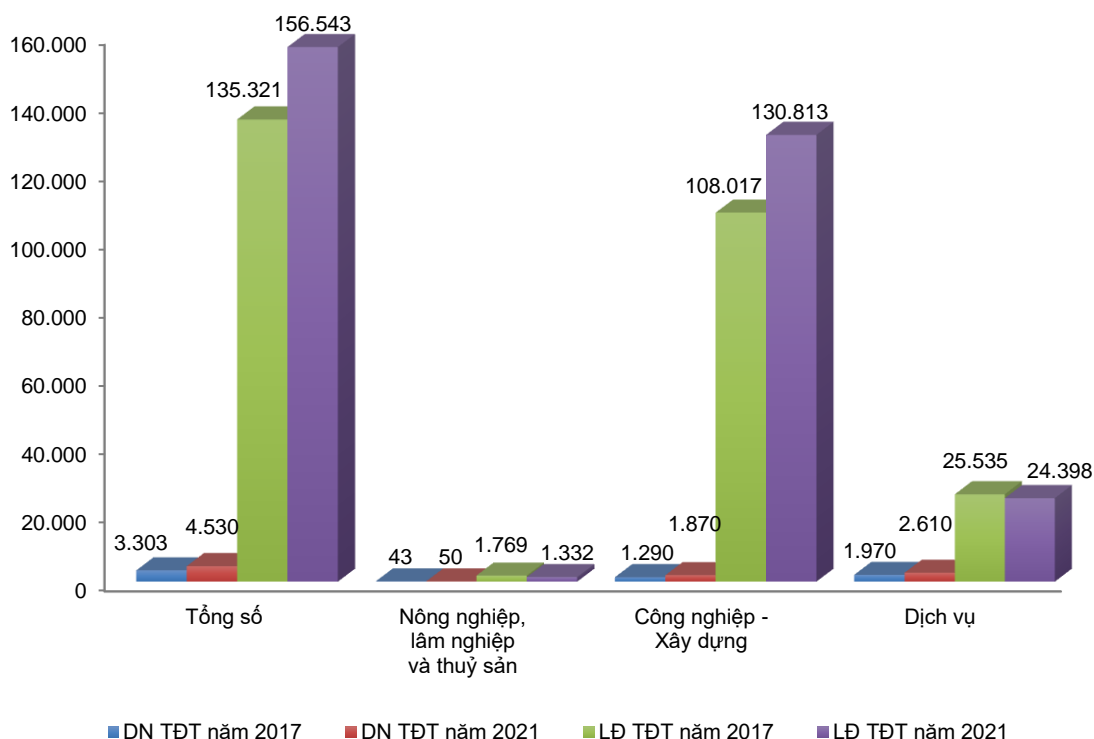
lao động làm việc trong doanh nghiệp, giảm 4,5% so với năm 2016, thấp hơn nhiều so với khu vực Công nghiệp - Xây dựng.

Khu vực Công nghiệp - Xây dựng luôn đóng vai trò động lực, quyết định tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh, với số lượng doanh nghiệp đạt 1.870 doanh nghiệp năm 2020, chiếm tỷ trọng 41,3%, tăng 44,9% so với năm 2016. Đây cũng là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 130.813 lao động năm 2020, chiếm 83,6% tổng số lao động doanh nghiệp, tăng 21,1% so với năm 2016.

Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có số lượng doanh nghiệp năm 2020 đạt 50 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 1,1%, tăng 16,3% so với năm 2016; thu hút được 1.332 lao động, chiếm 0,9% tổng số lao động trong doanh nghiệp, giảm 24,7% so với năm 2016.

**Biểu đồ 04: Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD trong 2 kỳ Tổng điều tra phân theo khu vực kinh tế**

*Đơn vị tính: Doanh nghiệp, lao động*



Kết quả qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2017 và năm 2021, bình quân mỗi năm khu vực Dịch vụ có tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp đạt 7,3%/năm nhưng lao động giảm bình quân 1,1%/năm; khu vực Công nghiệp - Xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng bình quân số doanh nghiệp là 9,7%/năm, thu hút bình quân lao động mỗi năm với tốc độ tăng 4,9%/năm; khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng bình quân số doanh nghiệp 3,8%/năm, lao động bình quân giảm 6,8%/năm.

### **1.2. Nguồn vốn**

Nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước vào doanh nghiệp duy trì nhịp tăng trưởng nhanh qua các năm, quy mô doanh nghiệp được mở rộng chủ yếu dựa trên sự phát triển của nhân tố vốn thay vì nhân tố lao động.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2021, tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 đạt 149.865,4 tỷ đồng, tăng 83% so với cùng thời điểm Tổng điều tra năm 2017. Bình quân hàng năm giữa 2 kỳ Tổng điều tra, nguồn vốn tăng 16,3%/năm. Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn luôn ở mức tăng trưởng cao hơn so với tăng trưởng về số lượng lao động, điều này phản ánh doanh nghiệp mở rộng quy mô chủ yếu dựa vào tăng trưởng nguồn vốn thay vì tăng trưởng lao động.

Cơ cấu nguồn vốn giữa các loại hình doanh nghiệp thay đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng nguồn vốn doanh nghiệp FDI, giảm dần tỷ trọng nguồn vốn doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước.

Theo kết quả Tổng điều tra, phân theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, vốn doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 67,50% tổng vốn toàn doanh nghiệp, thu hút 101.154 tỷ đồng, tăng 75,3% so với Tổng điều tra năm 2017. Doanh nghiệp FDI chiếm 22,60%, thu hút 33.879 tỷ đồng, tăng 145,2% so với Tổng điều tra năm 2017. Doanh nghiệp nhà nước chiếm 9,90% tổng vốn toàn doanh nghiệp, thu hút 14.832 tỷ đồng, tăng 43,3% so với Tổng điều tra năm 2017.

Nguồn vốn theo khu vực kinh tế, khu vực Công nghiệp - Xây dựng huy động được nhiều vốn nhất trong toàn bộ doanh nghiệp, gấp 1,9 lần khu vực Dịch vụ và gấp 19,2 lần khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản. Theo kết quả



Tổng điều tra tại thời điểm 31/12/2020, khu vực Công nghiệp - Xây dựng thu hút 96.377 tỷ đồng, chiếm 64,3%, tăng 84,8% so với kết quả Tổng điều tra năm 2017, bình quân giữa 2 kỳ Tổng điều tra tăng 16,6%/năm; khu vực Dịch vụ thu hút 48.473 tỷ đồng cho SXKD, chiếm 32,3% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 80,2% so với cùng thời điểm Tổng điều tra năm 2017, bình quân tăng 15,9%/năm giữa 2 kỳ Tổng điều tra; khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 5.016 tỷ đồng, chỉ chiếm 3,4%, tăng 77,2% so với Tổng điều tra năm 2017, bình quân tăng 15,4%/năm.

**Bảng 05: Tăng trưởng về nguồn vốn của doanh nghiệp qua 2 kỳ Tổng điều tra**

	Nguồn vốn (Tỷ đồng)		Tăng/giảm (%)	
	TĐT năm 2017	TĐT năm 2021	Năm 2021 so với năm 2017	BQ năm thời kỳ 2017-2021
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>81.879</b>	<b>149.865</b>	<b>83,0</b>	<b>16,3</b>
<b>1. Phân theo loại hình</b>				
- Doanh nghiệp nhà nước	10.350	14.832	43,3	9,4
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước	57.715	101.154	75,3	15,1
- Doanh nghiệp FDI	13.814	33.879	145,2	25,1
<b>2. Phân theo nhóm ngành kinh tế</b>				
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.830	5.016	77,2	15,4
- Công nghiệp - Xây dựng	52.147	96.377	84,8	16,6
- Dịch vụ	26.902	48.473	80,2	15,9

### ***1.3. Doanh thu thuần***

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2021, doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp tạo ra đạt 148.244 tỷ đồng, tăng 48,9% so với kết quả Tổng điều tra năm 2017. Bình quân hàng năm giữa 2 kỳ Tổng điều tra, doanh thu thuần của doanh nghiệp tăng 10,5%/năm.

**Bảng 06: Tăng trưởng về doanh thu thuần của doanh nghiệp qua 2 kỳ Tổng điều tra**

	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Tăng/giảm (%)	
	TĐT năm 2017	TĐT năm 2021	Năm 2021 so với năm 2017	BQ năm thời kỳ 2017-2021
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>99.550</b>	<b>148.244</b>	<b>48,9</b>	<b>10,5</b>
<b>1. Phân theo loại hình</b>				
- Doanh nghiệp nhà nước	11.344	11.599	2,3	0,6
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước	68.422	90.208	31,8	7,2
- Doanh nghiệp FDI	19.785	46.437	134,7	23,8
<b>2. Phân theo nhóm ngành kinh tế</b>				
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	248	1.052	324,0	43,5
- Công nghiệp - Xây dựng	53.371	89.881	68,4	13,9
- Dịch vụ	45.931	57.311	24,8	5,7

Theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra nhiều doanh thu thuần nhất, cao gấp 1,9 lần doanh nghiệp FDI và gấp 7,8 lần doanh nghiệp nhà nước. Doanh thu thuần doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 90.208 tỷ đồng, tăng 31,8% so với Tổng điều tra năm 2017. Bình quân giữa 2 kỳ Tổng điều tra doanh thu tăng 7,2%/năm; doanh nghiệp FDI dù chịu tác động nặng nề của dịch bệnh Covid-19 nhưng vẫn đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của toàn bộ doanh nghiệp khi tạo ra 46.437 tỷ đồng doanh thu, tăng 134,7% so với kết quả Tổng điều tra năm 2017. Bình quân giữa 2 kỳ Tổng điều tra doanh thu tăng 23,8%/năm; doanh nghiệp nhà nước tạo ra 11.599 tỷ đồng, tăng 2,3% so với kết quả Tổng điều tra năm 2017. Bình quân giữa 2 kỳ Tổng điều tra doanh thu tăng 0,6%/năm.

Theo kết quả Tổng điều tra, doanh nghiệp khu vực Công nghiệp - Xây dựng tạo ra nhiều doanh thu thuần nhất, đạt 89.881 tỷ đồng, chiếm 60,6% doanh thu thuần của toàn bộ khối doanh nghiệp, tăng 68,4% so với kết quả Tổng điều tra năm 2017, bình quân hàng năm giữa 2 kỳ Tổng điều tra tăng 13,9%/năm; doanh nghiệp khu vực Dịch vụ tạo ra 57.311 tỷ đồng doanh thu thuần, chiếm 38,7%, tăng 24,8% so với kết quả Tổng điều tra năm 2017, bình

quân hàng năm giữa hai kỳ Tổng điều tra tăng 5,7%/năm; doanh nghiệp khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 1.052 tỷ đồng doanh thu thuần, chiếm 0,7%, tăng 324% so với kết quả Tổng điều tra năm 2017, bình quân hàng năm giữa hai kỳ Tổng điều tra tăng 43,5%/năm.

#### **1.4. Lợi nhuận**

Theo kết quả Tổng điều tra, tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đạt 2.649 tỷ đồng, tăng 311,5% so với kết quả Tổng điều tra năm 2017. Bình quân hàng năm giữa hai kỳ Tổng điều tra tăng 42,4%/năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng lợi nhuận của các doanh nghiệp có biến động tăng, giảm giữa các loại hình và ngành kinh tế.

**Bảng 07: Tăng trưởng về lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp qua 2 kỳ Tổng điều tra**

	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)		Tăng/giảm (%)	
	TĐT năm 2017	TĐT năm 2021	Năm 2021 so với năm 2017	BQ năm thời kỳ 2017-2021
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>644</b>	<b>2.649</b>	<b>311,5</b>	<b>42,4</b>
<b>1. Phân theo loại hình</b>				
- Doanh nghiệp nhà nước	316	89	-71,8	-27,1
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước	407	280	-31,3	-8,9
- Doanh nghiệp FDI	-79	2.280	2.973,9	131,5
<b>2. Phân theo nhóm ngành kinh tế</b>				
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-22	-121	461,9	54,0
- Công nghiệp - Xây dựng	676	2.850	321,7	43,3
- Dịch vụ	-11	-80	650,9	65,5

Doanh nghiệp FDI đóng góp nhiều lợi nhuận nhất trong các loại hình doanh nghiệp. Theo kết quả Tổng điều tra, doanh nghiệp FDI tạo ra nhiều lợi nhuận trước thuế nhất trong 3 loại hình doanh nghiệp, đạt 2.280 tỷ đồng, chiếm 86,1% trong tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp, tăng 2.973,9% so với kết quả Tổng điều tra năm 2017. Doanh nghiệp ngoài nhà nước đóng góp 280 tỷ đồng trong tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp,

chiếm 10,6%, giảm 31,3% so với kết quả Tổng điều tra năm 2017. Doanh nghiệp nhà nước tạo ra 89 tỷ đồng, chiếm 3,3%, giảm 71,8% so với Tổng điều tra năm 2017.

Theo khu vực kinh tế, doanh nghiệp trong khu vực Công nghiệp - Xây dựng đóng góp toàn bộ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, đạt 2.850 tỷ đồng, tăng 321,7% so với kết quả Tổng điều tra năm 2017. Bình quân hàng năm giữa 2 kỳ Tổng điều tra tăng 43,3%/năm.

Theo kết quả Tổng điều tra, số lượng doanh nghiệp phân bố tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có sự chênh lệch lớn. Thành phố Việt Trì với vị thế là trung tâm kinh tế - xã hội của tỉnh chiếm 50,4% trong tổng số lượng doanh nghiệp của tỉnh, tiếp theo là huyện Phù Ninh chiếm 8,7%, huyện Lâm Thao chiếm 6,9%,...

**Bảng 08: Số lượng doanh nghiệp, lao động của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính qua 2 kỳ Tổng điều tra**

	TĐT năm 2017		TĐT năm 2021		So sánh TĐT 2021 với TĐT năm 2017 (%)	
	Số lượng (DN)	Lao động (Người)	Số lượng (DN)	Lao động (Người)	Doanh nghiệp	Lao động
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.303</b>	<b>135.321</b>	<b>4.530</b>	<b>156.543</b>	<b>137,1</b>	<b>115,7</b>
Thành phố Việt Trì	1.754	72.384	2.281	71.226	130,0	98,4
Thị xã Phú Thọ	141	8.378	247	17.921	175,2	213,9
Huyện Đoan Hùng	148	7.362	188	6.702	127,0	91,0
Huyện Hạ Hoà	69	1.353	113	2.572	163,8	190,1
Huyện Thanh Ba	100	7.320	172	7.406	172,0	101,2
Huyện Phù Ninh	276	16.216	394	17.177	142,8	105,9
Huyện Yên Lập	86	968	119	1.229	138,4	127,0
Huyện Cẩm Khê	84	2.809	161	7.926	191,7	282,2
Huyện Tam Nông	96	2.474	113	2.937	117,7	118,7
Huyện Lâm Thao	239	8.229	312	7.782	130,5	94,6
Huyện Thanh Sơn	148	4.001	209	5.482	141,2	137,0
Huyện Thanh Thủy	133	3.435	179	6.911	134,6	201,2
Huyện Tân Sơn	29	392	42	1.272	144,8	324,5

## 2. Hợp tác xã

Theo kết quả Tổng điều tra tính đến 31/12/2020, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có 287 HTX đang hoạt động có kết quả SXKD, giảm 1,7% so với kết quả Tổng điều tra năm 2017; thu hút 2.824 lao động, giảm 17,6% so với kết quả Tổng điều tra năm 2017.

**Bảng 09: Số lượng, lao động của Hợp tác xã qua 2 kỳ Tổng điều tra**

	Số HTX (Đơn vị)		Số lao động (Người)		So sánh TĐT 2021 với TĐT năm 2017 (%)	
	TĐT 2017	TĐT 2021	TĐT 2017	TĐT 2021	Số HTX	Lao động
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>292</b>	<b>287</b>	<b>3.428</b>	<b>2.824</b>	<b>98,3</b>	<b>82,4</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	177	149	1.755	1.221	84,2	69,6
Công nghiệp - Xây dựng	57	70	817	841	122,8	102,9
Dịch vụ	58	68	856	762	117,2	89,0

Năm 2021, quy mô HTX đang dần bị thu hẹp so với năm 2017, số lao động bình quân mỗi HTX trong Tổng điều tra 2017 là 11,7 người/HTX, Tổng điều tra năm 2021 giảm còn 9,8 người/HTX. Nguyên nhân là do xu hướng thu hẹp quy mô của các HTX, mặt khác là do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 xảy ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động SXKD của các HTX.

**Bảng 10: Một số chỉ tiêu kết quả SXKD của hợp tác xã qua 2 kỳ Tổng điều tra**

	Nguồn vốn (Tỷ đồng)		Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)		So sánh TĐT 2021 với TĐT năm 2017 (%)		
	TĐT 2017	TĐT 2021	TĐT 2017	TĐT 2021	TĐT 2017	TĐT 2021	Nguồn vốn	Doanh thu thuần	Lợi nhuận trước thuế
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.308</b>	<b>5.448</b>	<b>669</b>	<b>967</b>	<b>31,9</b>	<b>30,1</b>	<b>164,7</b>	<b>144,7</b>	<b>94,1</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	134	196	87	117	3,2	-1,8	146,5	134,8	-57,5
Công nghiệp - Xây dựng	236	263	153	266	0,1	-0,4	111,3	174,0	-303,1
Dịch vụ	2.938	4.989	429	584	28,6	32,3	169,8	136,2	112,7

Kết quả hoạt động của HTX trong Tổng điều tra năm 2021 như sau: nguồn vốn đạt 5.448,4 tỷ đồng, tăng 64,7% so với kết quả Tổng điều tra năm 2017; doanh thu thuần đạt 966,5 tỷ đồng, tăng 44,7% so với Tổng điều tra năm 2017; lợi nhuận trước thuế 30 tỷ đồng, giảm 5,9% so với Tổng điều tra năm 2017.

Theo kết quả Tổng điều tra, số lượng HTX tại các huyện, thành thị trên địa bàn tỉnh Phú Thọ cơ bản phân bố tương đối đồng đều, số lượng HTX lớn nhất tại thành phố Việt Trì chiếm 11,8% tổng số HTX, tiếp theo là huyện Hạ Hòa và Lâm Thao chiếm 10,8%... có ít HTX nhất là thị xã Phú Thọ, chiếm 3,8%.

**Bảng 11: Số lượng hợp tác xã, lao động HTX phân theo đơn vị hành chính qua 2 kỳ Tổng điều tra**

	TĐT năm 2017		TĐT năm 2021		So sánh TĐT 2021 với TĐT năm 2017 (%)	
	Số lượng (HTX)	Lao động (Người)	Số lượng (HTX)	Lao động (Người)	Số lượng	Lao động
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>292</b>	<b>3.428</b>	<b>287</b>	<b>2.824</b>	<b>98,3</b>	<b>82,4</b>
Thành phố Việt Trì	24	302	34	369	141,7	122,2
Thị xã Phú Thọ	4	67	11	73	275,0	109,0
Huyện Đoan Hùng	8	72	18	167	225,0	231,9
Huyện Hạ Hoà	38	364	31	302	81,6	83,0
Huyện Thanh Ba	29	184	14	134	48,3	72,8
Huyện Phù Ninh	29	398	17	182	58,6	45,7
Huyện Yên Lập	28	191	28	184	100,0	96,3
Huyện Cẩm Khê	36	410	18	188	50,0	45,9
Huyện Tam Nông	26	373	26	313	100,0	83,9
Huyện Lâm Thao	27	644	31	371	114,8	57,6
Huyện Thanh Sơn	11	149	15	141	136,4	94,6
Huyện Thanh Thủy	24	225	24	203	100,0	90,2
Huyện Tân Sơn	8	49	20	197	250,0	402,0

### **III. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Trong những năm qua, thực hiện đường lối, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, được sự quan tâm của các cấp, ngành, địa phương trong tỉnh, kinh tế cá thể trên địa bàn tỉnh phát triển đáng kể, đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

#### **1. Số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể**

Thời điểm 01/7/2021 toàn tỉnh có 64.671 cơ sở SXKD cá thể, trong đó: số cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định 60.764 cơ sở, chiếm tỷ lệ 93,96%, số còn lại không có địa điểm ổn định 3.907 cơ sở, chiếm tỷ lệ thấp 6,04%. So với thời điểm 01/7/2017 số cơ sở cá thể giảm 5,79%, và tốc độ giảm bình quân hàng năm giảm (1,5%/năm) do quy mô sản xuất kinh doanh của các cơ sở cá thể lớn đã chuyển sang loại hình doanh nghiệp để đáp ứng được nhu cầu của thị trường; mặt khác do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã tác động lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở cá thể, đặc biệt những ngành hoạt động dịch vụ nhiều cơ sở phải nghỉ hoạt động.

#### **1.1. Theo ngành kinh tế**

Theo ngành kinh tế, so với năm 2017 tốc độ giảm các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cao nhất (giảm 2.633 cơ sở) với tỷ lệ giảm 15,13%, bình quân mỗi năm giảm 4,02%; tiếp đến là các ngành thương nghiệp với tỷ lệ giảm 4,58%, bình quân mỗi năm giảm 1,17%. Hai ngành này có tỷ lệ giảm cao là phù hợp với xu thế phát triển kinh tế của tỉnh. Trong những năm trở lại đây nhu cầu phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo sử dụng khoa học công nghệ, quy mô sản xuất lớn, nhu cầu chất lượng mặt hàng cao do đó số lượng lớn cơ sở cá thể đổi mới chuyển lên mô hình doanh nghiệp; các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ (sản xuất gạch thủ công, đan lát, xay xát) sẽ ngừng hoạt động do không đáp ứng được hiệu quả về thu nhập của người lao động. Hoạt động thương mại chiếm tỷ trọng tương đối lớn. Ngành hoạt động kinh doanh bất động sản tỷ lệ tăng 92,81%, bình quân mỗi năm tăng 17,84%; ngành xây dựng tỷ lệ giảm 4,12%, bình quân mỗi năm giảm 1,05%; ngành Công nghiệp giảm 16,14%, bình quân mỗi năm giảm 4,3%; ngành Vận tải số

lượng đơn vị giảm 5,74%; ngành lưu trú, ăn uống giảm 0,12%; ngành dịch vụ khác số lượng cơ sở tăng 12,23%, bình quân mỗi năm tăng 2,93%.

Nguyên nhân: Trong những năm qua một số ngành hoạt động trong lĩnh vực thương mại, vận tải, khách sạn, nhà hàng giảm do sự phát triển một số siêu thị, trung tâm thương mại với quy mô tương đối lớn, nhu cầu vận tải với trọng tải lớn cao, quy mô phát triển lớn các cơ sở cá thể vận tải chuyển mô hình doanh nghiệp, ngành vận tải hàng hóa bằng xe công nông không được lưu hành để đảm bảo an toàn giao thông, một số cơ sở kinh doanh nằm trong vùng quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng chưa có địa điểm kinh doanh mới nên phải tạm nghỉ, cùng với đó do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 yêu cầu giãn cách xã hội, nhu cầu kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ăn uống, lưu trú, vận chuyển giảm mạnh các cơ sở không có việc dẫn đến dừng hoạt động. Thêm vào đó, số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phát triển quy mô sản xuất kinh doanh và chuyển sang loại hình doanh nghiệp làm giảm số lượng cơ sở cá thể.

Hoạt động dịch vụ khác tăng, trong đó số lượng cơ sở kinh doanh nhà trọ công nhân, học sinh, sinh viên tăng do những năm trở lại đây các khu, cụm công nghiệp phát triển nên nhu cầu nhà trọ công nhân tăng cao, cùng với đó hoạt động kinh doanh bất động sản tăng cao số lượng cơ sở đăng ký kinh doanh bất động sản lớn.

**Bảng 12: Số lượng cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế qua 02 kỳ Tổng điều tra (01/7/2017-01/7/2021)**

	Số lượng (Cơ sở)		So sánh 2021/2017 (%)	Tăng trưởng B/Q hàng năm (%)
	TĐT 2017	TĐT 2021		
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>68.642</b>	<b>64.671</b>	<b>94,21</b>	<b>-1,48</b>
- Công nghiệp	17.634	14.787	83,86	-4,31
- Xây dựng	2.380	2.282	95,88	-1,05
- Thương nghiệp	32.069	30.594	95,40	-1,17
- Vận tải, kho bãi	4.637	4.371	94,26	-1,47
- Lưu trú, ăn uống	6.025	6.018	99,88	-0,03
- Dịch vụ khác	5.897	6.619	112,24	2,93



### ***1.2. Theo cơ cấu ngành kinh tế***

Xét theo cơ cấu ngành kinh tế, tính đến thời điểm 01/7/2021 có 14.787 cơ sở cá thể hoạt động SXKD ngành công nghiệp, chiếm tỷ trọng 22,86% trong tổng số cơ sở SXKD cá thể toàn tỉnh; cơ sở hoạt động xây dựng chiếm 3,53%; cơ sở kinh doanh thương mại chiếm tỷ trọng 47,31%; cơ sở kinh doanh lĩnh vực vận tải chiếm 6,75%; cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú - ăn uống chiếm 9,30% và số cơ sở kinh doanh các dịch vụ khác chiếm tỷ trọng 10,23%.

### ***1.3. Theo địa điểm sản xuất kinh doanh***

Xét theo địa điểm sản xuất kinh doanh có 81,65% số cơ sở cá thể là các cửa hàng trên đường phố, ngõ xóm, trong đó: kinh doanh tại nhà chiếm 78,87%, đi thuê địa điểm để kinh doanh 2,78%; số cơ sở kinh doanh tại các chợ kiên cố, bán kiên cố chiếm 15,44%; số cơ sở kinh doanh tại siêu thị, trung tâm thương mại chiếm 0,02%; số cơ sở kinh doanh tại cửa hàng minimart chiếm 0,01% và 2,87% cơ sở kinh doanh tại các địa điểm khác.

### ***1.4. Theo tình trạng đăng ký kinh doanh***

Xét theo tình trạng đăng ký kinh doanh (ĐKKD), năm 2021 số cơ sở đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chiếm 25,79% tổng số cơ sở kinh doanh cá thể toàn tỉnh, thấp hơn so với năm 2017 (33,0%); số cơ sở chưa có giấy chứng nhận ĐKKD chiếm khá cao với 65,62%, năm 2017 mức 63,06%; số cơ sở đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận chiếm 2,18%; số cơ sở không phải ĐKKD chiếm 6,41%.

### ***1.5. Theo đơn vị hành chính***

Hộ kinh doanh cá thể phân bố không đồng đều giữa các địa phương, khu vực trong tỉnh, chủ yếu tập trung tại các khu vực thành thị. Tính đến thời điểm 01/7/2021, địa phương có số lượng cơ sở cá thể nhiều nhất là thành phố Việt Trì 8.921 cơ sở với 13.634 lao động, ít nhất là huyện Tân Sơn 2.489 cơ sở với 4.278 lao động. Huyện Thanh Sơn là huyện có mức tăng bình quân hàng năm cao nhất về số cơ sở (+2,76%) và số lao động (+2,09%) do địa phương là huyện có diện tích rộng, những năm gần đây được quan tâm chú trọng phát triển mạnh cơ sở hạ tầng, mở rộng phát triển các khu vực trung tâm từ đó tạo môi trường sản xuất kinh doanh mới cho các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

**Bảng 13: Số lượng cơ sở SXKD cá thể phân theo đơn vị hành chính qua 02 kỳ Tổng điều tra (01/7/2017-01/7/2021)**

	Số lượng (Cơ sở)		So sánh 2021/2017 (%)	Tăng trưởng B/Q hàng năm (%)
	TĐT 2017	TĐT 2021		
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>68.642</b>	<b>64.671</b>	<b>94,21</b>	<b>-1,48</b>
Thành phố Việt Trì	10.215	8.921	87,33	-3,33
Thị xã Phú Thọ	4.720	4.434	93,94	-1,55
Huyện Đoan Hùng	6.118	5.583	91,26	-2,26
Huyện Hạ Hòa	3.823	4.004	104,73	1,16
Huyện Thanh Ba	6.534	5.496	84,11	-4,23
Huyện Phù Ninh	5.350	5.282	98,73	-0,32
Huyện Yên Lập	3.147	3.352	106,51	1,59
Huyện Cẩm Khê	7.850	7.469	95,15	-1,24
Huyện Tam Nông	3.883	3.665	94,39	-1,43
Huyện Lâm Thao	6.088	5.604	92,05	-2,05
Huyện Thanh Sơn	3.923	4.374	111,5	2,76
Huyện Thanh Thủy	4.346	3.998	91,99	-2,06
Huyện Tân Sơn	2.645	2.489	94,10	-1,51

## **2. Lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể**

Lực lượng lao động làm việc tại các cơ sở kinh tế cá thể thời điểm 01/7/2021 là 108.066 người. So với năm 2017, số lao động giảm 4,96%; bình quân hàng năm số cơ sở giảm 1,48%, số lao động giảm 1,26%. Mặc dù chiếm tỷ trọng lớn về số lượng cơ sở, nhưng lực lượng lao động của cơ sở kinh tế cá thể chiếm tỷ trọng nhỏ so với tổng số lao động của các đơn vị Tổng điều tra. Nguyên nhân chủ yếu do đặc điểm cơ bản của thành phần kinh tế cá thể là quy mô kinh doanh nhỏ, sử dụng lao động gia đình là chủ yếu, trung bình mỗi cơ sở chỉ có 1,67 lao động.

### **2.1. Theo ngành kinh tế**

Số lượng lao động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phân theo ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng không đồng đều. Nguyên nhân do ảnh

hưởng bởi quy mô về số lượng của cơ sở cá thể theo ngành, hơn nữa ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 với hàng loạt các biện pháp phòng chống dịch trong đó có việc giãn cách xã hội, một số ngành sản xuất kinh doanh phải nghỉ, các phương tiện vận tải chịu ảnh hưởng của các quy định đảm bảo an toàn giao thông, phương tiện không đảm bảo an toàn cấm lưu hành,... Thêm vào đó hoạt động sản xuất công nghiệp cá thể nhỏ lẻ, manh mún khó cạnh tranh với những doanh nghiệp sản xuất với quy mô lớn, chất lượng sản phẩm cao.

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế, số lượng lao động năm 2021 so với năm 2017 cụ thể như sau: ngành Công nghiệp 26.432 người, giảm 3.780 người, tương ứng giảm 12,51%; ngành Xây dựng 15.613 người, giảm 1.777 người, tương ứng giảm 10,22%; ngành Thương nghiệp 41.168 người, giảm 508 người, tương ứng giảm 1,22%, ngành Vận tải, kho bãi 5.335 người, giảm 553 người, tương ứng giảm 9,39%, ngành Khách sạn, nhà hàng 10.367 người, tăng 106 người, tương ứng tăng 1,03%; ngành Dịch vụ khác 9.151 người, tăng 868 người, tương ứng tăng 10,48%. Tốc độ tăng trưởng bình quân của lao động ngành Dịch vụ khác cao nhất 2,52%/năm, tiếp đến là ngành Khách sạn, nhà hàng tăng 0,26%/năm, các ngành còn lại số lượng lao động giảm.

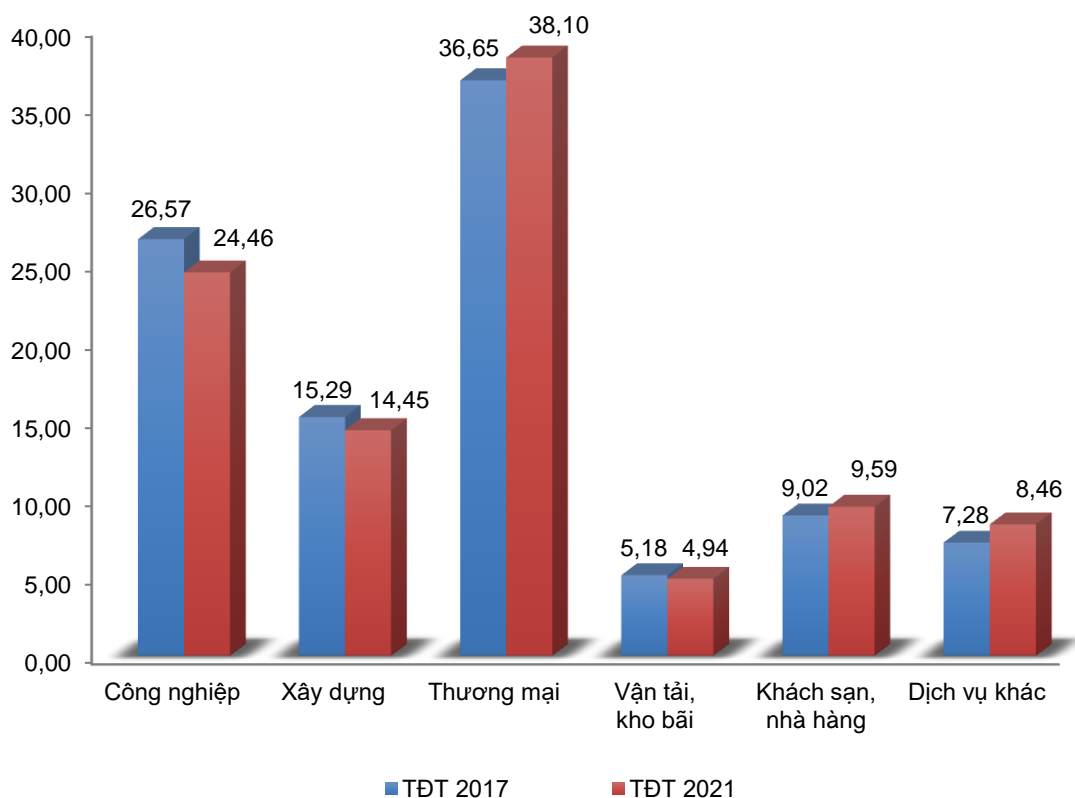
**Bảng 14: Số lượng lao động cá thể phân theo ngành kinh tế qua 02 kỳ Tổng điều tra (01/7/2017-01/7/2021)**

	Số lao động (Người)		So sánh 2021/2017 (%)	Tăng trưởng B/Q hàng năm (%)
	TĐT 2017	TĐT 2021		
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>113.710</b>	<b>108.066</b>	<b>95,04</b>	<b>-1,26</b>
- Công nghiệp	30.212	26.432	87,49	-3,29
- Xây dựng	17.390	15.613	89,78	-2,66
- Thương nghiệp	41.676	41.168	98,78	-0,31
- Vận tải, kho bãi	5.888	5.335	90,61	-2,44
- Khách sạn, nhà hàng	10.261	10.367	101,03	0,26
- Dịch vụ khác	8.283	9.151	110,48	2,52

Về cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế năm 2021 có xu hướng tiến bộ hơn năm 2017, tỷ lệ lao động ngành Công nghiệp giảm 2,11%, tỷ lệ lao động ngành Xây dựng giảm 0,85%, ngành Vận tải và kho bãi giảm 0,24%, trong khi đó tỷ lệ lao động ngành Thương mại tăng 1,44%, ngành Khách sạn, nhà hàng tăng 0,57%, ngành dịch vụ khác tăng 1,18%. Khu vực cá thể đang chuyển dịch từ phát triển công nghiệp, xây dựng sang các ngành dịch vụ. Nguyên nhân, do nhu cầu thị trường các sản phẩm của hoạt động công nghiệp, xây dựng cần chất lượng tốt, ổn định, mẫu mã đẹp và giá thành hợp lý, mặt khác do kinh tế phát triển, sản xuất có tính chuyên môn hóa cao, vì vậy các cơ sở cá thể công nghiệp lớn chuyển đổi thành doanh nghiệp, các cơ sở nhỏ không đáp ứng được nhu cầu của thị trường sẽ ngừng hoạt động.

**Biểu đồ 05: Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế qua 02 kỳ Tổng điều tra (01/7/2017-01/7/2021)**

Đơn vị tính: %



## 2.2. Theo đơn vị hành chính

Kết quả Tổng điều tra cho thấy, số lượng lao động năm 2021 so với năm 2017 phân theo đơn vị hành chính có tốc độ tăng trưởng không đều nhau: Đơn vị có tỷ lệ tăng cao nhất là huyện Hạ Hòa (tăng 16,28%), do trước đây Hạ Hòa có quy mô cơ sở khá nhỏ và kém phát triển, trong khi địa bàn rộng, các năm gần đây Hạ Hòa tập trung phát triển tiểu thủ công nghiệp (cơ sở sản xuất gỗ bóc), dịch vụ phục vụ nhu cầu của thị trường, đặc biệt là phục vụ nhu cầu du lịch tâm linh nên lượng cơ sở cá thể tăng khá; đơn vị có tỷ lệ lao động giảm là huyện Thanh Ba (giảm 15,54%), nguyên nhân do trong giai đoạn 2017-2021 nhiều cơ sở tiểu thủ công nghiệp hoạt động manh mún kém hiệu quả đã nghỉ không sản xuất làm giảm bớt lao động, người lao động chuyển sang các ngành nghề khác có mức thu nhập ổn định và cao hơn.

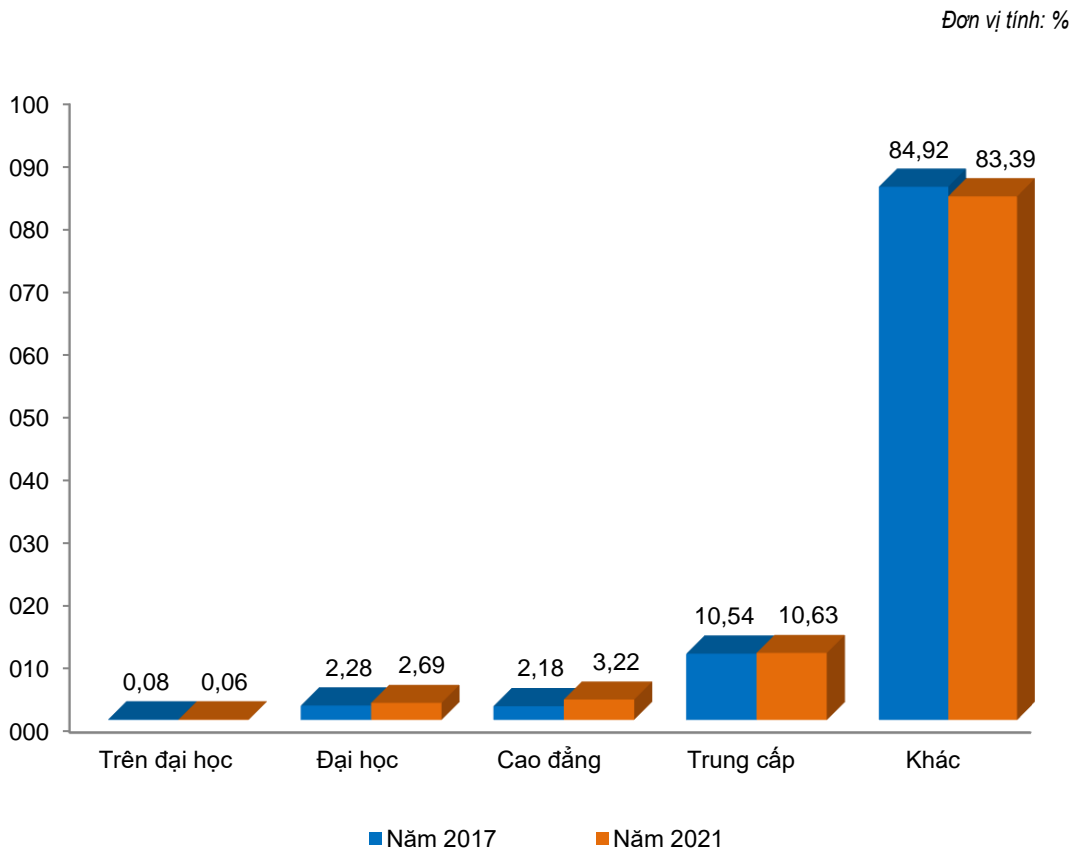
**Bảng 15: Số lượng lao động cá thể phân theo đơn vị hành chính qua 02 kỳ Tổng điều tra (01/7/2017-01/7/2021)**

	Số lao động (Người)		So sánh 2021/2017 (%)	Tăng trưởng B/Q hàng năm (%)
	TĐT 2017	TĐT 2021		
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>113.710</b>	<b>108.066</b>	<b>95,04</b>	<b>-1,26</b>
Thành phố Việt Trì	15.426	13.634	88,38	-3,04
Thị xã Phú Thọ	7.753	7.119	91,82	-2,11
Huyện Đoan Hùng	10.890	9.701	89,08	-2,85
Huyện Hạ Hòa	6.728	7.823	116,28	3,84
Huyện Thanh Ba	10.709	9.045	84,46	-4,13
Huyện Phù Ninh	8.349	7.982	95,60	-1,12
Huyện Yên Lập	5.367	5.765	107,42	1,80
Huyện Cẩm Khê	12.558	11.925	94,96	-1,28
Huyện Tam Nông	6.682	6.612	98,95	-0,26
Huyện Lâm Thao	10.452	8.847	84,64	-4,08
Huyện Thanh Sơn	7.210	7.832	108,63	2,09
Huyện Thanh Thủy	7.708	7.503	97,34	-0,67
Huyện Tân Sơn	3.878	4.278	110,31	2,48

### 2.3. Theo trình độ của người lao động

Trình độ lao động được đào tạo của năm 2021 đã được nâng cao hơn so năm 2017. Số lao động đạt trình độ từ đại học trở lên chiếm 2,75%, cao hơn tỷ lệ 2,36% của năm 2017; số lao động chưa được đào tạo chiếm 36,13%, ít hơn tỷ lệ 42,33% của năm 2017. Cụ thể: người lao động có trình độ trên đại học năm 2017 là 0,08% thì năm 2021 là 0,06%, trình độ đại học năm 2017 là 2,28% thì năm 2021 là 2,69%, trình độ cao đẳng, cao đẳng nghề năm 2017 là 2,18% thì năm 2021 là 3,22%, trình độ trung cấp, trung cấp nghề năm 2017 là 10,54% thì năm 2021 là 10,63%, người lao động không có trình độ và trình độ khác giảm, năm 2017 là 84,92% thì năm 2021 là 83,39%.

**Biểu đồ 06: Cơ cấu lao động phân theo trình độ chuyên môn qua 02 kỳ Tổng điều tra (01/7/2017-01/7/2021)**



### 3. Doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể

Tổng doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể năm 2021 đạt 27.526,8 tỷ đồng (không bao gồm doanh thu ngành xây dựng), bình quân cơ sở đạt 441,2 triệu đồng, tăng 145,2 triệu đồng/cơ sở so với năm 2017. Tỷ trọng doanh thu bán lẻ trên tổng doanh thu năm 2021 tăng khá, tổng mức bán lẻ hàng năm trên địa bàn tỉnh tăng từ 8-10% (chưa loại trừ yếu tố giá). Với số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh khá, kinh tế cá thể đã tạo ra khối lượng sản phẩm, hàng hóa đa dạng, phong phú về chủng loại, đẹp về mẫu mã đã cung cấp khối lượng lớn hàng hóa trên thị trường, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, cân đối cung cầu ổn định và phát triển kinh tế giữa các vùng, các địa phương trong tỉnh. Tuy nhiên doanh thu trung bình của mỗi cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể không cao, điều đó thể hiện các cơ sở cá thể sản xuất và kinh doanh ở quy mô nhỏ, cơ bản là tự phát; các cơ sở phát triển quy mô lớn có xu hướng chuyển sang mô hình doanh nghiệp.

Doanh thu của các cơ sở cá thể phân theo ngành kinh tế năm 2021 tăng 35,49% so với năm 2017. Trong đó: tăng cao nhất là ngành Vận tải, kho bãi (+41,66%), ngành Công nghiệp tăng 33,70%, ngành Bán buôn, bán lẻ tăng 40,53%, ngành Dịch vụ khác tăng 36,65%, riêng ngành Khách sạn, nhà hàng do ảnh hưởng lớn của dịch bệnh Covid-19 nên doanh thu giảm 2,6%.

**Bảng 16: Doanh thu cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế qua 02 kỳ Tổng điều tra (01/7/2017-01/7/2021)**

	Doanh thu (Tỷ đồng)		So sánh 2021/2017 (%)	Tăng trưởng B/Q hàng năm (%)
	Năm 2017	Năm 2021		
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>20.317,2</b>	<b>27.526,8</b>	<b>135,49</b>	<b>7,89</b>
- Công nghiệp	4.511,4	6.031,8	133,70	7,53
- Thương nghiệp	12.046,6	16.928,7	140,53	8,88
- Vận tải, kho bãi	1.249,2	1.769,6	141,66	9,10
- Khách sạn, nhà hàng	1.613,9	1.571,9	97,40	-0,66
- Dịch vụ khác	896,1	1.224,5	136,65	8,12

#### **4. Nguồn vốn sản xuất, kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể**

Đặc điểm cơ bản của thành phần kinh tế cá thể là dựa trên tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất nên vốn phần lớn là của cá nhân và gia đình. Theo kết quả TĐTKT năm 2021, tổng vốn kinh doanh của cơ sở kinh tế cá thể là 14.268,1 tỷ đồng, bình quân/cơ sở đạt 228,7 triệu đồng, trong đó vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn. Trong tổng nguồn vốn kinh doanh, ngành Công nghiệp chiếm tỷ trọng 18,37%, đạt 2.621,0 tỷ đồng; ngành Thương nghiệp chiếm tỷ trọng 45,06%, đạt 6.429,4 tỷ đồng; ngành Vận tải và kho bãi chiếm tỷ trọng 15,34%, đạt 2.188,5 tỷ đồng; ngành Khách sạn, nhà hàng chiếm tỷ trọng 10,67%, đạt 1.522,8 tỷ đồng, ngành dịch vụ khác chiếm tỷ trọng 10,56%, đạt 1.506,4 tỷ đồng.

#### **5. Tài sản của cơ sở SXKD cá thể**

Tính đến thời điểm 01/7/2021, tổng tài sản cố định của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tính theo nguyên giá là 8.715,1 tỷ đồng. Trong tổng tài sản của cơ sở cá thể, ngành Công nghiệp chiếm tỷ trọng 18,71%, đạt 1.630,3 tỷ đồng; ngành Thương nghiệp chiếm tỷ trọng 35,77%, đạt 3.117,1 tỷ đồng; ngành Vận tải và kho bãi chiếm tỷ trọng 21,98%, đạt 1.915,3 tỷ đồng; ngành Khách sạn, nhà hàng chiếm tỷ trọng 12,8%, đạt 1.115,6 tỷ đồng, ngành dịch vụ khác chiếm tỷ trọng 10,74%, đạt 936,8 tỷ đồng. Các cơ sở kinh doanh vận tải và dịch vụ lưu trú ăn uống đã thay đổi tư duy kinh doanh, tập trung đầu tư phương tiện, cơ sở vật chất đẹp và hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân.

#### **6. Ứng dụng công nghệ thông tin**

Tính đến thời điểm 01/7/2021 có 17.850 cơ sở có kết nối internet, chiếm tỷ lệ 29,38% trong tổng số lượng cơ sở hiện có. Trong đó, ngành thương mại có số lượng cơ sở kết nối internet lớn (6.969 cơ sở) tập trung chủ yếu tại các cơ sở bán lẻ. Trong thời đại công nghệ 4.0 nhu cầu sử dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất, kinh doanh là thiết yếu; sự phát triển mạnh mẽ của các cơ sở sử dụng internet phục vụ cho kinh doanh trên địa bàn tỉnh phản ánh mức độ thích ứng với xã hội ngày càng cao, từ đó mang lại hiệu quả tốt trong sản xuất kinh doanh.



## **IV. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI, TÔN GIÁO**

### **1. Đơn vị hành chính<sup>2</sup>**

Qua 2 kỳ Tổng điều tra, quy mô về số lượng và lao động trong các đơn vị hành chính đều giảm. Tổng số đơn vị hành chính tại thời điểm 31/12/2020 đạt 574 đơn vị, giảm 16,4% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020, giảm 4,4%. Trong đó, đơn vị hành chính thuộc hệ thống lập pháp là 1 đơn vị, chiếm 0,2% tổng số; đơn vị hành chính thuộc hệ thống hành pháp là 425 đơn vị, chiếm 74,0%; đơn vị hành chính thuộc hệ thống tư pháp là 34 đơn vị, chiếm 5,9%; Cơ quan của Đảng Cộng sản là 21 đơn vị, chiếm 3,7%; tổ chức chính trị - xã hội là 93 đơn vị, chiếm 16,2%. Nguyên nhân của việc giảm số lượng đơn vị hành chính là do tỉnh Phú Thọ thực hiện tốt công tác đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả gắn chặt với việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị khóa XI về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Phân theo huyện, thành, thị, số đơn vị hành chính nhiều nhất ở thành phố Việt Trì với 118 đơn vị, chiếm 20,6% tổng số; tiếp đến là huyện Cẩm Khê có 50 đơn vị, chiếm 8,7%. Các huyện còn lại: huyện Hạ Hòa có 45 đơn vị hành chính, chiếm 7,8%; huyện Thanh Ba có 45 đơn vị hành chính, chiếm 7,8%; huyện Phù Ninh có 41 đơn vị hành chính, chiếm 7,1%; huyện Thanh Sơn có 38 đơn vị hành chính, chiếm 6,6%; huyện Yên Lập có 37 đơn vị hành chính, chiếm 6,4%; huyện Lâm Thao có 37 đơn vị hành chính, chiếm 6,4%; huyện Đoan Hùng có 36 đơn vị hành chính, chiếm 6,3%; huyện Tân Sơn có 35 đơn vị hành chính, chiếm 6,1%; huyện Thanh Thủy có 33 đơn vị hành chính, chiếm 5,7%; huyện Tam Nông có 32 đơn vị hành chính, chiếm 5,6%; thị xã Phú Thọ có ít đơn vị hành chính nhất với 27 đơn vị, chiếm 4,7%.

---

<sup>2</sup> Không bao gồm An ninh Quốc phòng.

**Bảng 17: Số lượng, lao động của các đơn vị hành chính năm 2020**

	Số lượng (Đơn vị)	Lao động (Người)	Tăng/giảm so với 2016 (%)		Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2016-2020 (%)	
			Đơn vị	Lao động	Đơn vị	Lao động
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>574</b>	<b>10.910</b>	<b>-16,4</b>	<b>-26,5</b>	<b>-4,4</b>	<b>-7,4</b>
Thành phố Việt Trì	118	3.887	-4,1	-26	-1	-7,3
Thị xã Phú Thọ	27	421	-32,5	-33,5	-9,4	-9,7
Huyện Đoan Hùng	36	661	-34,5	-46,6	-10,1	-14,5
Huyện Hạ Hòa	45	693	-29,7	-54,6	-8,4	-17,9
Huyện Thanh Ba	45	821	-13,5	-8	-3,5	-2,1
Huyện Phù Ninh	41	589	-2,4	-6,4	-0,6	-1,6
Huyện Yên Lập	37	515	-5,1	-15,6	-1,3	-4,1
Huyện Cẩm Khê	50	731	-13,8	-8,7	-3,6	-2,3
Huyện Tam Nông	32	520	-33,3	-31,3	-9,6	-9
Huyện Lâm Thao	37	435	-5,1	-28,9	-1,3	-8,2
Huyện Thanh Sơn	38	685	-20,8	-9,9	-5,7	-2,6
Huyện Thanh Thủy	33	414	-13,2	-22,6	-3,5	-6,2
Huyện Tân Sơn	35	538	-14,6	-10,8	-3,9	-2,8

Tổng số lao động trong đơn vị hành chính đạt 10.910 lao động, giảm 26,5% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm 7,4%/năm. Trong đó, đơn vị thuộc hệ thống lập pháp có 9 lao động, chiếm 0,1% tổng số lao động trong đơn vị hành chính; đơn vị thuộc hệ thống hành pháp có 9.183 lao động, chiếm 84,2%; đơn vị thuộc hệ thống tư pháp có 535 lao động, chiếm 4,9%; cơ quan của Đảng Cộng sản có 618 lao động, chiếm 5,6%; tổ chức chính trị - xã hội có 565 lao động, chiếm 5,2% tổng số.

Thành phố Việt Trì là địa phương tập trung nhiều đơn vị hành chính của tỉnh, do đó có số lao động lớn nhất với 3.887 lao động, chiếm 35,6% tổng số lao động trong các đơn vị hành chính. Các huyện còn lại số lao động thuộc các đơn vị hành chính đều dưới 1.000 lao động, cụ thể: huyện Thanh Ba có 821 lao động, chiếm 7,5%; huyện Cẩm Khê có 731 lao động, chiếm 6,7%; huyện Hạ Hòa có 693 lao động, chiếm 6,4%; huyện Thanh Sơn có 685 lao động, chiếm 6,3%; huyện Đoan Hùng có 661 lao động, chiếm 6,1%; huyện Phù Ninh có 589 lao động, chiếm 5,4%; huyện Tân Sơn có 538 lao động, chiếm 4,9%; huyện Tam Nông có 520 lao động, chiếm 4,8%; huyện Yên Lập có 515 lao động, chiếm 4,7%; huyện Lâm Thao có 435 lao động, chiếm 4%; thị xã Phú Thọ có 421 lao động, chiếm 3,9%; huyện Thanh Thủy có 414 lao động, chiếm 3,8%.

Lao động biên chế có 10.051 lao động, chiếm 92,1% tổng số lao động trong các đơn vị hành chính (trong đó có 396 lao động kiêm nhiệm); lao động hợp đồng (theo NĐ 68/2000/NĐ-CP) có 480 lao động, chiếm 4,4%; lao động hợp đồng khác có 379 lao động, chiếm 3,5%. Lao động của các đơn vị hành chính năm 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ phân bố tập trung ở nhóm tuổi từ 31 đến 45 với 6.285 lao động, chiếm 57,6% tổng số; tiếp đến là nhóm tuổi từ 46 đến 55 với 2.953 lao động, chiếm 27,1% tổng số; nhóm tuổi từ 56 trở lên có 937 lao động, chiếm 8,6% tổng số; nhóm tuổi dưới 30 có 735 lao động, chiếm 6,7% tổng số.

Số lao động bình quân trên 1 đơn vị hành chính là chỉ tiêu phản ánh được tính hiệu quả của công tác tinh giản biên chế. Năm 2020 bình quân 1 đơn vị hành chính có 19 lao động, giảm 12,1% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm 3,2%/năm. Thành phố Việt Trì là địa phương có lao động bình quân cao nhất với 32,9 lao động/1 đơn vị, các huyện còn lại dao động từ khoảng 12 đến 18 lao động: huyện Đoan Hùng 18,4 lao động/1 đơn vị; huyện Thanh Ba 18,2 lao động/1 đơn vị; huyện Thanh Sơn 18 lao động/1 đơn vị; huyện Tam Nông 16,3 lao động/1 đơn vị; thị xã Phú Thọ 15,6 lao động/1 đơn vị; huyện Hạ Hòa 15,4 lao động/1 đơn vị; huyện Tân Sơn 15,4 lao động/1 đơn vị; huyện Cẩm Khê 14,6 lao động/1 đơn vị; huyện Phù Ninh 14,4 lao động/1 đơn vị; huyện Yên Lập 13,9 lao động/1 đơn vị; huyện Thanh Thủy 12,5 lao động/1 đơn vị; huyện Lâm Thao 11,8 lao động/1 đơn vị.

**Bảng 18: Lao động bình quân trên một đơn vị sự nghiệp  
phân theo huyện năm 2020**

*Đơn vị tính: Người/đơn vị*

	Lao động BQ/1 đơn vị năm 2016	Lao động BQ/1 đơn vị năm 2020	Tăng/giảm so với 2016 (%)	Tăng/giảm BQ giai đoạn 2016-2020 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>21,6</b>	<b>19,0</b>	<b>-12,1</b>	<b>-3,2</b>
Thành phố Việt Trì	42,7	32,9	-22,9	-6,3
Thị xã Phú Thọ	15,8	15,6	-1,5	-0,4
Huyện Đoan Hùng	22,5	18,4	-18,4	-5
Huyện Hạ Hòa	23,9	15,4	-35,5	-10,4
Huyện Thanh Ba	17,2	18,2	6,4	1,6
Huyện Phù Ninh	15	14,4	-4,1	-1
Huyện Yên Lập	15,6	13,9	-11	-2,9
Huyện Cẩm Khê	13,8	14,6	5,9	1,4
Huyện Tam Nông	15,8	16,3	3	0,8
Huyện Lâm Thao	15,7	11,8	-25,1	-7
Huyện Thanh Sơn	15,8	18,0	13,9	3,3
Huyện Thanh Thủy	14,1	12,5	-10,9	-2,8
Huyện Tân Sơn	14,7	15,4	4,5	1,1

Trình độ của người lao động trong các đơn vị hành chính ngày càng được nâng cao với 96,3% người có trình độ từ trung cấp trở lên. Trong đó, lao động có trình độ tiến sĩ chiếm 0,3%; lao động có trình độ thạc sĩ chiếm 15,6%; lao động có trình độ đại học chiếm 68,9%; lao động có trình độ cao đẳng chiếm 2,2%; lao động có trình độ trung cấp chiếm 9,4%. Tuy nhiên, vẫn còn tới 1,0% lao động chưa qua đào tạo, 0,2% lao động đào tạo dưới 3 tháng; 1,8% lao động có trình độ sơ cấp;...

Lao động có trình độ cao trong các đơn vị hành chính có sự phân bố không đồng đều giữa các địa phương, tập trung chủ yếu ở thành phố Việt Trì do đây là trung tâm kinh tế, chính trị, xã hội của toàn tỉnh với số lượng đơn vị và quy mô lao động lớn nhất. Toàn tỉnh hiện có 28 lao động hành chính có trình độ tiến sĩ (thành phố Việt Trì có 18 tiến sĩ, chiếm 64,3%), 1.699 lao động hành chính có trình độ thạc sĩ (thành phố Việt Trì có 1.013 thạc sĩ, chiếm 59,6%);...

Người đứng đầu trong các đơn vị hành chính có trình độ chuyên môn cao, với 98,1% người có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên. Trong đó: người đứng đầu có trình độ đại học chiếm 62,7%; có trình độ thạc sĩ chiếm 34,1%; có trình độ tiến sĩ chiếm 1,2%;... Số ít còn lại, có 0,3% người đứng đầu có trình độ cao đẳng; 1,6% người đứng đầu có trình độ trung cấp.

Trong 574 đơn vị hành chính, chỉ có 79 đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng, chiếm 13,8%. Trong đó, cơ quan thuộc hệ thống lập pháp không có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng, cơ quan hành pháp có 63 đơn vị, cơ quan tư pháp có 6 đơn vị, cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam có 3 đơn vị, cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội có 7 đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng.

Số đơn vị hành chính có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng tập trung chủ yếu ở thành phố Việt Trì với 43 đơn vị, chiếm 36,4% số đơn vị hành chính trên địa bàn thành phố; các huyện còn lại, huyện Yên Lập có 9 đơn vị, chiếm 24,3% số đơn vị trên địa bàn; huyện Tam Nông có 4 đơn vị, chiếm 12,5% số đơn vị trên địa bàn; huyện Thanh Sơn có 4 đơn vị, chiếm 10,5% số đơn vị trên địa bàn; thị xã Phú Thọ có 3 đơn vị, chiếm 11,1% số đơn vị trên địa bàn; huyện Hạ Hoà có 3 đơn vị, chiếm 6,7% số đơn vị trên địa bàn; huyện Cẩm Khê có 3 đơn vị, chiếm 6,0% số đơn vị trên địa bàn; huyện Thanh Thủy có 2 đơn vị, chiếm 6,1% số đơn vị trên địa bàn; huyện Tân Sơn có 2 đơn vị, chiếm 5,7% số đơn vị trên địa bàn; huyện Đoan Hùng có 2 đơn vị, chiếm 5,6% số đơn vị trên địa bàn; huyện Thanh Ba có 2 đơn vị, chiếm 4,4% số đơn vị trên địa bàn; huyện Lâm Thao có 1 đơn vị, chiếm 2,7% số đơn vị trên địa bàn, huyện Phù Ninh có 1 đơn vị, chiếm 2,4% số đơn vị trên địa bàn.

## **2. Đơn vị sự nghiệp**

Đơn vị sự nghiệp năm 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ nhìn chung giảm cả về số lượng đơn vị và quy mô lao động so với năm 2016.

Tổng số lượng đơn vị sự nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 là 1.104 đơn vị, giảm 25,1% so với năm 2016, trong đó, đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo là 924 đơn vị, giảm 3,75% so với năm 2016; đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế là 29 đơn vị, giảm 90,61%; đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực

văn hóa, thể thao là 19 đơn vị, giảm 29,63%; đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực thông tin truyền thông là 18 đơn vị, giảm 18,18%; đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực cơ sở sự nghiệp khác là 114 đơn vị, giảm 26,45% so với năm 2016. Nguyên nhân của việc giảm số lượng đơn vị sự nghiệp, đặc biệt là các đơn vị sự nghiệp công lập chủ yếu: thứ nhất do việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 gắn chặt với việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị khóa XI về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; thứ hai do có thay đổi trong phương án Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 cho khối sự nghiệp công lập, các trạm y tế cấp xã không được tính và điều tra riêng giống như Tổng điều tra năm 2017 (Trạm y tế xã đã được ghi thông tin trong phiếu của đơn vị Trung tâm y tế cấp huyện).

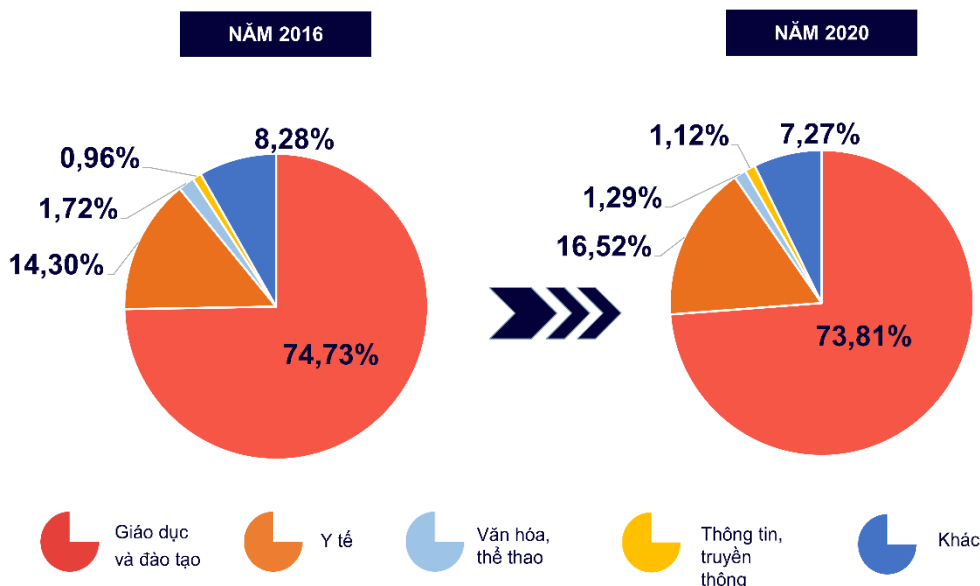
Số lượng đơn vị sự nghiệp tại các huyện, thành, thị phân bố không đồng đều, cơ bản phụ thuộc vào số lượng đơn vị hành chính của UBND cấp huyện. Thành phố Việt Trì với số lượng đơn vị lớn nhất là 189 đơn vị, tiếp theo là huyện Hạ Hòa có 102 đơn vị, huyện Đoan Hùng có 101 đơn vị, huyện Cẩm Khê có 98 đơn vị, huyện Thanh Sơn có 90 đơn vị, huyện Phù Ninh có 75 đơn vị, huyện Thanh Ba có 73 đơn vị, huyện Tam Nông có 69 đơn vị, huyện Tân Sơn có 67 đơn vị, huyện Yên Lập có 65 đơn vị, huyện Thanh Thủy có 62 đơn vị, huyện Lâm Thao có 60 đơn vị, thị xã Phú Thọ có 53 đơn vị.

**Bảng 19: Số lượng, lao động của các đơn vị sự nghiệp năm 2020**

	Số lượng (Đơn vị)	Lao động (Người)	Tăng/giảm so với 2016 (%)		Tăng/giảm bình quân GD 2016 - 2020 (%)	
			Đơn vị	Lao động	Đơn vị	Lao động
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.104</b>	<b>39.015</b>	<b>-25,1</b>	<b>-4,5</b>	<b>-7,0</b>	<b>-1,1</b>
Giáo dục	924	28.796	-3,8	-5,7	-1,0	-1,5
Y tế	29	6.444	-90,6	10,3	-44,7	2,5
Văn hóa, thể thao	19	503	-29,6	-28,2	-8,4	-8,0
Thông tin truyền thông	18	436	-18,2	10,7	-4,9	2,6
Cơ sở sự nghiệp khác	114	2.836	-26,5	-16,2	-7,4	-4,3

Tổng số lao động trong đơn vị sự nghiệp là 39.015 người, giảm 4,5% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm 1,1%/năm. Trong đó, lao động thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo là 28.796 người, chiếm 73,8% tổng số, giảm 5,7% so với năm 2016; lao động thuộc lĩnh vực y tế là 6.444 người, chiếm 16,5% tổng số, tăng 10,3% so với năm 2016; lao động thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao là 503 người, chiếm 1,3% tổng số, giảm 28,2% so với năm 2016; lao động thuộc lĩnh vực thông tin truyền thông là 436 người, chiếm 1,1% tổng số, tăng 10,7% so với năm 2016; lao động thuộc lĩnh vực cơ sở sự nghiệp khác là 2.836 người, chiếm 7,3% tổng số, giảm 16,2% so với năm 2016...

**Biểu đồ 07: Cơ cấu lao động trong các loại hình đơn vị sự nghiệp**



Phân theo loại lao động: Lao động biên chế trong các đơn vị sự nghiệp công lập chiếm 79,6% tổng số lao động; lao động hợp đồng (NĐ 68) chiếm 2,6%; lao động hợp đồng dài hạn chiếm 9,8%; lao động hợp đồng khác chiếm 8,0%. Xét theo ngạch, chức danh nghề nghiệp, lao động giữ ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương chiếm 0,1% tổng số lao động; lao động giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương chiếm 1,4%; lao động giữ ngạch chuyên

viên và tương đương chiếm 34,2%; lao động giữ ngạch cán sự chiếm 48,6%; lao động giữ ngạch nhân viên chiếm 15,8%.

Người lao động có trình độ từ trung cấp trở lên trong các đơn vị sự nghiệp công lập đạt 94,4% người. Trong đó, lao động có trình độ tiến sĩ chiếm 0,6%; lao động có trình độ thạc sĩ chiếm 7,0%; lao động có trình độ đại học chiếm 66,8%; lao động có trình độ cao đẳng chiếm 11,5%; lao động có trình độ trung cấp chiếm 8,5%. Số lao động còn lại, có tới 3,0% lao động chưa qua đào tạo, 0,7% lao động đào tạo dưới 3 tháng; 1,0% lao động có trình độ sơ cấp;...

Lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập có trình độ tiến sĩ đạt 227 người, trong đó tập trung chủ yếu ở thành phố Việt Trì với 185 lao động, chiếm 81,5%; lao động có trình độ thạc sĩ đạt 2.687 người, trong đó thành phố Việt Trì có 1.625 người, chiếm 60,5%.

Số lượng người đứng đầu trong các đơn vị sự nghiệp có trình độ chuyên môn cao từ đại học trở lên đạt 98,6%. Trong đó: người đứng đầu có trình độ đại học chiếm 78,4%; người đứng đầu có trình độ thạc sĩ chiếm 18,5%; người đứng đầu có trình độ tiến sĩ chiếm 1,8%;... Số ít còn lại, có 0,7% người đứng đầu có trình độ cao đẳng; 0,4% người đứng đầu có trình độ trung cấp.

Lao động bình quân trên một đơn vị sự nghiệp theo lĩnh vực hoạt động và theo huyện có sự khác biệt rõ rệt. Xu hướng sáp nhập các đơn vị sự nghiệp thể hiện rõ qua chỉ tiêu số lượng lao động bình quân trên một đơn vị sự nghiệp. Lao động bình quân trên 1 đơn vị là 35,3 người, tăng 27,4% so với năm 2016 (tương ứng tăng 7,6 người/đơn vị), bình quân giai đoạn tăng 6,2%/năm. Trong đó lĩnh vực giáo dục, đào tạo là 31,2 người/đơn vị; lĩnh vực y tế là 222,2 người/đơn vị; lĩnh vực văn hóa, thể thao là 26,5 người/đơn vị; lĩnh vực thông tin, truyền thông là 24,2 người/đơn vị; lĩnh vực khác là 24,9 người/đơn vị.

Trong 13 đơn vị cấp huyện, thành phố Việt Trì có số lượng lao động bình quân trên 1 đơn vị sự nghiệp cao nhất với 52,6 người/đơn vị, tiếp đến là thị xã Phú Thọ với 42,4 người/đơn vị; huyện Thanh Sơn là 36,2 người/đơn vị; huyện Lâm Thao là 35,8 người/đơn vị; huyện Yên Lập, Thanh Ba, Tân Sơn có số



lượng lao động bình quân trên 1 đơn vị lần lượt là 33,4 người/đơn vị, 33,2 người/đơn vị, 32,7 người/đơn vị; huyện Thanh Thủy là 32,1 người/đơn vị; huyện Phù Ninh, Cẩm Khê cùng có số lượng lao động bình quân trên 1 đơn vị là 31,7 người/đơn vị; huyện Tam Nông, Đoan Hùng là 28,5 người/đơn vị và 28,0 người/đơn vị; huyện có số lượng lao động bình quân trên một đơn vị thấp nhất là huyện Hạ Hòa với 23,2 người/đơn vị.

**Bảng 20: Lao động bình quân trên một đơn vị sự nghiệp phân theo huyện và loại hình hoạt động năm 2020**

*Đơn vị tính: Người/đơn vị*

	Tổng số	Phân theo loại hình hoạt động				
		Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Cơ sở sự nghiệp khác
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>35,3</b>	<b>31,2</b>	<b>222,2</b>	<b>26,5</b>	<b>24,2</b>	<b>24,9</b>
Thành phố Việt Trì	52,6	47,0	183,9	63,2	55,3	30,2
Thị xã Phú Thọ	42,4	35,6	111,2	10,0	8,0	40,1
Huyện Đoan Hùng	28,0	24,9	392,0	3,0	10,0	22,4
Huyện Hạ Hòa	23,2	20,9	291,0	6,5	8,0	22,8
Huyện Thanh Ba	33,2	30,2	377,0	12,0	8,0	16,5
Huyện Phù Ninh	31,7	30,6	184,0	8,0	8,0	26,2
Huyện Yên Lập	33,4	30,9	296,0	14,0	6,0	15,3
Huyện Cẩm Khê	31,7	27,9	461,0	8,0	14,0	18,3
Huyện Tam Nông	28,5	26,6	268,0	7,0	6,0	11,8
Huyện Lâm Thao	35,8	36,1	185,0	10,0	11,0	12,8
Huyện Thanh Sơn	36,2	33,3	402,0	18,0	8,0	16,8
Huyện Thanh Thủy	32,1	28,7	338,0	10,0	9,0	14,8
Huyện Tân Sơn	32,7	30,7	303,0	11,0	8,0	14,3

Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị sự nghiệp năm 2020 đã được nâng lên, tuy nhiên số lượng đơn vị sự nghiệp có Cổng thông tin/trang thông tin điện tử vẫn ở mức trung bình khá. Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh có Cổng thông tin/trang thông tin điện tử đạt 68,5%, trong đó: lĩnh vực giáo dục và đào tạo đứng thứ nhất với 76,8%; đứng thứ hai là lĩnh vực y tế với 75,9%; tiếp theo là lĩnh vực thông tin, truyền thông với 33,3%; lĩnh vực văn hoá, thể thao và lĩnh vực khác là hai lĩnh vực có tỷ lệ có Cổng thông tin/trang thông tin điện tử đạt thấp nhất, tương ứng là 10,5% và 14,0%.

Tỷ lệ sử dụng internet tại các đơn vị sự nghiệp đạt 99,6%, trong đó: lĩnh vực văn hóa, thể thao và lĩnh vực thông tin, truyền thông là hai lĩnh vực có tỷ lệ sử dụng dịch vụ internet cao nhất, đạt 100%.

Đơn vị sự nghiệp tại các địa phương: thị xã Phú Thọ, các huyện Đoan Hùng, huyện Hạ Hòa, huyện Thanh Ba, huyện Phù Ninh, huyện Yên Lập; huyện Cẩm Khê; huyện Tam Nông; huyện Lâm Thao; huyện Thanh Sơn; huyện Thanh Thủy đều có tỷ lệ sử dụng dịch vụ internet đạt 100%. Riêng, các đơn vị sự nghiệp tại thành phố Việt Trì và huyện Tân Sơn, tỷ lệ này đạt lần lượt là 98,4% và 98,5%.

### **3. Hiệp hội và tổ chức phi chính phủ**

Theo kết quả Tổng điều tra, năm 2020 trên địa bàn tỉnh có 36 hiệp hội đang hoạt động, không có Tổ chức phi chính phủ. Trong đó: Tổ chức xã hội 24 đơn vị, tổ chức xã hội - nghề nghiệp 9 đơn vị, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp 3 đơn vị.

Các đơn vị hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân bố không đồng đều giữa các huyện, thành, thị và tập trung chủ yếu ở thành phố Việt Trì với 18 đơn vị (chiếm 50% tổng số). Tiếp theo là huyện Đoan Hùng có 5 đơn vị (chiếm 13,9%); huyện Hạ Hòa 3 đơn vị (chiếm 8,3%); huyện Phù Ninh, Tam Nông, Lâm Thao cùng có 2 đơn vị; huyện Yên Lập, Thanh Sơn, Thanh Thủy, Tân Sơn có 1 đơn vị; thị xã Phú Thọ, huyện Thanh Ba, huyện Cẩm Khê không có đơn vị hiệp hội nào đang hoạt động.

**Bảng 21: Số lượng đơn vị hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam phân theo loại hình tổ chức và phân theo huyện**

*Đơn vị tính: Đơn vị*

	Tổng số	Chia ra			
		Tổ chức xã hội	Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>36</b>	<b>24</b>	<b>9</b>	<b>3</b>	<b>-</b>
Thành phố Việt Trì	18	8	7	3	-
Thị xã Phú Thọ	-	-	-	-	-
Huyện Đoan Hùng	5	4	1	-	-
Huyện Hạ Hòa	3	3	-	-	-
Huyện Thanh Ba	-	-	-	-	-
Huyện Phù Ninh	2	2	-	-	-
Huyện Yên Lập	1	1	-	-	-
Huyện Cẩm Khê	-	-	-	-	-
Huyện Tam Nông	2	2	-	-	-
Huyện Lâm Thao	2	1	1	-	-
Huyện Thanh Sơn	1	1	-	-	-
Huyện Thanh Thủy	1	1	-	-	-
Huyện Tân Sơn	1	1	-	-	-

Lao động bình quân một đơn vị trong các hiệp hội đạt 4,4 người/đơn vị. Trong đó: Lao động bình quân trong các tổ chức xã hội đạt 3,1 người/đơn vị, lao động bình quân trong các tổ chức xã hội - nghề nghiệp đạt 8,9 người/đơn vị; lao động bình quân trong các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp đạt 2,0 người/đơn vị.

Phân theo huyện, thành, thị: thành phố Việt Trì có lao động bình quân trong các hiệp hội đạt cao nhất với 6,3 người/đơn vị, huyện Đoan Hùng, Phù Ninh có lao động bình quân trong các hiệp hội đạt 3,2 người/đơn vị và 3,0 người/đơn vị, các huyện có tổ chức hiệp hội hoạt động còn lại có lao động bình quân trong các hiệp hội đạt từ 1,5 người/đơn vị đến 2,3 người/đơn vị.

**Bảng 22: Lao động bình quân một đơn vị hiệp hội***Đơn vị tính: Người/đơn vị*

	Tổng số	Chia ra		
		Tổ chức xã hội	Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4,4</b>	<b>3,1</b>	<b>8,9</b>	<b>2,0</b>
Thành phố Việt Trì	6,3	4,3	10,6	2,0
Thị xã Phú Thọ	-	-	-	-
Huyện Đoan Hùng	3,2	3,0	4,0	-
Huyện Hạ Hòa	2,3	2,3	-	-
Huyện Thanh Ba	-	-	-	-
Huyện Phù Ninh	3,0	3,0	-	-
Huyện Yên Lập	2,0	2,0	-	-
Huyện Cẩm Khê	-	-	-	-
Huyện Tam Nông	1,5		-	-
Huyện Lâm Thao	2,0	2,0	2,0	
Huyện Thanh Sơn	2,0	2,0	-	-
Huyện Thanh Thủy	2,0	2,0	-	-
Huyện Tân Sơn	2,0	2,0	-	-

Người đứng đầu trong các hiệp hội có trình độ từ đại học trở lên chiếm 83,3%. Trong đó: có trình độ đại học chiếm 44,4%; có trình độ thạc sĩ chiếm 36,1%; có trình độ tiến sĩ chiếm 2,8%. Còn lại, có 2,8% người đứng đầu có trình độ cao đẳng; 11,1% người đứng đầu có trình độ trung cấp; 2,8% người đứng đầu được đào tạo dưới 3 tháng.

Các tổ chức xã hội hiện nay đã bắt kịp xu hướng của thời đại với 100% các đơn vị sử dụng internet phục vụ cho hoạt động của đơn vị. Trong đó: mục đích chủ yếu là để sử dụng các dịch vụ công trực tuyến (66,7%); tiếp đến là giao dịch với các tổ chức khác (25,0%), giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường (5,6%); tham gia thương mại điện tử để bán hàng hóa/dịch vụ (2,8%). Ngoài ra có 6/36 tổ chức có cổng thông tin/trang thông tin điện tử.

#### 4. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Đơn vị điều tra của khu vực tôn giáo, tín ngưỡng là các cơ sở thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, những cơ sở khác của tôn giáo được nhà nước công nhận như Phật giáo, Công giáo, Cao đài, Tin lành... và các cơ sở tín ngưỡng.

Theo kết quả Tổng điều tra, năm 2020 toàn tỉnh có 741 cơ sở thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, tăng 7,5% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 1,8%/năm. Trong đó, có 437 cơ sở tôn giáo, tăng 4,0% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 1,0%/năm; có 304 cơ sở tín ngưỡng, tăng 13,0% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 3,1%/năm.

**Bảng 23: Số lượng và lao động cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng**

	Năm 2016	Năm 2020	Năm 2020 tăng/giảm so với 2016 (%)	Tăng/giảm bình quân năm giai đoạn 2016-2020 (%)
<b>Tổng số cơ sở (Cơ sở)</b>	<b>689</b>	<b>741</b>	<b>7,5</b>	<b>1,8</b>
Tôn giáo	420	437	4,0	1,0
Tín ngưỡng	269	304	13,0	3,1
<b>Lao động (Người)</b>	<b>865</b>	<b>2.539</b>	<b>193,5</b>	<b>30,9</b>
Trong cơ sở tôn giáo	559	1.653	195,7	31,1
Trong cơ sở tín ngưỡng	306	886	189,5	30,4

Các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân bố không đều, tập trung nhiều nhất ở huyện Cẩm Khê với 100 cơ sở (chiếm 13,5%); tiếp đến là thành phố Việt Trì có 95 cơ sở (chiếm 12,8%); huyện Lâm Thao có 80 cơ sở (chiếm 10,8%); huyện Thanh Ba có 74 cơ sở (chiếm 10%); huyện Thanh Thủy có 70 cơ sở (chiếm 9,4%); huyện Đoan Hùng có 65 cơ sở (chiếm 8,8%); huyện Tam Nông có 63 cơ sở (chiếm 8,5%); huyện Phù Ninh có 59 cơ sở (chiếm 8,0%); huyện Hạ Hòa có 53 cơ sở (chiếm 7,2%); thị xã Phú Thọ có 39 cơ sở (chiếm 5,3%); huyện Yên Lập có 23 cơ sở (chiếm 3,1%); huyện Thanh Sơn có 15 cơ sở (chiếm 2,0%); huyện Tân Sơn có 5 cơ sở (chiếm 0,7%).

Số lượng các cơ sở được xếp hạng di tích lịch sử năm 2020 có sự tăng trưởng so với năm 2016, tuy nhiên mức tăng tương đối thấp đạt 9,8%. Toàn tỉnh có 336 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng di tích lịch sử, chiếm 45,3% trong tổng số cơ sở, tăng 30 cơ sở so với năm 2016; trong đó các di tích được xếp hạng cấp quốc gia chiếm 19,3% số các cơ sở đã được xếp hạng, tăng 6 cơ sở so với năm 2016; các cơ sở được xếp hạng cấp tỉnh/thành phố chiếm 80,7% số các cơ sở đã được xếp hạng, tăng 24 cơ sở so với năm 2016.

**Bảng 24: Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở năm 2020**

*Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Chưa xếp hạng	Đã xếp hạng	Chia ra	
				Cấp quốc gia	Cấp tỉnh
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>741</b>	<b>405</b>	<b>336</b>	<b>65</b>	<b>271</b>
Tôn giáo	437	316	121	19	102
Tín ngưỡng	304	89	215	46	169

Số cơ sở tôn giáo chiếm tỷ trọng cao nhất với 437 cơ sở, tương đương 59,0% trong tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, tuy nhiên trong đó có tới 72,3% cơ sở chưa được xếp hạng. Số cơ sở tôn giáo được xếp hạng di tích là 121, trong đó các cơ sở được xếp hạng lịch sử chỉ chiếm 9,1% với 11 cơ sở, chủ yếu là các cơ sở thuộc Phật giáo (chùa với 10 cơ sở). Các cơ sở được xếp hạng cấp tỉnh/thành phố là 102 cơ sở; chiếm 84,3%; cấp Quốc gia là 19 cơ sở, chiếm 15,7% trong tổng số các cơ sở đã được xếp hạng.

Toàn tỉnh có 304 cơ sở tín ngưỡng, trong đó có 89 cơ sở chưa được xếp hạng, chiếm tỷ lệ 29,3%. Số cơ sở tín ngưỡng được xếp hạng di tích là 215 cơ sở, chiếm tỷ trọng 70,7% tổng số cơ sở tín ngưỡng (chủ yếu là đình với 145 cơ sở). Trong tổng số cơ sở tín ngưỡng đã được xếp hạng, số cơ sở được xếp hạng di tích cấp tỉnh/thành phố là 169 cơ sở, chiếm 78,6%; cấp Quốc gia đạt 46 cơ sở, chiếm 21,4%.

Khác với số lượng cơ sở, lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có xu hướng tăng mạnh đạt 2.539 người, so với năm 2016 gấp 2,94 lần, bình

quân giai đoạn tăng 30,9%/năm. Trong đó, lao động của cơ sở tôn giáo đạt 1.653 người, gấp 2,96 lần so với năm 2016, bình quân giai đoạn tăng 31,1%/năm; lao động của cơ sở tín ngưỡng đạt 886 người, gấp 2,89 lần so với năm 2016, bình quân giai đoạn tăng 30,4%/năm.

Quy mô lao động trung bình của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tăng từ 1,3 người/cơ sở vào năm 2016 lên 3,4 người/cơ sở năm 2020. Sau 4 năm, mặc dù tốc độ tăng số lượng của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 thấp nhưng quy mô lao động trung bình của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng lại tăng tới 2,1 người/cơ sở. Bình quân 1 cơ sở tôn giáo là 3,8 người/cơ sở, tăng 2,5 người/cơ sở so với năm 2016; cơ sở tín ngưỡng là 2,9 người/cơ sở, tăng 1,8 người/cơ sở.

Người đứng đầu các cơ sở tôn giáo có qua đào tạo chuyên môn đạt từ sơ cấp trở lên chỉ ở mức trung bình với 58,2%, trong đó: đạt trình độ sơ cấp 13,8%, trình độ trung cấp 21,3%, trình độ cao đẳng 5,3%, trình độ đại học 15,4%, trình độ thạc sĩ 1,8%, trình độ tiến sĩ 0,5%. Còn lại có 35,4% người đứng đầu chưa qua đào tạo, 4,6% đào tạo dưới 3 tháng, trình độ khác 1,9%.

Việc áp dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ nhìn chung rất hạn chế, chỉ có 8,1% cơ sở có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động, trong đó cơ sở tôn giáo có 12,4% số cơ sở sử dụng internet, cơ sở tín ngưỡng có 2,0% cơ sở sử dụng internet. Cơ sở có sử dụng internet chủ yếu là loại hình chùa với 38 đơn vị (chiếm 63,3% cơ sở có sử dụng internet) và nhà thờ 14 đơn vị (chiếm 23,3% cơ sở có sử dụng internet).

## **V. KẾT LUẬN**

Khái quát lại, cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021 đã hoàn thành mục tiêu, yêu cầu và nội dung theo Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Tổng điều tra trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã hoàn thành theo đúng yêu cầu của các phương án điều tra.

Thông tin thu thập được trong Tổng điều tra cho thấy bức tranh toàn cảnh về sự biến động, phân bố các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, số lượng lao động, cơ cấu ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và một số kết quả chủ yếu sau đây:

*Một là*, kết quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở kinh tế tiếp tục được duy trì và phát triển mặc dù chịu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 đã góp phần giữ vững mức tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

*Hai là*, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực, đúng hướng, giảm tỷ trọng khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực Công nghiệp-Xây dựng và Dịch vụ.

*Ba là*, loại hình doanh nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò nòng cốt của phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh với các chỉ tiêu phản ánh về số lượng và chất lượng tăng khá so với giai đoạn trước.

*Bốn là*, cơ cấu nguồn vốn giữa các loại hình doanh nghiệp của tỉnh thay đổi theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng nguồn vốn khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI, giảm dần tỷ trọng nguồn vốn khu vực doanh nghiệp nhà nước.

*Năm là*, trình độ chuyên môn của người lao động trong các đơn vị tăng khá so với kỳ Tổng điều tra năm 2017, điều đó chứng tỏ công tác giáo dục và đào tạo nghề đã được quan tâm và có những tiến bộ nhất định.

*Sáu là*, việc thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập” trên địa bàn tỉnh Phú Thọ thực hiện khá tốt đã làm giảm nhiều cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

Bên cạnh đó, kết quả điều tra đã phản ánh một số hạn chế, bất cập trong các loại đơn vị điều tra. Phần lớn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ và siêu nhỏ; trình độ công nghệ thấp với năng lực tài chính và quản trị yếu.



Cơ sở SXKD cá thể nhỏ lẻ, chưa được tổ chức, quản lý chặt chẽ. Những hạn chế nêu trên đang là thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trên đây là một số nội dung chính về thực trạng và xu hướng phát triển của các cơ sở kinh tế qua kết quả Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021. Đây là những thông tin rất hữu ích và kịp thời phục vụ cho các cơ quan quản lý trong việc hoạch định các chính sách phát triển phù hợp với từng loại hình, từng địa phương./.

**Phần II**  
**CÁC BIỂU SỐ LIỆU**



Biểu	Trang	
1	Số lượng và cơ cấu đơn vị điều tra phân theo loại hình và khu vực kinh tế	65
2	Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và khu vực kinh tế	66
3	Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế	67
4	Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế	69
5	Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và đơn vị hành chính	71
6	Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và đơn vị hành chính	73
7	Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế	75
8	Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế	77
9	Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo đơn vị hành chính	79
10	Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo đơn vị hành chính	81
11	Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp	85
12	Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	86
13	Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo đơn vị hành chính	87
14	Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo đơn vị hành chính	88
15	Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp	89
16	Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	90
17	Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo đơn vị hành chính	91
18	Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	95

Biểu	Trang	
19	Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo đơn vị hành chính	96
20	Số lượng hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo đơn vị hành chính	97
21	Một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	98
22	Một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo đơn vị hành chính	99
23	Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế năm 2021	103
24	Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021	105
25	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm và ngành kinh tế năm 2021	107
26	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021	109
27	Cơ cấu các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và đơn vị hành chính năm 2021	111
28	Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới tính và ngành kinh tế năm 2021	112
29	Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới tính, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021	113
30	Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế năm 2021	114
31	Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021	116
32	Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm ổn định phân theo ngành kinh tế năm 2021	130
33	Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm ổn định phân theo đơn vị hành chính năm 2021	131
34	Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và đơn vị hành chính	135

Biểu		Trang
35	Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và đơn vị hành chính	136
36	Cơ cấu các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi chính phủ phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và đơn vị hành chính	137
37	Số lượng đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và đơn vị hành chính	141
38	Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và đơn vị hành chính	142
39	Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và đơn vị hành chính	143
40	Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại lao động và đơn vị hành chính	144
41	Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và đơn vị hành chính	145
42	Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo nhóm tuổi và đơn vị hành chính	149
43	Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo trình độ chuyên môn và đơn vị hành chính	150
44	Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo ngành, chức danh nghề nghiệp và đơn vị hành chính	151
45	Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo loại lao động và đơn vị hành chính	152
46	Số lượng các trường học phân theo loại hình tổ chức và đơn vị hành chính	153
47	Số lượng lao động trong các trường học phân theo loại hình tổ chức và đơn vị hành chính	154
48	Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và đơn vị hành chính	155
49	Số lượng lao động trong các đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và theo đơn vị hành chính	156
50	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và đơn vị hành chính	159
51	Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và đơn vị hành chính	160

Biểu	Trang	
52	Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và đơn vị hành chính	161
53	Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và đơn vị hành chính	162
54	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và đơn vị hành chính	163
55	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và loại hình tôn giáo, tín ngưỡng	164
56	Cơ cấu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và đơn vị hành chính	166

**A.**

**ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA**





# 01 Số lượng và cơ cấu đơn vị điều tra phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (Đơn vị)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2017	
	TĐT 2017	TĐT 2021	TĐT 2017	TĐT 2021	Số lượng (Đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>75.795</b>	<b>71.943</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>-3.852</b>	<b>-5,1</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>						
1. Doanh nghiệp	3.303	4.530	4,36	6,30	1.227	37,1
1.1. Doanh nghiệp nhà nước	29	16	0,04	0,02	-13	-44,8
1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	3.181	4.382	4,20	6,09	1.201	37,8
1.3. Doanh nghiệp FDI	93	132	0,12	0,18	39	41,9
2. Hợp tác xã	292	287	0,39	0,40	-5	-1,7
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	68.642	64.671	90,56	89,89	-3.971	-5,8
4. Đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi chính phủ	2.869	1.714	3,79	2,38	-1.155	-40,3
4.1. Đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị	687	574	0,91	0,80	-113	-16,4
4.2. Đơn vị sự nghiệp	1.473	1.104	1,94	1,53	-369	-25,1
Chia ra: + Y tế	309	29	0,41	0,04	-280	-90,6
+ Giáo dục đào tạo	960	924	1,27	1,28	-36	-3,7
+ Văn hóa, thể thao	27	19	0,04	0,03	-8	-29,6
+ Thông tin truyền thông	22	18	0,03	0,03	-4	-18,2
+ Cơ sở sự nghiệp khác	155	114	0,20	0,16	-41	-26,5
4.3. Hiệp hội	709	36	0,94	0,05	-673	-94,9
4.4. Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương	-	-	-	-	-	-
5. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	689	741	0,91	1,03	52	7,5
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	234	199	0,31	0,28	-35	-15,0
II. Công nghiệp, xây dựng	21.361	17.142	28,18	23,83	-4.219	-19,8
III. Dịch vụ	54.200	54.602	71,51	75,90	402	0,7

## 02 Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Lao động (Người)		Cơ cấu (%)		Năm 2021 tăng/giảm so với năm 2017	
	TĐT 2017	TĐT 2021	TĐT 2017	TĐT 2021	Lao động (Người)	Tốc độ (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>312.878</b>	<b>320.055</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>7.177</b>	<b>2,3</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>						
1. Doanh nghiệp	135.321	156.543	43,25	48,91	21.222	15,7
1.1. Doanh nghiệp nhà nước	8.923	6.807	2,85	2,13	-2.116	-23,7
1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	75.802	78.041	24,23	24,38	2.239	3,0
1.3. Doanh nghiệp FDI	50.596	71.695	16,17	22,40	21.099	41,7
2. Hợp tác xã	3.428	2.824	1,10	0,88	-604	-17,6
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	113.710	108.066	36,34	33,76	-5.644	-5,0
4. Đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi chính phủ	59.554	50.083	19,03	15,65	-9.471	-15,9
4.1. Đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị	14.852	10.910	4,75	3,41	-3.942	-26,5
4.2. Đơn vị sự nghiệp	40.856	39.015	13,06	12,19	-1.841	-4,5
Chia ra: + Y tế	5.844	6.444	1,87	2,01	600	10,3
+ Giáo dục đào tạo	30.533	28.796	9,76	9,00	-1.737	-5,7
+ Văn hóa, thể thao	701	503	0,22	0,16	-198	-28,2
+ Thông tin truyền thông	394	436	0,13	0,14	42	10,7
+ Cơ sở sự nghiệp khác	3.384	2.836	1,08	0,89	-548	-16,2
4.3. Hiệp hội	3.846	158	1,23	0,05	-3.688	-95,9
4.4. Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương	-	-	-	-	-	-
5. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	865	2.539	0,28	0,79	1.674	193,5
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.574	2.553	1,14	0,80	-1.021	-28,6
II. Công nghiệp, xây dựng	156.436	173.717	50,00	54,28	17.281	11,0
III. Dịch vụ	152.868	143.785	48,86	44,93	-9.083	-5,9

## 03 Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>71.943</b>	<b>4.530</b>	<b>287</b>	<b>64.671</b>	<b>574</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>199</b>	<b>50</b>	<b>149</b>	-	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>19.012</b>	<b>1.870</b>	<b>70</b>	<b>17.072</b>	-
Khai khoáng	82	77	-	5	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.828	1.027	34	14.767	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	39	5	20	14	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	36	20	12	4	-
Xây dựng	3.027	741	4	2.282	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>52.732</b>	<b>2.610</b>	<b>68</b>	<b>47.599</b>	<b>574</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32.159	1.542	18	30.599	-
Vận tải kho bãi	4.664	293	6	4.365	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.129	110	2	6.017	-
Thông tin và truyền thông	142	18	-	106	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	108	16	39	53	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.026	59	2	965	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	654	333	-	317	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	929	114	1	814	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	574	-	-	-	574
Giáo dục và đào tạo	1.023	85	-	13	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	344	15	-	299	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	349	7	-	323	-
Hoạt động dịch vụ khác	4.631	18	-	3.728	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-

## 03 (Tiếp theo) Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Chia ra			
	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.104</b>	<b>36</b>	<b>-</b>	<b>741</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	-	-	-	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	-	-	-	-
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-
Xây dựng	-	-	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>1.104</b>	<b>36</b>	<b>-</b>	<b>741</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-	-	-	-
Vận tải kho bãi	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	18	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	-	4	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	924	1	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	29	1	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	114	30	-	741
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-

## 04 Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>320.055</b>	<b>156.543</b>	<b>2.824</b>	<b>108.066</b>	<b>10.910</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2.553</b>	<b>1.332</b>	<b>1.221</b>	-	
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>173.717</b>	<b>130.813</b>	<b>841</b>	<b>42.063</b>	-
Khai khoáng	1.768	1.756	-	12	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	137.875	111.053	423	26.399	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	336	32	280	24	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.535	1.441	79	15	-
Xây dựng	32.203	16.531	59	15.613	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>143.785</b>	<b>24.398</b>	<b>762</b>	<b>66.003</b>	<b>10.910</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	53.490	12.230	87	41.173	-
Vận tải kho bãi	9.319	3.862	135	5.322	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11.489	1.095	32	10.362	-
Thông tin và truyền thông	651	73		142	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	685	134	485	66	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.685	644	17	1.024	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	3.032	2.483	-	502	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.975	1.605	6	1.364	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	10.910	-	-	-	10.910
Giáo dục và đào tạo	30.056	1.213	-	46	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8.027	895	-	686	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.220	67	-	650	-
Hoạt động dịch vụ khác	10.246	97	-	4.666	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-

## 04 (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	Chia ra			
	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>39.015</b>	<b>158</b>	<b>-</b>	<b>2.539</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>			-	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	-	-	-	-
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-
Xây dựng	-	-	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>39.015</b>	<b>158</b>	<b>-</b>	<b>2.539</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-	-	-	-
Vận tải kho bãi	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	436	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	-	47	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	28.796	1	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6.444	2	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	503	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	2.836	108	-	2.539
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-

## 05 Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>71.943</b>	<b>4.530</b>	<b>287</b>	<b>64.671</b>	<b>574</b>
Thành phố Việt Trì	11.656	2.281	34	8.921	118
Thị xã Phú Thọ	4.811	247	11	4.434	27
Huyện Đoan Hùng	5.996	188	18	5.583	36
Huyện Hạ Hoà	4.351	113	31	4.004	45
Huyện Thanh Ba	5.874	172	14	5.496	45
Huyện Phù Ninh	5.870	394	17	5.282	41
Huyện Yên Lập	3.625	119	28	3.352	37
Huyện Cẩm Khê	7.896	161	18	7.469	50
Huyện Tam Nông	3.970	113	26	3.665	32
Huyện Lâm Thao	6.126	312	31	5.604	37
Huyện Thanh Sơn	4.742	209	15	4.374	38
Huyện Thanh Thủy	4.367	179	24	3.998	33
Huyện Tân Sơn	2.659	42	20	2.489	35



## 05 (Tiếp theo) Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Đơn vị

	Chia ra			
	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.104</b>	<b>36</b>	<b>-</b>	<b>741</b>
Thành phố Việt Trì	189	18	-	95
Thị xã Phú Thọ	53	-	-	39
Huyện Đoan Hùng	101	5	-	65
Huyện Hạ Hoà	102	3	-	53
Huyện Thanh Ba	73	-	-	74
Huyện Phù Ninh	75	2	-	59
Huyện Yên Lập	65	1	-	23
Huyện Cẩm Khê	98	-	-	100
Huyện Tam Nông	69	2	-	63
Huyện Lâm Thao	60	2	-	80
Huyện Thanh Sơn	90	1	-	15
Huyện Thanh Thủy	62	1	-	70
Huyện Tân Sơn	67	1	-	5

## 06 Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>320.055</b>	<b>156.543</b>	<b>2.824</b>	<b>108.066</b>	<b>10.910</b>
Thành phố Việt Trì	99.347	71.226	369	13.634	3.887
Thị xã Phú Thọ	27.939	17.921	73	7.119	421
Huyện Đoan Hùng	20.183	6.702	167	9.701	661
Huyện Hạ Hoà	13.896	2.572	302	7.823	693
Huyện Thanh Ba	20.205	7.406	134	9.045	821
Huyện Phù Ninh	28.548	17.177	182	7.982	589
Huyện Yên Lập	9.946	1.229	184	5.765	515
Huyện Cẩm Khê	24.500	7.926	188	11.925	731
Huyện Tam Nông	12.610	2.937	313	6.612	520
Huyện Lâm Thao	19.701	7.782	371	8.847	435
Huyện Thanh Sơn	17.470	5.482	141	7.832	685
Huyện Thanh Thủy	17.217	6.911	203	7.503	414
Huyện Tân Sơn	8.493	1.272	197	4.278	538

## 06 (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Người

	Chia ra			
	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>39.015</b>	<b>158</b>	<b>-</b>	<b>2.539</b>
Thành phố Việt Trì	9.948	114	-	169
Thị xã Phú Thọ	2.248	-	-	157
Huyện Đoan Hùng	2.823	16	-	113
Huyện Hạ Hoà	2.370	7	-	129
Huyện Thanh Ba	2.426	-	-	373
Huyện Phù Ninh	2.375	6	-	237
Huyện Yên Lập	2.170	2	-	81
Huyện Cẩm Khê	3.102	-	-	628
Huyện Tam Nông	1.964	3	-	261
Huyện Lâm Thao	2.149	4	-	113
Huyện Thanh Sơn	3.257	2	-	71
Huyện Thanh Thủy	1.993	2	-	191
Huyện Tân Sơn	2.190	2	-	16

## 07 Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Hoạt động R&D					Đổi mới/cải tiến sản phẩm				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>181</b>	<b>62</b>	<b>32</b>	<b>84</b>	<b>3</b>	<b>517</b>	<b>349</b>	<b>9</b>	<b>156</b>	<b>3</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	-	-	-	<b>7</b>	<b>7</b>	-	-	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>39</b>	<b>39</b>	-	-	-	<b>210</b>	<b>210</b>	-	-	-
Khai khoáng	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34	34	-	-	-	181	181	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-
Xây dựng	5	5	-	-	-	23	23	-	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>140</b>	<b>21</b>	<b>32</b>	<b>84</b>	<b>3</b>	<b>300</b>	<b>132</b>	<b>9</b>	<b>156</b>	<b>3</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	10	-	-	-	75	75	-	-	-
Vận tải kho bãi	1	1	-	-	-	6	6	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	-	-	-	7	7	-	-	-
Thông tin và truyền thông	1	-	-	1	-	7	3	-	4	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	-	-	-	12	12	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	2	1	-	-	1	17	16	-	-	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	2	-	-	-	4	4	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	32	-	32	-	-	9	-	9	-	-
Giáo dục và đào tạo	78	2	-	76	-	137	3	-	134	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	1	-	3	-	8	3	-	5	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-	2	-	-	2	-
Hoạt động dịch vụ khác	6	-	-	4	2	14	1	-	11	2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

## 07 (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động					Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>678</b>	<b>372</b>	<b>25</b>	<b>273</b>	<b>8</b>	<b>435</b>	<b>371</b>	<b>2</b>	<b>61</b>	<b>1</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	-	-	-	<b>11</b>	<b>11</b>	-	-	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>177</b>	<b>177</b>	-	-	-	<b>230</b>	<b>230</b>	-	-	-
Khai khoáng	2	2	-	-	-	2	2	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	125	125	-	-	-	176	176	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2	2	-	-	-	6	6	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5	5	-	-	-	5	5	-	-	-
Xây dựng	43	43	-	-	-	41	41	-	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>485</b>	<b>179</b>	<b>25</b>	<b>273</b>	<b>8</b>	<b>194</b>	<b>130</b>	<b>2</b>	<b>61</b>	<b>1</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	104	104	-	-	-	78	78	-	-	-
Vận tải kho bãi	14	14	-	-	-	11	11	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6	6	-	-	-	6	6	-	-	-
Thông tin và truyền thông	7	2	-	5	-	3	1	-	2	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	12	-	-	-	9	9	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	3	-	-	-	2	2	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	18	17	-	-	1	12	12	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	10	-	-	-	4	4	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	25	-	25	-	-	2	-	2	-	-
Giáo dục và đào tạo	246	6	-	240	-	50	3	-	47	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	4	-	7	-	10	4	-	6	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	-	-	4	-	1	-	-	1	-
Hoạt động dịch vụ khác	25	1	-	17	7	6	-	-	5	1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

## 08 Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Hoạt động R&D					Đổi mới/cải tiến sản phẩm				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1,1</b>	<b>3,2</b>	-	-	-	<b>1,4</b>	<b>2,0</b>	-	-	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>21,5</b>	<b>62,9</b>	-	-	-	<b>40,6</b>	<b>60,2</b>	-	-	-
Khai khoáng	-	-	-	-	-	0,4	0,6	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18,8	54,8	-	-	-	35,0	51,9	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-	-	0,2	0,3	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	0,6	0,9	-	-	-
Xây dựng	2,8	8,1	-	-	-	4,4	6,6	-	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>77,3</b>	<b>33,9</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>58,0</b>	<b>37,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,5	16,1	-	-	-	14,5	21,5	-	-	-
Vận tải kho bãi	0,6	1,6	-	-	-	1,2	1,7	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,6	1,6	-	-	-	1,4	2,0	-	-	-
Thông tin và truyền thông	0,6	-	-	1,2	-	1,4	0,9	-	2,6	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,7	4,8	-	-	-	2,3	3,4	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	-	-	-	-	0,4	0,6	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	1,1	1,6	-	-	33,3	3,3	4,6	-	-	33,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,1	3,2	-	-	-	0,8	1,1	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	17,7	-	100,0	-	-	1,7	-	100,0	-	-
Giáo dục và đào tạo	43,1	3,2	-	90,5	-	26,5	0,9	-	85,9	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,2	1,6	-	3,6	-	1,5	0,9	-	3,2	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-	0,4	-	-	1,3	-
Hoạt động dịch vụ khác	3,3	-	-	4,8	66,7	2,7	0,3	-	7,1	66,7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

## 08 (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động					Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2,4</b>	<b>4,3</b>	-	-	-	<b>2,5</b>	<b>3,0</b>	-	-	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>26,1</b>	<b>47,6</b>	-	-	-	<b>52,9</b>	<b>62,0</b>	-	-	-
Khai khoáng	0,3	0,5	-	-	-	0,5	0,5	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18,4	33,6	-	-	-	40,5	47,4	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0,3	0,5	-	-	-	1,4	1,6	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,7	1,3	-	-	-	1,1	1,3	-	-	-
Xây dựng	6,3	11,6	-	-	-	9,4	11,1	-	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>71,5</b>	<b>48,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>44,6</b>	<b>35,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15,3	28,0	-	-	-	17,9	21,0	-	-	-
Vận tải kho bãi	2,1	3,8	-	-	-	2,5	3,0	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,9	1,6	-	-	-	1,4	1,6	-	-	-
Thông tin và truyền thông	1,0	0,5	-	1,8	-	0,7	0,3	-	3,3	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,8	3,2	-	-	-	2,1	2,4	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4	0,8	-	-	-	0,5	0,5	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	2,7	4,6	-	-	12,5	2,8	3,2	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,5	2,7	-	-	-	0,9	1,1	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	3,7	-	100,0	-	-	0,5	-	100,0	-	-
Giáo dục và đào tạo	36,3	1,6	-	87,9	-	11,5	0,8	-	77,0	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,6	1,1	-	2,6	-	2,3	1,1	-	9,8	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,6	-	-	1,5	-	0,2	-	-	1,6	-
Hoạt động dịch vụ khác	3,7	0,3	-	6,2	87,5	1,4	-	-	8,2	100,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

## 09 Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Đơn vị

	Hoạt động R&D					Đổi mới/cải tiến sản phẩm				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>181</b>	<b>62</b>	<b>32</b>	<b>84</b>	<b>3</b>	<b>517</b>	<b>349</b>	<b>9</b>	<b>156</b>	<b>3</b>
Thành phố Việt Trì	61	34	11	14	2	189	155	4	28	2
Thị xã Phú Thọ	12	6	2	4	-	34	24	-	10	-
Huyện Đoan Hùng	3	1	1	1	-	21	19	-	2	-
Huyện Hạ Hoà	8	1	-	7	-	22	11	-	11	-
Huyện Thanh Ba	10	1	3	6	-	29	17	1	11	-
Huyện Phù Ninh	9	4	-	5	-	41	32	-	9	-
Huyện Yên Lập	6	-	2	4	-	10	6	-	4	-
Huyện Cẩm Khê	7	1	2	4	-	21	10	-	11	-
Huyện Tam Nông	10	4	3	3	-	18	8	1	9	-
Huyện Lâm Thao	31	7	1	23	-	73	33	-	40	-
Huyện Thanh Sơn	10	-	3	7	-	26	14	1	11	-
Huyện Thanh Thủy	9	3	3	3	-	24	15	2	7	-
Huyện Tân Sơn	5	-	1	3	1	9	5	-	3	1



**09** (Tiếp theo) **Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động					Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>678</b>	<b>372</b>	<b>25</b>	<b>273</b>	<b>8</b>	<b>435</b>	<b>371</b>	<b>2</b>	<b>61</b>	<b>1</b>
Thành phố Việt Trì	224	172	6	40	6	168	146	1	20	1
Thị xã Phú Thọ	40	27	-	13	-	39	32	-	7	-
Huyện Đoan Hùng	22	18	-	4	-	18	18	-	-	-
Huyện Hạ Hoà	33	13	1	19	-	16	15	-	1	-
Huyện Thanh Ba	41	20	5	16	-	23	18	1	4	-
Huyện Phù Ninh	64	28	1	34	1	35	31	-	4	-
Huyện Yên Lập	25	11	1	13	-	20	17	-	3	-
Huyện Cẩm Khê	39	8	1	30	-	16	10	-	6	-
Huyện Tam Nông	30	6	3	21	-	14	9	-	5	-
Huyện Lâm Thao	64	31	1	32	-	31	28	-	3	-
Huyện Thanh Sơn	32	11	2	19	-	20	16	-	4	-
Huyện Thanh Thủy	42	20	4	18	-	22	19	-	3	-
Huyện Tân Sơn	22	7	-	14	1	13	12	-	1	-

# 10 Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: %

	Hoạt động R&D					Đổi mới/cải tiến sản phẩm				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thành phố Việt Trì	33,7	54,8	34,4	16,7	66,7	36,6	44,4	44,4	17,9	66,7
Thị xã Phú Thọ	6,6	9,7	6,3	4,8	-	6,6	6,9	-	6,4	-
Huyện Đoan Hùng	1,7	1,6	3,1	1,2	-	4,1	5,4	-	1,3	-
Huyện Hạ Hoà	4,4	1,6	-	8,3	-	4,3	3,2	-	7,1	-
Huyện Thanh Ba	5,5	1,6	9,4	7,1	-	5,6	4,9	11,1	7,1	-
Huyện Phù Ninh	5,0	6,5	-	6,0	-	7,9	9,2	-	5,8	-
Huyện Yên Lập	3,3	-	6,3	4,8	-	1,9	1,7	-	2,6	-
Huyện Cẩm Khê	3,9	1,6	6,3	4,8	-	4,1	2,9	-	7,1	-
Huyện Tam Nông	5,5	6,5	9,4	3,6	-	3,5	2,3	11,1	5,8	-
Huyện Lâm Thao	17,1	11,3	3,1	27,4	-	14,1	9,5	-	25,6	-
Huyện Thanh Sơn	5,5	-	9,4	8,3	-	5,0	4,0	11,1	7,1	-
Huyện Thanh Thủy	5,0	4,8	9,4	3,6	-	4,6	4,3	22,2	4,5	-
Huyện Tân Sơn	2,8	-	3,1	3,6	33,3	1,7	1,4	-	1,9	33,3

# 10 (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: %

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động					Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thành phố Việt Trì	33,0	46,2	24,0	14,7	75,0	38,6	39,4	50,0	32,8	100,0
Thị xã Phú Thọ	5,9	7,3	-	4,8	-	9,0	8,6	-	11,5	-
Huyện Đoan Hùng	3,2	4,8	-	1,5	-	4,1	4,9	-	-	-
Huyện Hạ Hoà	4,9	3,5	4,0	7,0	-	3,7	4,0	-	1,6	-
Huyện Thanh Ba	6,0	5,4	20,0	5,9	-	5,3	4,9	50,0	6,6	-
Huyện Phù Ninh	9,4	7,5	4,0	12,5	12,5	8,0	8,4	-	6,6	-
Huyện Yên Lập	3,7	3,0	4,0	4,8	-	4,6	4,6	-	4,9	-
Huyện Cẩm Khê	5,8	2,2	4,0	11,0	-	3,7	2,7	-	9,8	-
Huyện Tam Nông	4,4	1,6	12,0	7,7	-	3,2	2,4	-	8,2	-
Huyện Lâm Thao	9,4	8,3	4,0	11,7	-	7,1	7,5	-	4,9	-
Huyện Thanh Sơn	4,7	3,0	8,0	7,0	-	4,6	4,3	-	6,6	-
Huyện Thanh Thủy	6,2	5,4	16,0	6,6	-	5,1	5,1	-	4,9	-
Huyện Tân Sơn	3,2	1,9	-	5,1	12,5	3,0	3,2	-	1,6	-

**B.**

**DOANH NGHIỆP**



# 11 Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lượng lao động (Người)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.530</b>	<b>156.543</b>
<b>A - Phân theo quy mô</b>		
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2.640	9.258
Doanh nghiệp nhỏ	1.533	31.680
Doanh nghiệp vừa	204	17.484
Doanh nghiệp lớn	153	98.121
<b>B - Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>		
Doanh nghiệp nhà nước	16	6.807
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	4.382	78.041
Doanh nghiệp FDI	132	71.695
		<b>Cơ cấu (%)</b>
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>A - Phân theo quy mô</b>		
Doanh nghiệp siêu nhỏ	58,3	5,9
Doanh nghiệp nhỏ	33,8	20,2
Doanh nghiệp vừa	4,5	11,2
Doanh nghiệp lớn	3,4	62,7
<b>B - Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>		
Doanh nghiệp nhà nước	0,4	4,3
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	96,7	49,9
Doanh nghiệp FDI	2,9	45,8

# 12 Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lượng lao động (Người)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.530</b>	<b>156.543</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>50</b>	<b>1.332</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>1.870</b>	<b>130.813</b>
Khai khoáng	77	1.756
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.027	111.053
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5	32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	20	1.441
Xây dựng	741	16.531
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>2.610</b>	<b>24.398</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.542	12.230
Vận tải kho bãi	293	3.862
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	110	1.095
Thông tin và truyền thông	18	73
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	134
Hoạt động kinh doanh bất động sản	59	644
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	333	2.483
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114	1.605
Giáo dục và đào tạo	85	1.213
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15	895
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7	67
Hoạt động dịch vụ khác	18	97

**13** Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp  
đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020  
phân theo đơn vị hành chính

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lượng lao động (Người)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.530</b>	<b>156.543</b>
Thành phố Việt Trì	2.281	71.226
Thị xã Phú Thọ	247	17.921
Huyện Đoan Hùng	188	6.702
Huyện Hạ Hoà	113	2.572
Huyện Thanh Ba	172	7.406
Huyện Phù Ninh	394	17.177
Huyện Yên Lập	119	1.229
Huyện Cẩm Khê	161	7.926
Huyện Tam Nông	113	2.937
Huyện Lâm Thao	312	7.782
Huyện Thanh Sơn	209	5.482
Huyện Thanh Thủy	179	6.911
Huyện Tân Sơn	42	1.272



# 14 Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.530</b>	<b>369</b>	<b>43</b>	<b>291</b>	<b>690</b>	<b>486</b>	<b>1.933</b>	<b>100</b>	<b>618</b>
Thành phố Việt Trì	2.281	81	15	95	309	264	1.193	56	268
Thị xã Phú Thọ	247	29	1	16	37	20	90	6	48
Huyện Đoan Hùng	188	25	4	21	35	21	40	1	41
Huyện Hạ Hoà	113	24	5	7	17	10	33	2	15
Huyện Thanh Ba	172	23	3	7	27	16	66	3	27
Huyện Phù Ninh	394	35	2	27	67	52	130	13	68
Huyện Yên Lập	119	28	1	8	17	3	40	-	22
Huyện Cẩm Khê	161	34	2	21	42	19	34	1	8
Huyện Tam Nông	113	9	-	6	23	7	50	6	12
Huyện Lâm Thao	312	18	3	24	59	39	118	1	50
Huyện Thanh Sơn	209	15	-	47	25	18	73	7	24
Huyện Thanh Thủy	179	41	4	9	27	16	53	4	25
Huyện Tân Sơn	42	7	3	3	5	1	13	-	10

# 15 Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số doanh nghiệp (DN)	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ				
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.530</b>	<b>156.543</b>	<b>89.727</b>	<b>149.865.383</b>	<b>65.001.437</b>	<b>148.243.507</b>	<b>2.649.108</b>
<b>A - Phân theo quy mô</b>							
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2.640	9.258	3.807	15.202.220	5.068.045	4.141.432	-123.350
Doanh nghiệp nhỏ	1.533	31.680	12.779	35.261.183	14.228.552	28.992.453	-297.195
Doanh nghiệp vừa	204	17.484	8.315	15.726.885	5.532.930	20.400.611	12.158
Doanh nghiệp lớn	153	98.121	64.826	83.675.096	40.171.910	94.709.012	3.057.495
<b>B - Phân theo loại hình DN</b>							
Doanh nghiệp nhà nước	16	6.807	2.091	14.832.046	9.588.392	11.599.152	89.235
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	4.382	78.041	32.869	101.154.457	38.703.459	90.207.639	279.610
Doanh nghiệp FDI	132	71.695	54.767	33.878.880	16.709.586	46.436.717	2.280.263
<b>Cơ cấu (%)</b>							
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>A - Phân theo quy mô</b>							
Doanh nghiệp siêu nhỏ	58,3	5,9	4,2	10,1	7,8	2,8	-4,7
Doanh nghiệp nhỏ	33,8	20,2	14,2	23,5	21,9	19,6	-11,2
Doanh nghiệp vừa	4,5	11,2	9,3	10,5	8,5	13,8	0,5
Doanh nghiệp lớn	3,4	62,7	72,2	55,8	61,8	63,9	115,4
<b>B - Phân theo loại hình DN</b>							
Doanh nghiệp nhà nước	0,4	4,3	2,3	9,9	14,8	7,8	3,4
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	96,7	49,9	36,6	67,5	59,5	60,9	10,6
Doanh nghiệp FDI	2,9	45,8	61,0	22,6	25,7	31,3	86,1

# 16 Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế

	Tổng số doanh nghiệp (DN)	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ				
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.530</b>	<b>156.543</b>	<b>89.727</b>	<b>149.865.383</b>	<b>65.001.437</b>	<b>148.243.507</b>	<b>2.649.108</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>50</b>	<b>1.332</b>	<b>501</b>	<b>5.015.615</b>	<b>4.434.038</b>	<b>1.051.513</b>	<b>-120.875</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>1.870</b>	<b>130.813</b>	<b>79.757</b>	<b>96.376.619</b>	<b>42.576.736</b>	<b>89.881.066</b>	<b>2.849.940</b>
Khai khoáng	77	1.756	594	1.760.413	693.160	879.062	12.311
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.027	111.053	73.966	72.071.002	34.251.338	78.023.482	2.725.602
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5	32	4	29.679	11.004	32.901	226
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	20	1.441	666	1.903.319	636.652	701.195	13.568
Xây dựng	741	16.531	4.527	20.612.206	6.984.582	10.244.425	98.235
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>2.610</b>	<b>24.398</b>	<b>9.469</b>	<b>48.473.149</b>	<b>17.990.663</b>	<b>57.310.928</b>	<b>-79.957</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.542	12.230	5.126	35.129.138	11.901.049	51.287.739	41.421
Vận tải kho bãi	293	3.862	999	4.334.630	2.230.285	3.577.352	-76.161
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	110	1.095	609	1.407.582	784.510	540.255	-45.628
Thông tin và truyền thông	18	73	30	95.002	2.461	28.137	1.136
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	134	86	730.222	446.061	37.970	-525
Hoạt động kinh doanh bất động sản	59	644	299	3.912.561	1.610.228	418.611	3.150
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	333	2.483	848	1.352.925	207.526	623.859	-2.120
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114	1.605	463	447.788	90.078	204.159	-2.702
Giáo dục và đào tạo	85	1.213	468	315.421	191.037	136.582	-4.188
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15	895	473	671.837	504.291	350.080	8.044
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7	67	31	28.425	11.533	78.872	-161
Hoạt động dịch vụ khác	18	97	37	47.619	11.605	27.313	-2.224

## 17 Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo đơn vị hành chính

	Tổng số doanh nghiệp (DN)	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ				
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.530</b>	<b>156.543</b>	<b>89.727</b>	<b>149.865.383</b>	<b>65.001.437</b>	<b>148.243.507</b>	<b>2.649.108</b>
Thành phố Việt Trì	2.281	71.226	36.978	79.507.640	30.844.453	92.156.944	1.990.748
Thị xã Phú Thọ	247	17.921	13.286	14.553.305	6.740.980	12.339.805	268.189
Huyện Đoan Hùng	188	6.702	4.614	3.165.648	1.394.943	2.976.784	-58.507
Huyện Hạ Hoà	113	2.572	1.452	1.330.904	356.380	1.959.313	-5.720
Huyện Thanh Ba	172	7.406	3.614	5.283.862	2.684.150	6.423.278	-17.237
Huyện Phú Ninh	394	17.177	10.583	17.035.592	8.136.909	14.976.541	580.372
Huyện Yên Lập	119	1.229	588	1.799.806	537.109	1.038.432	37.209
Huyện Cẩm Khê	161	7.926	5.268	5.023.866	2.847.452	2.594.904	-72.858
Huyện Tam Nông	113	2.937	1.477	4.732.162	3.101.977	2.040.992	-129.975
Huyện Lâm Thao	312	7.782	3.377	9.313.159	4.630.413	6.455.957	-5.449
Huyện Thanh Sơn	209	5.482	2.946	3.969.738	1.883.045	2.686.867	2.111
Huyện Thanh Thủy	179	6.911	4.832	3.438.692	1.565.478	1.930.141	65.772
Huyện Tân Sơn	42	1.272	712	711.009	278.149	663.549	-5.547



**C.**

## **HỢP TÁC XÃ**



# 18 Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế

	Số lượng (Hợp tác xã)	Lao động (Người)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>287</b>	<b>2.824</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>149</b>	<b>1.221</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>70</b>	<b>841</b>
Khai khoáng		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34	423
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20	280
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	12	79
Xây dựng	4	59
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>68</b>	<b>762</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	87
Vận tải kho bãi	6	135
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	32
Thông tin và truyền thông		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39	485
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	17
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	6
Giáo dục và đào tạo	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-



## **19** Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo đơn vị hành chính

	Số lượng (Hợp tác xã)	Lao động (Người)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>287</b>	<b>2.824</b>
Thành phố Việt Trì	34	369
Thị xã Phú Thọ	11	73
Huyện Đoan Hùng	18	167
Huyện Hạ Hoà	31	302
Huyện Thanh Ba	14	134
Huyện Phú Ninh	17	182
Huyện Yên Lập	28	184
Huyện Cẩm Khê	18	188
Huyện Tam Nông	26	313
Huyện Lâm Thao	31	371
Huyện Thanh Sơn	15	141
Huyện Thanh Thủy	24	203
Huyện Tân Sơn	20	197

**20** Số lượng hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD  
phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu  
và theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: HTX

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>287</b>	<b>30</b>	<b>6</b>	<b>40</b>	<b>87</b>	<b>11</b>	<b>95</b>	<b>3</b>	<b>15</b>
Thành phố Việt Trì	34	-	-	4	8	3	17	1	1
Thị xã Phú Thọ	11	1	-	2	5	1	2	-	-
Huyện Đoan Hùng	18	3	1	3	4	-	4	-	3
Huyện Hạ Hoà	31	2	-	5	17	1	5	-	1
Huyện Thanh Ba	14	3	-	1	3	-	6	-	1
Huyện Phù Ninh	17	-	-	7	3	-	6	-	1
Huyện Yên Lập	28	1	-	4	5	-	18	-	-
Huyện Cẩm Khê	18	3	2	1	3	1	8	-	-
Huyện Tam Nông	26	2	-	4	14	2	2	-	2
Huyện Lâm Thao	31	2	-	2	8	2	13	2	2
Huyện Thanh Sơn	15	3	-	5	2	-	4	-	1
Huyện Thanh Thủy	24	3	1	1	11	1	5	-	2
Huyện Tân Sơn	20	7	2	1	4	-	5	-	1

## 21 Một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế

	Tổng số hợp tác xã	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ				
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>287</b>	<b>2.824</b>	<b>1.090</b>	<b>5.448.412</b>	<b>370.787</b>	<b>966.519</b>	<b>30.062</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>149</b>	<b>1.221</b>	<b>351</b>	<b>196.129</b>	<b>113.990</b>	<b>116.626</b>	<b>-1.842</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>70</b>	<b>841</b>	<b>339</b>	<b>262.902</b>	<b>149.949</b>	<b>266.081</b>	<b>-358</b>
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34	423	206	155.141	69.030	143.213	-977
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20	280	70	93.560	77.087	107.918	631
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	12	79	44	6.096	1.832	4.790	-33
Xây dựng	4	59	19	8.105	2.000	10.160	21
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>68</b>	<b>762</b>	<b>400</b>	<b>4.989.381</b>	<b>106.848</b>	<b>583.812</b>	<b>32.262</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	87	20	54.545	19.648	68.525	-967
Vận tải kho bãi	6	135	73	26.952	16.936	21.692	-1.342
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	32	8	18.521	1.340	2.604	-41
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39	485	288	4.864.418	48.640	485.683	34.520
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	17	9	24.744	20.285	4.986	91
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	6	2	202	-	321	2
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-	-

## 22 Một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo đơn vị hành chính

	Tổng số doanh nghiệp	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ				
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>287</b>	<b>2.824</b>	<b>1.090</b>	<b>5.448.412</b>	<b>370.787</b>	<b>966.519</b>	<b>30.062</b>
Thành phố Việt Trì	34	369	184	1.606.755	66.429	184.164	12.713
Thị xã Phú Thọ	11	73	18	17.376	13.480	30.625	76
Huyện Đoan Hùng	18	167	60	614.123	10.280	93.385	1.624
Huyện Hạ Hoà	31	302	134	146.652	12.388	58.037	302
Huyện Thanh Ba	14	134	76	569.931	18.436	60.696	2.912
Huyện Phú Ninh	17	182	108	304.565	25.270	60.850	734
Huyện Yên Lập	28	184	66	434.609	15.440	94.003	3.065
Huyện Cẩm Khê	18	188	57	269.038	13.981	59.269	2.504
Huyện Tam Nông	26	313	60	87.327	18.225	21.925	-1.059
Huyện Lâm Thao	31	371	156	879.717	109.349	145.877	5.150
Huyện Thanh Sơn	15	141	43	232.661	25.546	55.828	778
Huyện Thanh Thủy	24	203	69	238.064	21.410	38.643	1.790
Huyện Tân Sơn	20	197	59	47.596	20.555	63.217	-528



**D.**

**CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ  
PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**



## 23 Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế năm 2021

	Số cơ sở (Cơ sở)					
	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>64.671</b>	<b>41.233</b>	<b>20.793</b>	<b>1.984</b>	<b>615</b>	<b>46</b>
<b>I. Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>17.069</b>	<b>8.570</b>	<b>6.147</b>	<b>1.722</b>	<b>587</b>	<b>43</b>
Khai khoáng	4	-	4	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14.764	8.382	5.755	443	167	17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	15	8	7	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	1	1	2	-	-
Xây dựng	2.282	179	380	1.277	420	26
<b>II. Dịch vụ</b>	<b>47.602</b>	<b>32.663</b>	<b>14.646</b>	<b>262</b>	<b>28</b>	<b>3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30.594	21.605	8.857	120	11	1
Vận tải kho bãi	4.371	3.687	670	12	-	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.018	2.607	3.322	82	7	-
Thông tin và truyền thông	107	71	36	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	53	42	11	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	966	913	52	1	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	317	173	143	1	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	813	335	476	1	1	-
Giáo dục và đào tạo	13	6	4	1	2	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	300	135	138	21	6	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	323	105	207	11	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	3.727	2.984	730	12	1	-



## 23 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế năm 2021

	Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,00</b>	<b>63,76</b>	<b>32,15</b>	<b>3,07</b>	<b>0,95</b>	<b>0,07</b>
<b>I. Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>100,00</b>	<b>50,21</b>	<b>36,01</b>	<b>10,09</b>	<b>3,44</b>	<b>0,25</b>
Khai khoáng	100,00	-	100,00	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,00	56,77	38,98	3,00	1,13	0,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	100,00	53,33	46,67	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	25,00	25,00	50,00	-	-
Xây dựng	100,00	7,84	16,65	55,96	18,40	1,14
<b>II. Dịch vụ</b>	<b>100,00</b>	<b>68,62</b>	<b>30,77</b>	<b>0,55</b>	<b>0,06</b>	<b>0,01</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,00	70,62	28,95	0,39	0,04	-
Vận tải kho bãi	100,00	84,35	15,33	0,27	-	0,05
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,00	43,32	55,20	1,36	0,12	-
Thông tin và truyền thông	100,00	66,36	33,64	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,00	79,25	20,75	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,00	94,51	5,38	0,10	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,00	54,57	45,11	0,32	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,00	41,21	58,55	0,12	0,12	-
Giáo dục và đào tạo	100,00	46,15	30,77	7,69	15,38	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,00	45,00	46,00	7,00	2,00	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,00	32,51	64,09	3,41	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	100,00	80,06	19,59	0,32	0,03	-

## 24 Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021

	Số cơ sở (Cơ sở)					
	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>64.671</b>	<b>41.233</b>	<b>20.793</b>	<b>1.984</b>	<b>615</b>	<b>46</b>
<b>1. Phân theo khu vực</b>						
Thành thị	18.690	12.910	5.390	315	72	3
Nông thôn	45.981	28.323	15.403	1.669	543	43
<b>2. Phân theo đơn vị hành chính</b>						
Thành phố Việt Trì	8.921	6.034	2.674	176	36	1
Thị xã Phú Thọ	4.434	2.682	1.627	111	14	-
Huyện Đoan Hùng	5.583	3.471	1.806	269	37	-
Huyện Hạ Hoà	4.004	2.403	1.311	182	102	6
Huyện Thanh Ba	5.496	3.504	1.771	174	43	4
Huyện Phù Ninh	5.282	3.617	1.515	128	20	2
Huyện Yên Lập	3.352	2.037	1.190	77	41	7
Huyện Cẩm Khê	7.469	5.096	2.108	191	65	9
Huyện Tam Nông	3.665	2.310	1.147	138	68	2
Huyện Lâm Thao	5.604	4.155	1.187	194	63	5
Huyện Thanh Sơn	4.374	2.450	1.729	138	55	2
Huyện Thanh Thủy	3.998	2.291	1.481	154	64	8
Huyện Tân Sơn	2.489	1.183	1.247	52	7	-

**24** (Tiếp theo) **Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021**

	Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,00</b>	<b>63,76</b>	<b>32,15</b>	<b>3,07</b>	<b>0,95</b>	<b>0,07</b>
<b>1. Phân theo khu vực</b>						
Thành thị	100,00	69,07	28,84	1,69	0,39	0,02
Nông thôn	100,00	61,60	33,50	3,63	1,18	0,09
<b>2. Phân theo đơn vị hành chính</b>						
Thành phố Việt Trì	100,00	67,64	29,97	1,97	0,40	0,01
Thị xã Phú Thọ	100,00	60,49	36,69	2,50	0,32	-
Huyện Đoan Hùng	100,00	62,17	32,35	4,82	0,66	-
Huyện Hạ Hoà	100,00	60,01	32,74	4,55	2,55	0,15
Huyện Thanh Ba	100,00	63,76	32,22	3,17	0,78	0,07
Huyện Phù Ninh	100,00	68,48	28,68	2,42	0,38	0,04
Huyện Yên Lập	100,00	60,77	35,50	2,30	1,22	0,21
Huyện Cẩm Khê	100,00	68,23	28,22	2,56	0,87	0,12
Huyện Tam Nông	100,00	63,03	31,30	3,77	1,86	0,05
Huyện Lâm Thao	100,00	74,14	21,18	3,46	1,12	0,09
Huyện Thanh Sơn	100,00	56,01	39,53	3,16	1,26	0,05
Huyện Thanh Thủy	100,00	57,30	37,04	3,85	1,60	0,20
Huyện Tân Sơn	100,00	47,53	50,10	2,09	0,28	-

## 25 Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm và ngành kinh tế năm 2021

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Phân theo sở hữu	
		Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>64.671</b>	<b>13.214</b>	<b>51.457</b>
<b>I. Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>17.069</b>	<b>602</b>	<b>16.467</b>
Khai khoáng	4	-	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14.764	602	14.162
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	15	-	15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	-	4
Xây dựng	2.282	-	2.282
<b>II. Dịch vụ</b>	<b>47.602</b>	<b>12.612</b>	<b>34.990</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30.594	9.883	20.711
Vận tải kho bãi	4.371	151	4.220
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.018	1.367	4.651
Thông tin và truyền thông	107	14	93
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	53	10	43
Hoạt động kinh doanh bất động sản	966	14	952
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	317	73	244
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	813	41	772
Giáo dục và đào tạo	13	5	8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	300	104	196
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	323	22	301
Hoạt động dịch vụ khác	3.727	928	2.799

## 25 (Tiếp theo) Sổ cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm và ngành kinh tế năm 2021

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Phân theo vị trí					
		Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định khác
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>64.671</b>	<b>50.941</b>	<b>13</b>	<b>9.634</b>	<b>9</b>	<b>167</b>	<b>3.907</b>
<b>I. Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>17.069</b>	<b>14.552</b>	<b>-</b>	<b>219</b>	<b>1</b>	<b>14</b>	<b>2.283</b>
Khai khoáng	4	4	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14.764	14.529	-	219	1	14	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	15	15	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	4	-	-	-	-	-
Xây dựng	2.282	-	-	-	-	-	2.282
<b>II. Dịch vụ</b>	<b>47.602</b>	<b>36.389</b>	<b>13</b>	<b>9.415</b>	<b>8</b>	<b>153</b>	<b>1.624</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30.594	21.356	7	9.029	7	50	145
Vận tải kho bãi	4.371	4.144	-	10	-	48	169
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.018	5.329	1	260	-	30	398
Thông tin và truyền thông	107	106	-	1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	53	53	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	966	65	-	2	-	1	898
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	317	301	-	2	-	14	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	813	807	-	-	-	2	4
Giáo dục và đào tạo	13	12	-	-	-	1	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	300	297	-	2	-	1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	323	320	3	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	3.727	3.599	2	109	1	6	10

## 26 Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Phân theo sở hữu	
		Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>64.671</b>	<b>13.214</b>	<b>51.457</b>
<b>1. Phân theo khu vực</b>			
Thành thị	18.677	7.148	11.529
Nông thôn	45.994	6.066	39.928
<b>2. Phân theo đơn vị hành chính</b>			
Thành phố Việt Trì	8.921	3.685	5.236
Thị xã Phú Thọ	4.434	1.326	3.108
Huyện Đoan Hùng	5.583	841	4.742
Huyện Hạ Hoà	4.004	602	3.402
Huyện Thanh Ba	5.496	859	4.637
Huyện Phù Ninh	5.282	1.005	4.277
Huyện Yên Lập	3.352	512	2.840
Huyện Cẩm Khê	7.469	745	6.724
Huyện Tam Nông	3.665	918	2.747
Huyện Lâm Thao	5.604	1.399	4.205
Huyện Thanh Sơn	4.374	490	3.884
Huyện Thanh Thủy	3.998	605	3.393
Huyện Tân Sơn	2.489	227	2.262

## 26 (Tiếp theo) Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Phân theo vị trí					Không có địa điểm cố định khác
		Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>64.671</b>	<b>50.942</b>	<b>13</b>	<b>9.634</b>	<b>9</b>	<b>166</b>	<b>3.907</b>
<b>1. Phân theo khu vực</b>							
Thành thị	18.677	12.844	7	4.591	4	71	1.161
Nông thôn	45.994	38.098	6	5.043	5	95	2.746
<b>2. Phân theo đơn vị hành chính</b>							
Thành phố Việt Trì	8.921	5.962	5	2.199	3	45	707
Thị xã Phú Thọ	4.434	3.236	-	976	-	17	205
Huyện Đoan Hùng	5.583	4.739	-	551	1	28	264
Huyện Hạ Hoà	4.004	3.480	1	301	1	3	218
Huyện Thanh Ba	5.496	4.540	2	568	-	37	349
Huyện Phù Ninh	5.282	4.040	-	918	1	19	304
Huyện Yên Lập	3.352	2.815	1	310	-	1	225
Huyện Cẩm Khê	7.469	6.316	1	665	1	6	480
Huyện Tam Nông	3.665	2.808	-	597	-	1	259
Huyện Lâm Thao	5.604	3.656	2	1.541	-	2	403
Huyện Thanh Sơn	4.374	3.971	1	229	1	1	171
Huyện Thanh Thủy	3.998	3.039	-	683	-	6	270
Huyện Tân Sơn	2.489	2.340	-	96	1	-	52

## 27 Cơ cấu các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và đơn vị hành chính năm 2021

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,00</b>	<b>36,13</b>	<b>10,45</b>	<b>19,73</b>	<b>10,63</b>	<b>3,22</b>	<b>2,69</b>	<b>0,06</b>	<b>17,08</b>
Thành phố Việt Trì	100,00	29,64	9,09	22,47	15,83	7,20	4,91	0,20	10,65
Thị xã Phú Thọ	100,00	50,34	7,00	14,26	9,72	2,88	2,67	0,07	13,05
Huyện Đoan Hùng	100,00	29,39	6,99	32,04	7,09	1,73	1,99	0,06	20,72
Huyện Hạ Hoà	100,00	29,34	10,25	22,37	11,67	2,85	3,01	0,08	20,42
Huyện Thanh Ba	100,00	42,12	6,49	18,05	7,91	2,86	2,55	0,02	20,01
Huyện Phù Ninh	100,00	29,35	20,67	19,53	12,27	3,17	2,01	0,02	12,98
Huyện Yên Lập	100,00	31,24	12,44	23,66	9,40	2,85	3,04	0,06	17,30
Huyện Cẩm Khê	100,00	27,10	12,06	16,25	10,00	2,30	1,56	-	30,72
Huyện Tam Nông	100,00	35,76	18,23	16,32	10,36	2,03	2,11	0,06	15,12
Huyện Lâm Thao	100,00	58,58	7,15	10,94	9,69	2,85	1,90	0,10	8,79
Huyện Thanh Sơn	100,00	34,00	11,47	23,51	11,66	3,26	2,52	0,02	13,56
Huyện Thanh Thủy	100,00	43,78	10,14	14,94	8,37	2,15	2,09	0,05	18,48
Huyện Tân Sơn	100,00	36,64	4,10	22,24	10,75	2,17	4,35	0,04	19,70



## 28 Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới tính và ngành kinh tế năm 2021

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>92.453</b>	<b>48.073</b>	<b>44.380</b>
<b>I. Công nghiệp</b>	<b>26.432</b>	<b>16.771</b>	<b>9.661</b>
Khai khoáng	9	6	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26.382	16.739	9.643
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	26	18	8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	15	8	7
<b>II. Dịch vụ</b>	<b>66.021</b>	<b>31.302</b>	<b>34.719</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41.168	16.951	24.217
Vận tải kho bãi	5.335	4.959	376
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10.367	4.350	6.017
Thông tin và truyền thông	144	100	44
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	66	51	15
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.028	586	442
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	502	328	174
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.363	805	558
Giáo dục và đào tạo	46	3	43
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	688	378	310
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	650	323	327
Hoạt động dịch vụ khác	4.664	2.468	2.196

Ghi chú: Không bao gồm lao động trong các cơ sở hoạt động ngành xây dựng.

## 29 Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới tính, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>92.453</b>	<b>48.073</b>	<b>44.380</b>
<b>1. Phân theo khu vực</b>			
- Thành thị	26.071	10.588	15.483
- Nông thôn	66.382	37.485	28.897
<b>2. Phân theo đơn vị hành chính</b>			
Thành phố Việt Trì	12.595	5.509	7.086
Thị xã Phú Thọ	6.362	3.026	3.336
Huyện Đoan Hùng	8.724	5.090	3.634
Huyện Hạ Hoà	6.614	3.766	2.848
Huyện Thanh Ba	7.395	3.945	3.450
Huyện Phù Ninh	6.867	3.660	3.207
Huyện Yên Lập	4.820	2.751	2.069
Huyện Cẩm Khê	9.764	4.883	4.881
Huyện Tam Nông	4.857	2.581	2.276
Huyện Lâm Thao	7.056	3.214	3.842
Huyện Thanh Sơn	7.093	4.081	3.012
Huyện Thanh Thủy	6.112	3.135	2.977
Huyện Tân Sơn	4.194	2.432	1.762

Ghi chú: Không bao gồm lao động trong các cơ sở hoạt động ngành xây dựng.

## 30 Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế năm 2021

	Số cơ sở (Cơ sở)				
	Tổng số	Chia ra			
		Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>62.389</b>	<b>16.089</b>	<b>40.939</b>	<b>1.362</b>	<b>3.999</b>
<b>I. Công nghiệp</b>	<b>14.787</b>	<b>1.887</b>	<b>10.879</b>	<b>216</b>	<b>1.805</b>
Khai khoáng	4	2	2	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14.764	1.878	10.867	214	1.805
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	15	5	8	2	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	2	2	-	-
<b>II. Dịch vụ</b>	<b>47.602</b>	<b>14.202</b>	<b>30.060</b>	<b>1.146</b>	<b>2.194</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30.594	9.882	18.545	709	1.458
Vận tải kho bãi	4.371	763	3.321	117	170
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.018	1.879	3.775	146	218
Thông tin và truyền thông	107	70	29	7	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	53	29	21	3	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	966	77	741	7	141
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	317	130	166	9	12
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	813	173	579	17	44
Giáo dục và đào tạo	13	9	4	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	300	272	11	17	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	323	214	92	16	1
Hoạt động dịch vụ khác	3.727	704	2.776	98	149

Ghi chú: Không bao gồm các cơ sở hoạt động ngành xây dựng.

## 30 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế năm 2021

	Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra			
		Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>25,8</b>	<b>65,6</b>	<b>2,2</b>	<b>6,4</b>
<b>I. Công nghiệp</b>	<b>100,0</b>	<b>12,8</b>	<b>73,6</b>	<b>1,5</b>	<b>12,2</b>
Khai khoáng	100,0	50,0	50,0	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	12,7	73,6	1,5	12,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	100,0	33,3	53,3	13,3	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	50,0	50,0	-	-
<b>II. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>29,8</b>	<b>63,2</b>	<b>2,4</b>	<b>4,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	32,3	60,6	2,3	4,8
Vận tải kho bãi	100,0	17,4	76,0	2,7	3,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	31,2	62,7	2,4	3,6
Thông tin và truyền thông	100,0	65,4	27,1	6,6	0,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	54,7	39,6	5,7	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	8,0	76,7	0,7	14,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,0	41,0	52,4	2,8	3,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	21,3	71,2	2,1	5,4
Giáo dục và đào tạo	100,0	69,2	30,8	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	90,6	3,7	5,7	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	66,3	28,5	5,0	0,3
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	18,9	74,5	2,6	4,0

Ghi chú: Không bao gồm các cơ sở hoạt động ngành xây dựng.

# 31 Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021

116

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>TOÀN TỈNH</b>	<b>62.389</b>	<b>16.089</b>	<b>40.939</b>	<b>1.362</b>	<b>3.999</b>	<b>100,0</b>	<b>25,8</b>	<b>65,6</b>	<b>2,2</b>	<b>6,4</b>
<b>1. Phân theo khu vực</b>										
Thành thị	18.422	6.519	9.441	363	2.099	100,0	35,4	51,3	2,0	11,4
Nông thôn	43.967	9.570	31.498	999	1.900	100,0	21,8	71,6	2,3	4,3
<b>2. Phân theo địa điểm sản xuất, kinh doanh</b>										
<b>2.1. Phân theo sở hữu:</b>										
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	13.214	3.034	8.987	252	941	100,0	23,0	68,0	1,9	7,1
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	49.175	13.055	31.952	1.110	3.058	100,0	26,6	65,0	2,3	6,2
<b>2.2. Phân theo vị trí:</b>										
Tại đường phố, ngõ xóm	50.942	14.298	32.573	1.250	2.821	100,0	28,1	63,9	2,5	5,5
Tại siêu thị, trung tâm thương mại	13	4	7	2	-	100,0	30,8	53,9	15,4	-
Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	9.634	1.624	6.966	99	945	100,0	16,9	72,3	1,0	9,8
Tại cửa hàng minimart	9	5	3	1	-	100,0	55,6	33,3	11,1	-
Tại địa điểm cố định khác	166	39	120	3	4	100,0	23,5	72,3	1,8	2,4
Không có địa điểm cố định	1.625	119	1.270	7	229	100,0	7,3	78,2	0,4	14,1

# 31 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021

117

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ</b>	<b>8.780</b>	<b>2.948</b>	<b>4.796</b>	<b>136</b>	<b>900</b>	<b>100,0</b>	<b>33,6</b>	<b>54,6</b>	<b>1,6</b>	<b>10,3</b>
<b>1. Phân theo khu vực</b>										
Thành thị	6.900	2.558	3.658	118	566	100,0	37,1	53,0	1,7	8,2
Nông thôn	1.880	390	1.138	18	334	100,0	20,7	60,5	1,0	17,8
<b>2. Phân theo địa điểm sản xuất, kinh doanh</b>										
<b>2.1. Phân theo sở hữu:</b>										
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	3.685	955	2.310	69	351	100,0	25,9	62,7	1,9	9,5
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	5.095	1.993	2.486	67	549	100,0	39,1	48,8	1,3	10,8
<b>2.2. Phân theo vị trí:</b>										
Tại đường phố, ngõ xóm	5.961	2.478	2.872	120	491	100,0	41,6	48,2	2,0	8,2
Tại siêu thị, trung tâm thương mại	5	2	3	-	-	100,0	40,0	60,0	-	-
Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	2.199	385	1.512	13	289	100,0	17,5	68,8	0,6	13,1
Tại cửa hàng minimart	3	1	2	-	-	100,0	33,3	66,7	-	-
Tại địa điểm cố định khác	46	15	31	-	-	100,0	32,6	67,4	-	-
Không có địa điểm cố định	566	67	376	3	120	100,0	11,8	66,4	0,5	21,2

# 31 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021

118

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>THỊ XÃ PHÚ THỌ</b>	<b>4.322</b>	<b>1.452</b>	<b>2.052</b>	<b>179</b>	<b>639</b>	<b>100,0</b>	<b>33,6</b>	<b>47,5</b>	<b>4,1</b>	<b>14,8</b>
<b>1. Phân theo khu vực</b>										
Thành thị	2.149	1.028	666	63	392	100,0	47,8	31,0	2,9	18,2
Nông thôn	2.173	424	1.386	116	247	100,0	19,5	63,8	5,3	11,4
<b>2. Phân theo địa điểm sản xuất, kinh doanh</b>										
<b>2.1. Phân theo sở hữu:</b>										
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	1.326	496	385	45	400	100,0	37,4	29,0	3,4	30,2
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	2.996	956	1.667	134	239	100,0	31,9	55,6	4,5	8,0
<b>2.2. Phân theo vị trí:</b>										
Tại đường phố, ngõ xóm	3.236	1.064	1.777	165	230	100,0	32,9	54,9	5,1	7,1
Tại siêu thị, trung tâm thương mại										
Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	976	381	199	10	386	100,0	39,0	20,4	1,0	39,6
Tại cửa hàng minimart										
Tại địa điểm cố định khác	17	-	14	-	3	100,0	-	82,4	-	17,7
Không có địa điểm cố định	93	7	62	4	20	100,0	7,5	66,7	4,3	21,5

# 31 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021

119

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>HUYỆN ĐOAN HÙNG</b>	<b>5.371</b>	<b>1.585</b>	<b>3.685</b>	<b>3</b>	<b>98</b>	<b>100,0</b>	<b>29,5</b>	<b>68,6</b>	<b>0,1</b>	<b>1,8</b>
<b>1. Phân theo khu vực</b>										
Thành thị	774	429	345	-	-	100,0	55,4	44,6	-	-
Nông thôn	4.597	1.156	3.340	3	98	100,0	25,2	72,7	0,1	2,1
<b>2. Phân theo địa điểm sản xuất, kinh doanh</b>	-									
2.1. Phân theo sở hữu:	-									
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	841	245	585	-	11	100,0	29,1	69,6	-	1,3
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	4.530	1.340	3.100	3	87	100,0	29,6	68,4	0,1	1,9
2.2. Phân theo vị trí:	-									
Tại đường phố, ngõ xóm	4.739	1.434	3.216	2	87	100,0	30,3	67,9	0,0	1,8
Tại siêu thị, trung tâm thương mại	-									
Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	551	136	404	-	11	100,0	24,7	73,3	-	2,0
Tại cửa hàng minimart	1	-	1	-	-	100,0	-	100,0	-	-
Tại địa điểm cố định khác	28	9	18	1	-	100,0	32,1	64,3	3,6	-
Không có địa điểm cố định	52	6	46	-	-	100,0	11,5	88,5	-	-



# 31 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021

120

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>HUYỆN HẠ HOÀ</b>	<b>3.861</b>	<b>1.257</b>	<b>2.473</b>	<b>90</b>	<b>41</b>	<b>100,0</b>	<b>32,6</b>	<b>64,1</b>	<b>2,3</b>	<b>1,1</b>
<b>1. Phân theo khu vực</b>										
Thành thị	793	190	522	70	11	100,0	24,0	65,8	8,8	1,4
Nông thôn	3.068	1.067	1.951	20	30	100,0	34,8	63,6	0,7	1,0
<b>2. Phân theo địa điểm sản xuất, kinh doanh</b>										
<b>2.1. Phân theo sở hữu:</b>										
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	602	137	425	26	14	100,0	22,8	70,6	4,3	2,3
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	3.259	1.120	2.048	64	27	100,0	34,4	62,8	2,0	0,8
<b>2.2. Phân theo vị trí:</b>										
Tại đường phố, ngõ xóm	3.480	1.223	2.154	81	22	100,0	35,1	61,9	2,3	0,6
Tại siêu thị, trung tâm thương mại	1	1	-	-	-	100,0	100,0	-	-	-
Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	301	26	260	8	7	100,0	8,6	86,4	2,7	2,3
Tại cửa hàng minimart	1	-	-	1	-	100,0	-	-	100,0	-
Tại địa điểm cố định khác	3	2	1	-	-	100,0	66,7	33,3	-	-
Không có địa điểm cố định	75	5	58	-	12	100,0	6,7	77,3	-	16,0

# 31 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021

121

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>HUYỆN THANH BA</b>	<b>5.221</b>	<b>1.587</b>	<b>3.529</b>	<b>17</b>	<b>88</b>	<b>100,0</b>	<b>30,4</b>	<b>67,6</b>	<b>0,3</b>	<b>1,7</b>
<b>1. Phân theo khu vực</b>										
Thành thị	669	353	257	6	53	100,0	52,8	38,4	0,9	7,9
Nông thôn	4.552	1.234	3.272	11	35	100,0	27,1	71,9	0,2	0,8
<b>2. Phân theo địa điểm sản xuất, kinh doanh</b>										
<b>2.1. Phân theo sở hữu:</b>										
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	859	209	628	8	14	100,0	24,3	73,1	0,9	1,6
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	4.362	1.378	2.901	9	74	100,0	31,6	66,5	0,2	1,7
<b>2.2. Phân theo vị trí:</b>										
Tại đường phố, ngõ xóm	4.540	1.496	2.960	13	71	100,0	33,0	65,2	0,3	1,6
Tại siêu thị, trung tâm thương mại	2	-	-	2	-	100,0	-	-	100,0	-
Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	568	77	489	1	1	100,0	13,6	86,1	0,2	0,2
Tại cửa hàng minimart										
Tại địa điểm cố định khác	37	10	26	1	-	100,0	27,0	70,3	2,7	-
Không có địa điểm cố định	74	4	54	-	16	100,0	5,4	73,0	-	21,6

# 31 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021

122

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>HUYỆN PHÙ NINH</b>	<b>5.070</b>	<b>803</b>	<b>4.014</b>	<b>249</b>	<b>4</b>	<b>100,0</b>	<b>15,8</b>	<b>79,2</b>	<b>4,9</b>	<b>0,1</b>
<b>1. Phân theo khu vực</b>										
Thành thị	927	282	625	18	2	100,0	30,4	67,4	1,9	0,2
Nông thôn	4.143	521	3.389	231	2	100,0	12,6	81,8	5,6	0,1
<b>2. Phân theo địa điểm sản xuất, kinh doanh</b>										
<b>2.1. Phân theo sở hữu:</b>										
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	1.005	110	841	52	2	100,0	11,0	83,7	5,2	0,2
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	4.065	693	3.173	197	2	100,0	17,1	78,1	4,9	0,1
<b>2.2. Phân theo vị trí:</b>										
Tại đường phố, ngõ xóm	4.040	713	3.127	196	4	100,0	17,7	77,4	4,9	0,1
Tại siêu thị, trung tâm thương mại										
Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	918	83	782	53	-	100,0	9,0	85,2	5,8	-
Tại cửa hàng minimart	1	1	-	-	-	100,0	100,0	-	-	-
Tại địa điểm cố định khác	19	1	18	-	-	100,0	5,3	94,7	-	-
Không có địa điểm cố định	92	5	87	-	-	100,0	5,4	94,6	-	-

# 31 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021

123

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>HUYỆN YÊN LẬP</b>	<b>3.232</b>	<b>910</b>	<b>2.153</b>	<b>23</b>	<b>146</b>	<b>100,0</b>	<b>28,2</b>	<b>66,6</b>	<b>0,7</b>	<b>4,5</b>
<b>1. Phân theo khu vực</b>										
Thành thị	692	231	417	1	43	100,0	33,4	60,3	0,1	6,2
Nông thôn	2.540	679	1.736	22	103	100,0	26,7	68,4	0,9	4,1
<b>2. Phân theo địa điểm sản xuất, kinh doanh</b>										
<b>2.1. Phân theo sở hữu:</b>										
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	512	146	359	2	5	100,0	28,5	70,1	0,4	1,0
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	2.720	764	1.794	21	141	100,0	28,1	66,0	0,8	5,2
<b>2.2. Phân theo vị trí:</b>										
Tại đường phố, ngõ xóm	2.815	819	1.860	23	113	100,0	29,1	66,1	0,8	4,0
Tại siêu thị, trung tâm thương mại	1	1	-	-	-	100,0	100,0	-	-	-
Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	310	85	225	-	-	100,0	27,4	72,6	-	-
Tại cửa hàng minimart										
Tại địa điểm cố định khác	1	-	1	-	-	100,0	-	100,0	-	-
Không có địa điểm cố định	105	5	67	-	33	100,0	4,8	63,8	-	31,4

# 31 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021

124

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>HUYỆN CẨM KHÊ</b>	<b>7.187</b>	<b>1.304</b>	<b>4.183</b>	<b>15</b>	<b>1.685</b>	<b>100,0</b>	<b>18,1</b>	<b>58,2</b>	<b>0,2</b>	<b>23,5</b>
<b>1. Phân theo khu vực</b>										
Thành thị	2.201	518	651	9	1.023	100,0	23,5	29,6	0,4	46,5
Nông thôn	4.986	786	3.532	6	662	100,0	15,8	70,8	0,1	13,3
<b>2. Phân theo địa điểm sản xuất, kinh doanh</b>										
<b>2.1. Phân theo sở hữu:</b>										
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	745	244	426	3	72	100,0	32,8	57,2	0,4	9,7
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	6.442	1.060	3.757	12	1.613	100,0	16,5	58,3	0,2	25,0
<b>2.2. Phân theo vị trí:</b>										
Tại đường phố, ngõ xóm	6.316	1.131	3.585	14	1.586	100,0	17,9	56,8	0,2	25,1
Tại siêu thị, trung tâm thương mại	1	-	1	-	-	100,0	-	100,0	-	-
Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	665	158	434	1	72	100,0	23,8	65,3	0,2	10,8
Tại cửa hàng minimart	1	1	-	-	-	100,0	100,0	-	-	-
Tại địa điểm cố định khác	6	2	4	-	-	100,0	33,3	66,7	-	-
Không có địa điểm cố định	198	12	159	-	27	100,0	6,1	80,3	-	13,6

# 31 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021

125

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>HUYỆN TAM NÔNG</b>	<b>3.462</b>	<b>731</b>	<b>2.664</b>	<b>11</b>	<b>56</b>	<b>100,0</b>	<b>21,1</b>	<b>77,0</b>	<b>0,3</b>	<b>1,6</b>
<b>1. Phân theo khu vực</b>										
Thành thị	408	173	234	-	1	100,0	42,4	57,4	-	0,3
Nông thôn	3.054	558	2.430	11	55	100,0	18,3	79,6	0,4	1,8
<b>2. Phân theo địa điểm sản xuất, kinh doanh</b>										
<b>2.1. Phân theo sở hữu:</b>										
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	918	149	746	-	23	100,0	16,2	81,3	-	2,5
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	2.544	582	1.918	11	33	100,0	22,9	75,4	0,4	1,3
<b>2.2. Phân theo vị trí:</b>										
Tại đường phố, ngõ xóm	2.808	651	2.110	11	36	100,0	23,2	75,1	0,4	1,3
Tại siêu thị, trung tâm thương mại										
Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	597	77	501	-	19	100,0	12,9	83,9	-	3,2
Tại cửa hàng minimart										
Tại địa điểm cố định khác	1	-	-	-	1	100,0	-	-	-	100,0
Không có địa điểm cố định	56	3	53	-	-	100,0	5,4	94,6	-	-

# 31 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021

126

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>HUYỆN LÂM THAO</b>	<b>5.358</b>	<b>649</b>	<b>4.590</b>	<b>30</b>	<b>89</b>	<b>100,0</b>	<b>12,1</b>	<b>85,7</b>	<b>0,6</b>	<b>1,7</b>
<b>1. Phân theo khu vực</b>										
Thành thị	1.330	180	1.128	16	6	100,0	13,5	84,8	1,2	0,5
Nông thôn	4.028	469	3.462	14	83	100,0	11,6	86,0	0,4	2,1
<b>2. Phân theo địa điểm sản xuất, kinh doanh</b>										
<b>2.1. Phân theo sở hữu:</b>										
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	1.399	53	1.295	9	42	100,0	3,8	92,6	0,6	3,0
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	3.959	596	3.295	21	47	100,0	15,1	83,2	0,5	1,2
<b>2.2. Phân theo vị trí:</b>										
Tại đường phố, ngõ xóm	3.656	622	2.960	26	48	100,0	17,0	81,0	0,7	1,3
Tại siêu thị, trung tâm thương mại	2	-	2	-	-	100,0	-	100,0	-	-
Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	1.541	27	1.469	4	41	100,0	1,8	95,3	0,3	2,7
Tại cửa hàng minimart										
Tại địa điểm cố định khác	2	-	2	-	-	100,0	-	100,0	-	-
Không có địa điểm cố định	157	-	157	-	-	100,0	-	100,0	-	-

# 31 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021

127

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>HUYỆN THANH SƠN</b>	<b>4.243</b>	<b>1.191</b>	<b>2.590</b>	<b>462</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>	<b>28,1</b>	<b>61,0</b>	<b>10,9</b>	<b>-</b>
<b>1. Phân theo khu vực</b>										
Thành thị	1.206	494	654	58	-	100,0	41,0	54,2	4,8	-
Nông thôn	3.037	697	1.936	404	-	100,0	23,0	63,8	13,3	-
<b>2. Phân theo địa điểm sản xuất, kinh doanh</b>										
<b>2.1. Phân theo sở hữu:</b>										
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	490	152	303	35	-	100,0	31,0	61,8	7,1	-
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	3.753	1.039	2.287	427	-	100,0	27,7	60,9	11,4	-
<b>2.2. Phân theo vị trí:</b>										
Tại đường phố, ngõ xóm	3.971	1.113	2.406	452	-	100,0	28,0	60,6	11,4	-
Tại siêu thị, trung tâm thương mại	1	-	1	-	-	100,0	-	100,0	-	-
Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	229	77	143	9	-	100,0	33,6	62,5	3,9	-
Tại cửa hàng minimart	1	1	-	-	-	100,0	100,0	-	-	-
Tại địa điểm cố định khác	1	-	-	1	-	100,0	-	-	100,0	-
Không có địa điểm cố định	40	-	40	-	-	100,0	-	100,0	-	-



# 31 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021

128

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>HUYỆN THANH THUYỀN</b>	<b>3.813</b>	<b>909</b>	<b>2.598</b>	<b>53</b>	<b>253</b>	<b>100,0</b>	<b>23,8</b>	<b>68,1</b>	<b>1,4</b>	<b>6,7</b>
<b>1. Phân theo khu vực</b>										
Thành thị	373	83	284	4	2	100,0	22,3	76,1	1,1	0,5
Nông thôn	3.440	826	2.314	49	251	100,0	24,0	67,3	1,4	7,3
<b>2. Phân theo địa điểm sản xuất, kinh doanh</b>										
<b>2.1. Phân theo sở hữu:</b>										
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	605	87	509	2	7	100,0	14,4	84,1	0,3	1,2
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	3.208	822	2.089	51	246	100,0	25,6	65,1	1,6	7,7
<b>2.2. Phân theo vị trí:</b>										
Tại đường phố, ngõ xóm	3.039	806	2.047	53	133	100,0	26,5	67,4	1,7	4,4
Tại siêu thị, trung tâm thương mại										
Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	683	101	463	-	119	100,0	14,8	67,8	-	17,4
Tại cửa hàng minimart										
Tại địa điểm cố định khác	6	1	5	-	-	100,0	16,7	83,3	-	-
Không có địa điểm cố định	85	1	83	-	1	100,0	1,2	97,7	-	1,2

# 31 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và đơn vị hành chính năm 2021

129

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>HUYỆN TÂN SƠN</b>	<b>2.469</b>	<b>763</b>	<b>1.612</b>	<b>94</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>	<b>30,9</b>	<b>65,3</b>	<b>3,8</b>	<b>-</b>
<b>1. Phân theo khu vực</b>										
Thành thị										
Nông thôn	2.469	763	1.612	94	-	100,0	30,9	65,3	3,8	-
<b>2. Phân theo địa điểm sản xuất, kinh doanh</b>										
<b>2.1. Phân theo sở hữu:</b>										
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	227	51	175	1	-	100,0	22,5	77,1	0,4	-
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	2.242	712	1.437	93	-	100,0	31,8	64,1	4,2	-
<b>2.2. Phân theo vị trí:</b>										
Tại đường phố, ngõ xóm	2.340	747	1.499	94	-	100,0	31,9	64,1	4,0	-
Tại siêu thị, trung tâm thương mại										
Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	96	11	85	-	-	100,0	11,5	88,5	-	-
Tại cửa hàng minimart	1	1	-	-	-	100,0	100,0	-	-	-
Tại địa điểm cố định khác										
Không có địa điểm cố định	32	4	28	-	-	100,0	12,5	87,5	-	-

Ghi chú: Không bao gồm các cơ sở hoạt động ngành xây dựng.

## 32 Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm ổn định phân theo ngành kinh tế năm 2021

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Triệu đồng)	Nguồn vốn (Triệu đồng)	TSCĐ theo nguyên giá (Triệu đồng)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>62.389</b>	<b>92.453</b>	<b>27.526.759,4</b>	<b>14.268.128,8</b>	<b>8.715.095,1</b>
<b>I. Công nghiệp</b>	<b>14.790</b>	<b>26.450</b>	<b>6.031.832,6</b>	<b>2.621.038,5</b>	<b>1.630.339,0</b>
Khai khoáng	5	12	5.800	3.610,0	3.010,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14.767	26.399	6.020.256,7	2.609.795,5	1.620.893,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	14	24	3.774,9	6.896,0	5.965,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	15	2.001	737,0	471,0
<b>II. Dịch vụ</b>	<b>47.599</b>	<b>66.003</b>	<b>21.494.926,8</b>	<b>11.647.090,3</b>	<b>7.084.756,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30.599	41.173	16.928.866,8	6.429.390,4	3.117.126,0
Vận tải kho bãi	4.365	5.322	1.769.592,8	2.188.469,5	1.915.257,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.017	10.362	1.571.909,6	1.522.768,8	1.115.570,3
Thông tin và truyền thông	106	142	67.705,6	29.609,0	21.583,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	53	66	34.627,0	22.901,0	9.777,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	965	1.024	47.317,0	248.437,0	56.566,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	317	502	86.355,9	82.398,0	61.270,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	814	1.364	162.126,6	208.730,0	136.365,3
Giáo dục và đào tạo	13	46	3.786,0	8.740,0	7.140,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	299	686	161.967,0	145.274,5	102.097,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	323	650	105.914,1	268.215,0	218.660,0
Hoạt động dịch vụ khác	3.728	4.666	554.758,4	492.157,1	323.343,5

Ghi chú: Không bao gồm các cơ sở hoạt động ngành xây dựng.

### 33 Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm ổn định phân theo đơn vị hành chính năm 2021

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Triệu đồng)	Nguồn vốn (Triệu đồng)	TSCĐ theo nguyên giá (Triệu đồng)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>62.389</b>	<b>92.453</b>	<b>27.526.759,4</b>	<b>14.268.128,8</b>	<b>8.715.095,1</b>
Thành phố Việt Trì	8.780	12.595	2.991.452,9	2.187.375,5	1.340.536,7
Thị xã Phú Thọ	4.322	6.362	1.955.573,7	1.139.225,3	577.577,0
Huyện Đoan Hùng	5.371	8.724	3.329.736,7	1.197.179,0	610.408,0
Huyện Hạ Hoà	3.861	6.614	2.423.008,4	891.210,7	514.981,1
Huyện Thanh Ba	5.221	7.395	2.438.468,2	1.101.553,7	757.157,1
Huyện Phù Ninh	5.070	6.867	2.641.472,3	1.272.036,6	790.359,0
Huyện Yên Lập	3.232	4.820	1.257.058,0	514.569,4	300.608,5
Huyện Cẩm Khê	7.187	9.764	2.069.136,3	1.232.367,6	782.474,5
Huyện Tam Nông	3.462	4.857	1.081.882,7	554.731,0	401.408,0
Huyện Lâm Thao	5.358	7.056	1.856.370,3	1.132.528,0	643.668,6
Huyện Thanh Sơn	4.243	7.093	1.995.006,9	1.128.789,6	705.881,6
Huyện Thanh Thủy	3.813	6.112	2.271.058,7	1.270.921,0	861.351,0
Huyện Tân Sơn	2.469	4.194	1.216.534,3	645.641,4	428.684,0

Ghi chú: Không bao gồm các cơ sở hoạt động ngành xây dựng.



**E.**

**ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH,  
SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI,  
TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ**



# 34 Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra									
		Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra						Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương
				Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Cơ sở sự nghiệp khác			
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.714</b>	<b>574</b>	<b>1.104</b>	<b>924</b>	<b>29</b>	<b>19</b>	<b>18</b>	<b>114</b>	<b>36</b>	<b>-</b>	
Thành phố Việt Trì	325	118	189	113	13	6	6	51	18	-	
Thị xã Phú Thọ	80	27	53	38	5	1	1	8	-	-	
Huyện Đoan Hùng	142	36	101	90	1	1	1	8	5	-	
Huyện Hạ Hoà	150	45	102	94	1	2	1	4	3	-	
Huyện Thanh Ba	118	45	73	64	1	1	1	6	-	-	
Huyện Phù Ninh	118	41	75	66	1	1	1	6	2	-	
Huyện Yên Lập	103	37	65	58	1	1	1	4	1	-	
Huyện Cẩm Khê	148	50	98	92	1	1	1	3	-	-	
Huyện Tam Nông	103	32	69	61	1	1	1	5	2	-	
Huyện Lâm Thao	99	37	60	52	1	1	1	5	2	-	
Huyện Thanh Sơn	129	38	90	83	1	1	1	4	1	-	
Huyện Thanh Thủy	96	33	62	55	1	1	1	4	1	-	
Huyện Tân Sơn	103	35	67	58	1	1	1	6	1	-	



## 35 Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra									
		Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra						Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương
				Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Cơ sở sự nghiệp khác			
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>50.083</b>	<b>10.910</b>	<b>39.015</b>	<b>28.796</b>	<b>6.444</b>	<b>503</b>	<b>436</b>	<b>2.836</b>	<b>158</b>	<b>-</b>	
Thành phố Việt Trì	13.949	3.887	9.948	5.308	2.391	379	332	1.538	114	-	
Thị xã Phú Thọ	2.669	421	2.248	1.353	556	10	8	321		-	
Huyện Đoan Hùng	3.500	661	2.823	2.239	392	3	10	179	16	-	
Huyện Hạ Hoà	3.070	693	2.370	1.967	291	13	8	91	7	-	
Huyện Thanh Ba	3.247	821	2.426	1.930	377	12	8	99		-	
Huyện Phù Ninh	2.970	589	2.375	2.018	184	8	8	157	6	-	
Huyện Yên Lập	2.687	515	2.170	1.793	296	14	6	61	2	-	
Huyện Cẩm Khê	3.833	731	3.102	2.564	461	8	14	55		-	
Huyện Tam Nông	2.487	520	1.964	1.624	268	7	6	59	3	-	
Huyện Lâm Thao	2.588	435	2.149	1.879	185	10	11	64	4	-	
Huyện Thanh Sơn	3.944	685	3.257	2.762	402	18	8	67	2	-	
Huyện Thanh Thủy	2.409	414	1.993	1.577	338	10	9	59	2	-	
Huyện Tân Sơn	2.730	538	2.190	1.782	303	11	8	86	2	-	

### 36 Cơ cấu các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi chính phủ phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: %

137

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	-	<b>0,1</b>	-	<b>1,0</b>	<b>0,6</b>	<b>72,4</b>	<b>25,7</b>	<b>0,2</b>
Thành phố Việt Trì	100,0	-	-	-	1,2	0,6	46,5	51,4	0,3
Thị xã Phú Thọ	100,0	-	-	-	-	1,3	65,0	33,8	-
Huyện Đoan Hùng	100,0	-	0,7	-	1,4	1,4	82,4	14,1	-
Huyện Hạ Hoà	100,0	-	-	-	1,3	0,7	86,7	11,3	-
Huyện Thanh Ba	100,0	-	-	-	1,7	-	81,4	16,1	0,8
Huyện Phù Ninh	100,0	-	-	-	2,5	0,8	66,1	30,5	-
Huyện Yên Lập	100,0	-	-	-	-	2,9	83,5	13,6	-
Huyện Cẩm Khê	100,0	-	-	-	-	-	84,5	15,5	-
Huyện Tam Nông	100,0	-	-	-	-	-	71,8	27,2	1,0
Huyện Lâm Thao	100,0	-	-	-	-	-	73,7	26,3	-
Huyện Thanh Sơn	100,0	-	-	-	2,3	-	86,0	11,6	-
Huyện Thanh Thủy	100,0	-	-	-	1,0	1,0	74,0	24,0	-
Huyện Tân Sơn	100,0	-	-	-	-	-	74,8	25,2	-



## ***ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH***



## 37 Số lượng đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra				
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>574</b>	<b>1</b>	<b>425</b>	<b>34</b>	<b>21</b>	<b>93</b>
Thành phố Việt Trì	118	1	86	4	9	18
Thị xã Phú Thọ	27	-	17	3	1	6
Huyện Đoan Hùng	36	-	26	3	1	6
Huyện Hạ Hoà	45	-	35	2	1	7
Huyện Thanh Ba	45	-	36	2	1	6
Huyện Phù Ninh	41	-	29	3	1	8
Huyện Yên Lập	37	-	27	3	1	6
Huyện Cẩm Khê	50	-	39	3	1	7
Huyện Tam Nông	32	-	23	2	1	6
Huyện Lâm Thao	37	-	28	2	1	6
Huyện Thanh Sơn	38	-	29	3	1	5
Huyện Thanh Thủy	33	-	24	2	1	6
Huyện Tân Sơn	35	-	26	2	1	6

**38** Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và đơn vị hành chính

*Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra				
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>10.910</b>	<b>9</b>	<b>9.183</b>	<b>535</b>	<b>618</b>	<b>565</b>
Thành phố Việt Trì	3.887	9	3.222	179	236	241
Thị xã Phú Thọ	421	-	342	29	31	19
Huyện Đoan Hùng	661	-	571	37	33	20
Huyện Hạ Hoà	693	-	594	26	31	42
Huyện Thanh Ba	821	-	743	22	32	24
Huyện Phù Ninh	589	-	465	38	31	55
Huyện Yên Lập	515	-	427	34	32	22
Huyện Cẩm Khê	731	-	624	34	34	39
Huyện Tam Nông	520	-	446	24	27	23
Huyện Lâm Thao	435	-	351	27	36	21
Huyện Thanh Sơn	685	-	597	38	32	18
Huyện Thanh Thủy	414	-	339	22	32	21
Huyện Tân Sơn	538	-	462	25	31	20

### **39** Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và đơn vị hành chính

*Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>10.910</b>	<b>735</b>	<b>6.285</b>	<b>2.953</b>	<b>848</b>	<b>89</b>
Thành phố Việt Trì	3.887	263	2.140	1.092	352	40
Thị xã Phú Thọ	421	39	242	92	43	5
Huyện Đoan Hùng	661	42	338	222	50	9
Huyện Hạ Hoà	693	38	400	219	32	4
Huyện Thanh Ba	821	54	477	212	67	11
Huyện Phù Ninh	589	51	339	132	60	7
Huyện Yên Lập	515	31	334	108	40	2
Huyện Cẩm Khê	731	39	407	235	47	3
Huyện Tam Nông	520	32	267	177	41	3
Huyện Lâm Thao	435	48	247	115	22	3
Huyện Thanh Sơn	685	37	459	150	37	2
Huyện Thanh Thủy	414	28	246	107	33	-
Huyện Tân Sơn	538	33	389	92	24	-



## 40 Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại lao động và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Lao động thuộc biên chế hành chính		Lao động hợp đồng (theo ND 68/2000/ND-CP)	Lao động hợp đồng khác
		Tổng số	Trong đó: Lao động kiêm nhiệm		
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>10.910</b>	<b>10.051</b>	<b>396</b>	<b>480</b>	<b>379</b>
Thành phố Việt Trì	3.887	3.454	107	272	161
Thị xã Phú Thọ	421	374	5	14	33
Huyện Đoan Hùng	661	638	42	18	5
Huyện Hạ Hoà	693	679	4	14	-
Huyện Thanh Ba	821	715	15	19	87
Huyện Phù Ninh	589	524	29	23	42
Huyện Yên Lập	515	495	32	16	4
Huyện Cẩm Khê	731	703	31	26	2
Huyện Tam Nông	520	492	8	21	7
Huyện Lâm Thao	435	407	1	14	14
Huyện Thanh Sơn	685	659	48	23	3
Huyện Thanh Thủy	414	404	24	5	5
Huyện Tân Sơn	538	507	50	15	16

## 41 Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>10.910</b>	<b>105</b>	<b>26</b>	<b>197</b>	<b>1.027</b>	<b>237</b>	<b>7.514</b>	<b>1.699</b>	<b>28</b>	<b>77</b>
Thành phố Việt Trì	3.887	31	10	99	245	39	2.385	1.013	18	47
Thị xã Phú Thọ	421	5	-	5	49	19	277	62	2	2
Huyện Đoan Hùng	661	6	-	3	78	16	486	68	-	4
Huyện Hạ Hoà	693	1	-	3	62	18	571	35	-	3
Huyện Thanh Ba	821	9	13	60	95	17	571	53	-	3
Huyện Phú Ninh	589	27	-	3	78	13	388	77	-	3
Huyện Yên Lập	515	4	-	4	49	14	400	44	-	-
Huyện Cẩm Khê	731	8	-	5	80	37	541	54	-	6
Huyện Tam Nông	520	3	-	3	85	11	353	64	1	-
Huyện Lâm Thao	435	1	2	7	43	15	283	79	4	1
Huyện Thanh Sơn	685	1	-	4	81	17	521	57	1	3
Huyện Thanh Thủy	414	3	-	-	39	8	313	48	1	2
Huyện Tân Sơn	538	6	1	1	43	13	425	45	1	3



## ***ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP***



## 42 Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo nhóm tuổi và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>18,8</b>	<b>60,4</b>	<b>17,7</b>	<b>2,6</b>	<b>0,5</b>
Thành phố Việt Trì	100,0	18,8	60,9	16,0	3,5	0,8
Thị xã Phú Thọ	100,0	19,1	55,7	20,9	3,9	0,4
Huyện Đoan Hùng	100,0	24,5	51,9	19,8	2,6	1,1
Huyện Hạ Hoà	100,0	27,5	56,3	15,3	0,6	0,3
Huyện Thanh Ba	100,0	20,9	55,6	18,8	4,1	0,7
Huyện Phú Ninh	100,0	17,6	58,0	20,5	3,0	0,9
Huyện Yên Lập	100,0	14,4	64,5	19,2	1,6	0,2
Huyện Cẩm Khê	100,0	18,4	62,4	16,4	2,1	0,6
Huyện Tam Nông	100,0	16,6	64,1	17,3	2,0	0,1
Huyện Lâm Thao	100,0	16,3	57,4	21,7	4,1	0,5
Huyện Thanh Sơn	100,0	12,7	64,9	20,5	1,8	0,2
Huyện Thanh Thủy	100,0	24,7	59,5	14,5	1,2	0,2
Huyện Tân Sơn	100,0	13,5	73,8	12,1	0,6	-

## 43 Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo trình độ chuyên môn và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>3,0</b>	<b>0,7</b>	<b>1,0</b>	<b>8,5</b>	<b>11,5</b>	<b>66,8</b>	<b>7,0</b>	<b>0,6</b>	<b>1,0</b>
Thành phố Việt Trì	100,0	2,8	1,1	1,9	8,0	8,5	56,8	17,5	2,0	1,4
Thị xã Phú Thọ	100,0	5,4	0,0	0,4	7,3	8,8	63,3	12,3	1,2	1,3
Huyện Đoan Hùng	100,0	4,8	0,8	0,7	8,4	15,0	66,1	2,6	0,1	1,6
Huyện Hạ Hoà	100,0	0,9	0,7	0,3	8,0	15,7	71,5	2,8	0,0	0,1
Huyện Thanh Ba	100,0	3,3	0,5	0,1	13,2	9,4	68,3	4,6	0,0	0,7
Huyện Phù Ninh	100,0	6,4	0,7	2,7	8,6	9,2	66,8	4,0	0,0	1,5
Huyện Yên Lập	100,0	1,2	-	0,9	8,5	16,4	69,6	2,5	0,1	0,8
Huyện Cẩm Khê	100,0	2,8	0,9	1,1	8,7	16,0	67,6	2,1	0,1	0,8
Huyện Tam Nông	100,0	0,5	1,2	0,5	6,9	13,5	73,0	4,0	-	0,5
Huyện Lâm Thao	100,0	4,8	0,9	0,7	7,3	8,1	73,1	2,8	-	2,3
Huyện Thanh Sơn	100,0	2,5	0,1	0,4	8,0	11,9	74,9	1,9	0,1	0,2
Huyện Thanh Thủy	100,0	2,3	0,2	0,1	12,9	12,2	68,2	3,4	0,2	0,6
Huyện Tân Sơn	100,0	1,3	0,2	0,4	6,9	11,2	77,5	2,4	-	0,1

## 44 Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo ngạch, chức danh nghề nghiệp và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự	Nhân viên
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>38.226</b>	<b>29</b>	<b>522</b>	<b>13.077</b>	<b>18.561</b>	<b>6.037</b>
Thành phố Việt Trì	9.263	22	308	3.726	3.430	1.777
Thị xã Phú Thọ	2.228	7	48	874	772	527
Huyện Đoan Hùng	2.823	-	57	851	1.340	575
Huyện Hạ Hoà	2.330	-	19	695	1.358	258
Huyện Thanh Ba	2.426	-	8	822	1.356	240
Huyện Phù Ninh	2.375	-	13	847	1.170	345
Huyện Yên Lập	2.170	-	10	664	1.229	267
Huyện Cẩm Khê	3.102	-	6	789	1.463	844
Huyện Tam Nông	1.964	-	25	810	987	142
Huyện Lâm Thao	2.105	-	7	707	1.007	384
Huyện Thanh Sơn	3.257	-	4	1.026	1.901	326
Huyện Thanh Thủy	1.993	-	16	606	1.152	219
Huyện Tân Sơn	2.190	-	1	660	1.396	133



## 45 Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo loại lao động và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Lao động biên chế	Lao động hợp đồng (NĐ 68)	Lao động hợp đồng dài hạn	Lao động hợp đồng khác
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>79,6</b>	<b>2,6</b>	<b>9,8</b>	<b>8,1</b>
Thành phố Việt Trì	100,0	72,0	3,1	18,0	6,8
Thị xã Phú Thọ	100,0	80,0	1,6	11,2	7,2
Huyện Đoan Hùng	100,0	80,2	0,1	8,9	10,8
Huyện Hạ Hoà	100,0	83,3	2,7	9,3	4,8
Huyện Thanh Ba	100,0	81,6	2,6	9,0	6,8
Huyện Phù Ninh	100,0	73,1	5,1	8,8	13,1
Huyện Yên Lập	100,0	83,3	1,8	7,6	7,3
Huyện Cẩm Khê	100,0	82,5	2,8	2,5	12,2
Huyện Tam Nông	100,0	84,3	5,0	5,0	5,7
Huyện Lâm Thao	100,0	72,9	2,9	9,1	15,1
Huyện Thanh Sơn	100,0	87,2	1,6	5,6	5,6
Huyện Thanh Thủy	100,0	83,5	3,0	3,9	9,6
Huyện Tân Sơn	100,0	90,7	0,8	5,8	2,7

## 46 Số lượng các trường học phân theo loại hình tổ chức và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Trường

	Tổng số	Chia ra theo loại hình tổ chức				
		Trường đại học/ Học viện/ Viện	Trường cao đẳng/ Trung cấp	Trường phổ thông	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại hình giáo dục, đào tạo khác
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>924</b>	<b>2</b>	<b>8</b>	<b>584</b>	<b>298</b>	<b>32</b>
Thành phố Việt Trì	113	2	3	59	38	11
Thị xã Phú Thọ	38	-	2	24	11	1
Huyện Đoan Hùng	90	-	-	59	29	2
Huyện Hạ Hoà	94	-	-	59	33	2
Huyện Thanh Ba	64	-	1	41	20	2
Huyện Phù Ninh	66	-	1	43	20	2
Huyện Yên Lập	58	-	-	40	17	1
Huyện Cẩm Khê	92	-	-	60	30	2
Huyện Tam Nông	61	-	-	39	20	2
Huyện Lâm Thao	52	-	-	32	18	2
Huyện Thanh Sơn	83	-	1	55	25	2
Huyện Thanh Thủy	55	-	-	36	18	1
Huyện Tân Sơn	58	-	-	37	19	2

## 47 Số lượng lao động trong các trường học phân theo loại hình tổ chức và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra theo loại hình tổ chức				
		Trường đại học/ Học viện/ Viện	Trường cao đẳng/ Trung cấp	Trường phổ thông	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại hình giáo dục, đào tạo khác
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>28.796</b>	<b>667</b>	<b>688</b>	<b>17.499</b>	<b>9.147</b>	<b>795</b>
Thành phố Việt Trì	5.308	667	338	2.586	1.242	475
Thị xã Phú Thọ	1.353	-	188	799	322	44
Huyện Đoan Hùng	2.239	-	-	1.413	787	39
Huyện Hạ Hoà	1.967	-	-	1.289	660	18
Huyện Thanh Ba	1.930	-	97	1.171	648	14
Huyện Phù Ninh	2.018	-	65	1.275	650	28
Huyện Yên Lập	1.793	-	-	1.138	650	5
Huyện Cẩm Khê	2.564	-	-	1.583	943	38
Huyện Tam Nông	1.624	-	-	1.081	511	32
Huyện Lâm Thao	1.879	-	-	1.187	653	39
Huyện Thanh Sơn	2.762	-	-	1.803	925	34
Huyện Thanh Thủy	1.577	-	-	1.020	554	3
Huyện Tân Sơn	1.782	-	-	1.154	602	26

## 48 Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra		
		Bệnh viện	Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Trung tâm y tế	Loại hình y tế khác
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>29</b>	<b>9</b>	<b>13</b>	<b>7</b>
Thành phố Việt Trì	13	6	1	6
Thị xã Phú Thọ	5	3	1	1
Huyện Đoan Hùng	1	-	1	-
Huyện Hạ Hoà	1	-	1	-
Huyện Thanh Ba	1	-	1	-
Huyện Phù Ninh	1	-	1	-
Huyện Yên Lập	1	-	1	-
Huyện Cẩm Khê	1	-	1	-
Huyện Tam Nông	1	-	1	-
Huyện Lâm Thao	1	-	1	-
Huyện Thanh Sơn	1	-	1	-
Huyện Thanh Thủy	1	-	1	-
Huyện Tân Sơn	1	-	1	-

## 49 Số lượng lao động trong các đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Bệnh viện	Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Trung tâm y tế	Loại hình y tế khác
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.444</b>	<b>2.580</b>	<b>3.710</b>	<b>154</b>
Thành phố Việt Trì	2.391	2.126	154	111
Thị xã Phú Thọ	556	454	59	43
Huyện Đoan Hùng	392	-	392	-
Huyện Hạ Hoà	291	-	291	-
Huyện Thanh Ba	377	-	377	-
Huyện Phù Ninh	184	-	184	-
Huyện Yên Lập	296	-	296	-
Huyện Cẩm Khê	461	-	461	-
Huyện Tam Nông	268	-	268	-
Huyện Lâm Thao	185	-	185	-
Huyện Thanh Sơn	402	-	402	-
Huyện Thanh Thủy	338	-	338	-
Huyện Tân Sơn	303	-	303	-

**F.**

**CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG**



# 50 Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Cơ sở

159

	Tổng số	Chia ra											
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra					Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra				
			Chùa	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Miếu	Am	Loại khác
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>741</b>	<b>437</b>	<b>307</b>	<b>107</b>	<b>9</b>	<b>11</b>	<b>3</b>	<b>304</b>	<b>192</b>	<b>85</b>	<b>23</b>	<b>1</b>	<b>3</b>
Thành phố Việt Trì	95	42	36	5	-	-	1	53	34	10	8	-	1
Thị xã Phú Thọ	39	26	13	8	3	1	1	13	8	4	-	1	-
Huyện Đoan Hùng	65	47	30	15	2	-	-	18	10	8	-	-	-
Huyện Hạ Hoà	53	42	38	3	1	-	-	11	6	4	-	-	1
Huyện Thanh Ba	74	45	31	7	2	5	-	29	18	7	4	-	-
Huyện Phù Ninh	59	40	31	7	-	2	-	19	13	4	2	-	-
Huyện Yên Lập	23	22	13	5	1	2	1	1	1	-	-	-	-
Huyện Cẩm Khê	100	53	35	18	-	-	-	47	36	9	2	-	-
Huyện Tam Nông	63	31	23	8	-	-	-	32	13	16	2	-	1
Huyện Lâm Thao	80	43	30	13	-	-	-	37	23	9	5	-	-
Huyện Thanh Sơn	15	4	1	3	-	-	-	11	10	1	-	-	-
Huyện Thanh Thủy	70	40	26	14	-	-	-	30	20	10	-	-	-
Huyện Tân Sơn	5	2	-	1	-	1	-	3	-	3	-	-	-



# 51 Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Người

160

	Tổng số	Chia ra											
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra					Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra				
			Chùa	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Miếu	Am	Loại khác
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.539</b>	<b>1.653</b>	<b>1.055</b>	<b>492</b>	<b>40</b>	<b>59</b>	<b>7</b>	<b>886</b>	<b>531</b>	<b>279</b>	<b>72</b>	<b>1</b>	<b>3</b>
Thành phố Việt Trì	169	103	90	12	-	-	1	66	38	19	8	-	1
Thị xã Phú Thọ	157	123	62	35	14	7	5	34	12	21	-	1	-
Huyện Đoan Hùng	113	82	54	24	4	-	-	31	21	10	-	-	-
Huyện Hạ Hoà	129	104	78	24	2	-	-	25	18	6	-	-	1
Huyện Thanh Ba	373	266	152	64	15	35	-	107	46	47	14	-	-
Huyện Phù Ninh	237	185	131	45	-	9	-	52	29	13	10	-	-
Huyện Yên Lập	81	80	50	22	5	2	1	1	1	-	-	-	-
Huyện Cẩm Khê	628	345	222	123	-	-	-	283	199	65	19	-	-
Huyện Tam Nông	261	148	87	61	-	-	-	113	50	46	16	-	1
Huyện Lâm Thao	113	71	53	18	-	-	-	42	25	12	5	-	-
Huyện Thanh Sơn	71	26	6	20	-	-	-	45	40	5	-	-	-
Huyện Thanh Thủy	191	112	70	42	-	-	-	79	52	27	-	-	-
Huyện Tân Sơn	16	8	-	2	-	6	-	8	-	8	-	-	-

## 52 Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra		
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>437</b>	<b>309</b>	<b>128</b>	-
Thành phố Việt Trì	42	37	5	-
Thị xã Phú Thọ	26	13	13	-
Huyện Đoan Hùng	47	30	17	-
Huyện Hạ Hoà	42	38	4	-
Huyện Thanh Ba	45	31	14	-
Huyện Phù Ninh	40	31	9	-
Huyện Yên Lập	22	14	8	-
Huyện Cẩm Khê	53	35	18	-
Huyện Tam Nông	31	23	8	-
Huyện Lâm Thao	43	30	13	-
Huyện Thanh Sơn	4	1	3	-
Huyện Thanh Thủy	40	26	14	-
Huyện Tân Sơn	2	-	2	-

# 53 Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.653</b>	<b>1.057</b>	<b>596</b>	-
Thành phố Việt Trì	103	91	12	-
Thị xã Phú Thọ	123	62	61	-
Huyện Đoan Hùng	82	54	28	-
Huyện Hạ Hoà	104	78	26	-
Huyện Thanh Ba	266	152	114	-
Huyện Phù Ninh	185	131	54	-
Huyện Yên Lập	80	51	29	-
Huyện Cẩm Khê	345	222	123	-
Huyện Tam Nông	148	87	61	-
Huyện Lâm Thao	71	53	18	-
Huyện Thanh Sơn	26	6	20	-
Huyện Thanh Thủy	112	70	42	-
Huyện Tân Sơn	8	-	8	-

# 54 Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Chia ra													
			Tổng số	Đã được xếp hạng												
				Tổng số	Cấp quốc gia							Tổng số	Cấp tỉnh, thành phố			
					Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Chia ra		Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật	Di tích lịch sử		Chia ra			
							Di tích lịch sử	Di tích văn hoá					Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>741</b>	<b>405</b>	<b>336</b>	<b>65</b>	<b>10</b>	<b>8</b>	<b>46</b>	<b>1</b>	<b>271</b>	<b>27</b>	<b>27</b>	<b>205</b>	<b>12</b>			
Thành phố Việt Trì	95	43	52	12	2	2	7	1	40	-	5	34	1			
Thị xã Phú Thọ	39	20	19	5	1	2	2	-	14	2	2	10	-			
Huyện Đoan Hùng	65	56	9	1	-	1	-	-	8	1	1	6	-			
Huyện Hạ Hoà	53	36	17	3	-	1	2	-	14	3	3	8	-			
Huyện Thanh Ba	74	54	20	2	1	-	1	-	18	3	3	12	-			
Huyện Phù Ninh	59	44	15	3	-	-	3	-	12	5	3	4	-			
Huyện Yên Lập	23	21	2	-	-	-	-	-	2	-	-	2	-			
Huyện Cẩm Khê	100	49	51	6	2	-	4	-	45	5	1	37	2			
Huyện Tam Nông	63	18	45	10	2	-	8	-	35	4	5	26	-			
Huyện Lâm Thao	80	27	53	18	2	2	14	-	35	2	2	22	9			
Huyện Thanh Sơn	15	4	11	1	-	-	1	-	10	2	-	8	-			
Huyện Thanh Thủy	70	28	42	4	-	-	4	-	38	-	2	36	-			
Huyện Tân Sơn	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			

# 55 Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và loại hình tôn giáo, tín ngưỡng

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Chia ra													
			Tổng số	Đã được xếp hạng								Tổng số	Chia ra			
				Cấp quốc gia				Cấp tỉnh, thành phố					Chia ra			
				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra		
	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật		Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật		Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật		
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>741</b>	<b>405</b>	<b>336</b>	<b>65</b>	<b>10</b>	<b>8</b>	<b>46</b>	<b>1</b>	<b>271</b>	<b>27</b>	<b>27</b>	<b>205</b>	<b>12</b>			
<b>1. Cơ sở tôn giáo</b>	<b>437</b>	<b>316</b>	<b>121</b>	<b>19</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>12</b>	<b>-</b>	<b>102</b>	<b>8</b>	<b>18</b>	<b>72</b>	<b>4</b>			
Chùa	307	196	111	16	2	2	12	-	95	8	15	69	3			
Tu viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Thiền viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Tịnh xá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Niệm phật đường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Nhà thờ	107	101	6	1	-	1	-	-	5	-	2	2	1			
Nhà xứ	9	7	2	1	-	1	-	-	1	-	1	-	-			
Nhà nguyện	11	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Thánh thất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Thánh đường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Trường đào tạo riêng của tôn giáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Tôn giáo khác	3	1	2	1	1	-	-	-	1	-	-	1	-			

# 55 (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và loại hình tôn giáo, tín ngưỡng

Đơn vị tính: Cơ sở

165

	Tổng số	Chia ra												
		Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng											
			Tổng số	Cấp quốc gia							Cấp tỉnh, thành phố			
				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra				
					Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật		Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật	
<b>2. Cơ sở tín ngưỡng</b>	<b>304</b>	<b>89</b>	<b>215</b>	<b>46</b>	<b>7</b>	<b>4</b>	<b>34</b>	<b>1</b>	<b>169</b>	<b>19</b>	<b>9</b>	<b>133</b>	<b>8</b>	
Đình	192	47	145	30	4	3	22	1	115	9	7	96	3	
Đền	85	23	62	14	3	1	10	-	48	10	2	33	3	
Phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Miếu	23	17	6	1	-	-	1	-	5	-	-	3	2	
Am	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tín ngưỡng khác	3	1	2	1	-	-	1	-	1	-	-	1	-	

## 56 Cơ cấu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo trình độ được đào tạo							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>35,4</b>	<b>4,6</b>	<b>13,8</b>	<b>21,3</b>	<b>5,3</b>	<b>15,4</b>	<b>2,4</b>	<b>1,9</b>
Thành phố Việt Trì	100,0	28,4	1,1	9,5	31,6	5,3	14,7	9,5	-
Thị xã Phú Thọ	100,0	38,5	7,7	12,8	18,0	2,6	20,5	-	-
Huyện Đoan Hùng	100,0	43,1	3,1	12,3	15,4	1,5	13,9	3,1	7,7
Huyện Hạ Hoà	100,0	43,4	3,8	13,2	17,0	5,7	13,2	3,8	-
Huyện Thanh Ba	100,0	31,1	4,1	27,0	9,5	6,8	14,9	-	6,8
Huyện Phù Ninh	100,0	23,7	3,4	27,1	22,0	6,8	15,3	1,7	-
Huyện Yên Lập	100,0	17,4	13,0	21,7	21,7	8,7	17,4	-	-
Huyện Cẩm Khê	100,0	40,0	4,0	8,0	29,0	5,0	13,0	1,0	-
Huyện Tam Nông	100,0	50,8	-	3,2	34,9	6,4	4,8	-	-
Huyện Lâm Thao	100,0	31,3	2,5	16,3	12,5	5,0	26,3	2,5	3,8
Huyện Thanh Sơn	100,0	13,3	33,3	6,7	13,3	13,3	20,0	-	-
Huyện Thanh Thủy	100,0	38,6	10,0	10,0	18,6	4,3	15,7	1,4	1,4
Huyện Tân Sơn	100,0	40,0	-	20,0	20,0	-	20,0	-	-

# KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 TỈNH PHÚ THỌ

Chịu trách nhiệm xuất bản:

*Q. Giám đốc*

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

*Tổng Biên tập*

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

NGỌC LAN

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 250 cuốn, khổ 17×24 cm tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc.  
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 3883-2022/CXBIPH/04-26/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 01/11/2022.
- QĐXB số 175/QĐ-NXBTK ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2022.
- ISBN: 978-604-75-2327-6



